

Số: 137/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV

Hà Nội, ngày 05 tháng 6 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng  
cho sinh viên hệ chính quy học kỳ I năm học 2022- 2023**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI**

Căn cứ Quyết định số 181-CP ngày 17/9/1969 của Hội Đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kiến trúc;

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Quyết định số 1436/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐH Kiến trúc HN;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 323/QĐ-ĐHKT-CTSV ngày 08/09/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội về việc Ban hành Hướng dẫn thực hiện Quy chế công tác sinh viên trong đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-ĐHKT-ĐT ngày 16/07/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc HN về việc ban hành “Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 451/QĐ-ĐHKT-TCKT ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kiến trúc về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐH Kiến trúc HN;

Căn cứ Thông báo số 925/TB-ĐHKT-CT-CTSV ngày 10/4/2023 về việc xét thi đua, khen thưởng học kỳ I năm học 2022- 2023 và xét cấp học bổng KKHT học kỳ II năm học 2022- 2023;

Căn cứ kết quả cuộc họp xét thi đua khen thưởng và học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên của Hội đồng thi đua khen thưởng Trường ngày 02/6/2023;

Theo đề nghị của Trường phòng Chính trị - Công tác Sinh viên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh hiệu thi đua và khen thưởng cho 2,585 sinh viên hệ chính quy có thành tích học tập và rèn luyện đạt loại Khá, Giỏi, Xuất sắc trong học kỳ I năm học 2022 - 2023 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Nguồn kinh phí lấy từ Quỹ học bổng khuyến khích học tập để thưởng cho 2,585 sinh viên là: 579,300,000đ

(Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi chín triệu ba trăm ngàn đồng).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng các Phòng Chính trị - Công tác sinh viên, Đào tạo, Tài chính - Kế toán, Lãnh đạo các Khoa, Viện và những sinh viên có tên trong danh sách kèm theo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Phòng CTSV (đưa lên Công tin chỉ);
- Website;
- Lưu: VT, CT-CTSV.







## DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA KIẾN TRÚC

**ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023**

(Kèm theo QĐ 137/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 05 tháng 6 năm 2023)

Đơn vị tính: VNĐ

| TT | MÃ SINH VIÊN | HỌ VÀ TÊN              | LỚP    | ĐTB<br>HK | ĐRL | SỐ<br>TC | DANH HIỆU THI ĐUA |         |         |
|----|--------------|------------------------|--------|-----------|-----|----------|-------------------|---------|---------|
|    |              |                        |        |           |     |          | Xuất sắc          | Giỏi    | Khá     |
| 1  | 1851010252   | Nguyễn Thị Ngọc Mai    | 2018K+ | 3.71      | 75  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 2  | 1851010213   | Nguyễn Quang Linh      | 2018K+ | 3.64      | 78  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 3  | 1851010435   | Phùng Huy Việt         | 2018K+ | 3.5       | 84  | 16       |                   | 300,000 |         |
| 4  | 1851010177   | Nguyễn Tùng Hưng       | 2018K+ | 3.5       | 79  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 5  | 1851010175   | Lê Ngọc Hưng           | 2018K+ | 3.5       | 77  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 6  | 1851010178   | Nguyễn Thu Hương       | 2018K+ | 3.43      | 80  | 16       |                   | 300,000 |         |
| 7  | 1851010130   | Nguyễn Trung Hiếu      | 2018K+ | 3.43      | 75  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 8  | 1851010098   | Vũ Minh Đức            | 2018K+ | 3.36      | 78  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 9  | 1851010021   | Vũ Thị Ngọc Ánh        | 2018K+ | 3.36      | 77  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 10 | 1851010204   | Đào Phương Linh        | 2018K+ | 3.21      | 84  | 16       |                   | 300,000 |         |
| 11 | 1851010065   | Tạ Văn Duy             | 2018K+ | 3.17      | 72  | 14       |                   |         | 200,000 |
| 12 | 1851010315   | Phạm Ngọc Phương       | 2018K+ | 3.14      | 74  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 13 | 1851010010   | Lê Thái Anh            | 2018K+ | 3.14      | 71  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 14 | 1851010446   | Nguyễn Hải Vy          | 2018K+ | 3.07      | 77  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 15 | 1851010441   | Đỗ Xuân Vũ             | 2018K+ | 3.07      | 77  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 16 | 1851010087   | Lê Vũ Minh Đức         | 2018K+ | 3.07      | 72  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 17 | 1851010011   | Lương Kỳ Anh           | 2018K+ | 3.07      | 71  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 18 | 1851010267   | Lê Nhật Minh           | 2018K+ | 3.07      | 71  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 19 | 1851010372   | Phạm Đình Tuyển        | 2018K+ | 3         | 73  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 20 | 1851010159   | Đào Đức Huy            | 2018K+ | 3         | 71  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 21 | 1851010179   | Trịnh Lan Hương        | 2018K+ | 2.93      | 74  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 22 | 1851010118   | Lưu Thị Hậu            | 2018K+ | 2.86      | 72  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 23 | 1851010149   | Trần Huy Hoàng         | 2018K+ | 2.86      | 70  | 16       |                   |         | 200,000 |
| 24 | 1851010413   | Nguyễn Thị Huyền Trang | 2018K1 | 4         | 84  | 10       |                   | 300,000 |         |
| 25 | 1851010166   | Nguyễn Văn Huy         | 2018K1 | 4         | 80  | 10       |                   | 300,000 |         |
| 26 | 1851010202   | Tạ Bảo Lâm             | 2018K1 | 4         | 79  | 10       |                   |         | 200,000 |
| 27 | 1851010109   | Nguyễn Quang Hải       | 2018K1 | 3.88      | 85  | 10       |                   | 300,000 |         |
| 28 | 1851010279   | Nguyễn Hữu Nam         | 2018K1 | 3.88      | 84  | 10       |                   | 300,000 |         |
| 29 | 1851010210   | Nguyễn Mỹ Linh         | 2018K1 | 3.88      | 94  | 10       | 500,000           |         |         |
| 30 | 1851010330   | Nguyễn Văn Quyết       | 2018K1 | 3.33      | 74  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 31 | 1851010077   | Nguyễn Minh Đạt        | 2018K1 | 3.25      | 79  | 10       |                   |         | 200,000 |
| 32 | 1851010172   | Lê Khánh Huyền         | 2018K1 | 3.13      | 80  | 10       |                   |         | 200,000 |

*Me*



|    |            |                        |        |      |    |    |  |  |         |
|----|------------|------------------------|--------|------|----|----|--|--|---------|
| 33 | 1851010135 | Trần Trung Hiếu        | 2018K1 | 3.13 | 77 | 10 |  |  | 200,000 |
| 34 | 1851010356 | Nguyễn Anh Tuấn        | 2018K1 | 3.13 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 35 | 1851010349 | Phạm Anh Tú            | 2018K1 | 3.13 | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 36 | 1851010062 | Nguyễn Hoàng Duy       | 2018K1 | 3.13 | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 37 | 1851010377 | Phạm Chí Thanh         | 2018K1 | 3.13 | 70 | 10 |  |  | 200,000 |
| 38 | 1851010311 | Hoàng Thu Phương       | 2018K1 | 3    | 86 | 10 |  |  | 200,000 |
| 39 | 1851010433 | Lê Nguyên Việt         | 2018K1 | 3    | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 40 | 1851010102 | Đào Quang Hà           | 2018K1 | 3    | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 41 | 1851010362 | Vũ Anh Tuấn            | 2018K1 | 3    | 70 | 10 |  |  | 200,000 |
| 42 | 1851010158 | Chu Thế Huy            | 2018K1 | 3    | 69 | 10 |  |  | 200,000 |
| 43 | 1851010337 | Phạm Sơn               | 2018K1 | 2.88 | 86 | 10 |  |  | 200,000 |
| 44 | 1851010292 | Nguyễn Khôi Nguyên     | 2018K1 | 2.88 | 81 | 10 |  |  | 200,000 |
| 45 | 1851010049 | Nguyễn Ngọc Diệp       | 2018K1 | 2.88 | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 46 | 1851010351 | Nguyễn Công Tuấn       | 2018K2 | 3.88 | 79 | 10 |  |  | 200,000 |
| 47 | 1851010421 | Lê Xuân Trí            | 2018K2 | 3.88 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 48 | 1851010124 | Giáp Chí Hiếu          | 2018K2 | 3.75 | 79 | 10 |  |  | 200,000 |
| 49 | 1851010293 | Trần Trung Nguyên      | 2018K2 | 3.75 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 50 | 1851010084 | Trần Quốc Đăng         | 2018K2 | 3.75 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 51 | 1851010408 | Trần Văn Thương        | 2018K2 | 3.75 | 73 | 10 |  |  | 200,000 |
| 52 | 1851010319 | Nguyễn Công Minh Quang | 2018K2 | 3.75 | 73 | 10 |  |  | 200,000 |
| 53 | 1851010338 | Phùng Ngọc Sơn         | 2018K2 | 3.63 | 79 | 10 |  |  | 200,000 |
| 54 | 1851010044 | Đoàn Bắc Chiến         | 2018K2 | 3.63 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 55 | 1851010183 | Hoàng Thị Kiều         | 2018K2 | 3.63 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 56 | 1851010382 | Đỗ Kim Thành           | 2018K2 | 3.63 | 73 | 10 |  |  | 200,000 |
| 57 | 1851010375 | Nguyễn Hữu Thái        | 2018K2 | 3.38 | 73 | 10 |  |  | 200,000 |
| 58 | 1851010116 | Nguyễn Thị Thu Hằng    | 2018K2 | 3.25 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 59 | 1851010388 | Phạm Tuấn Thành        | 2018K2 | 3.25 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 60 | 1851010219 | Cao Thị Thanh Loan     | 2018K2 | 3.13 | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 61 | 1851010249 | Đỗ Phương Mai          | 2018K2 | 3.13 | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 62 | 1851010103 | Hoàng Thị Ngọc Hà      | 2018K2 | 3.13 | 70 | 10 |  |  | 200,000 |
| 63 | 1851010211 | Nguyễn Phạm Hà Linh    | 2018K2 | 3    | 85 | 10 |  |  | 200,000 |
| 64 | 1851010286 | Đào ánh Ngọc           | 2018K2 | 3    | 76 | 10 |  |  | 200,000 |
| 65 | 1851010037 | Nguyễn Quốc Cường      | 2018K2 | 3    | 76 | 10 |  |  | 200,000 |
| 66 | 1851010173 | Nguyễn Thị Khánh Huyền | 2018K2 | 3    | 76 | 10 |  |  | 200,000 |
| 67 | 1851010344 | Trần Quang Tiến        | 2018K2 | 3    | 74 | 8  |  |  | 200,000 |
| 68 | 1851010331 | Nguyễn Như Quỳnh       | 2018K2 | 3    | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 69 | 1851010317 | Phùng Thu Phương       | 2018K2 | 3    | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 70 | 1851010225 | Ngô Hoàng Long         | 2018K2 | 3    | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 71 | 1851010414 | Phạm Quỳnh Trang       | 2018K2 | 3    | 71 | 10 |  |  | 200,000 |



|     |            |                        |        |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|------------------------|--------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 72  | 1851010394 | Trần Thị Thảo          | 2018K2 | 3    | 71 | 10 |         |         | 200,000 |
| 73  | 1851010500 | Đỗ Trang Nhung         | 2018K2 | 3    | 71 | 10 |         |         | 200,000 |
| 74  | 1851010091 | Nguyễn Trung Đức       | 2018K2 | 3    | 70 | 10 |         |         | 200,000 |
| 75  | 1851010237 | Nguyễn Văn Long        | 2018K2 | 2.88 | 77 | 10 |         |         | 200,000 |
| 76  | 1851010280 | Nguyễn Kim Nam         | 2018K2 | 2.88 | 71 | 10 |         |         | 200,000 |
| 77  | 1851010442 | Mai Lê Tuấn Vũ         | 2018K2 | 2.88 | 70 | 10 |         |         | 200,000 |
| 78  | 1851010326 | Hoàng Nguyễn Minh Quân | 2018K3 | 3.88 | 74 | 10 |         |         | 200,000 |
| 79  | 1851010409 | Hoàng Thị Thu Trà      | 2018K3 | 3.88 | 74 | 10 |         |         | 200,000 |
| 80  | 1851010071 | Trương Tùng Dương      | 2018K3 | 3.88 | 94 | 10 | 500,000 |         |         |
| 81  | 1851010192 | Trịnh Xuân Khôi        | 2018K3 | 3.75 | 83 | 10 |         | 300,000 |         |
| 82  | 1851010045 | Nguyễn Đình Chiến      | 2018K3 | 3.75 | 82 | 10 |         | 300,000 |         |
| 83  | 1851010232 | Nguyễn Ngọc Long       | 2018K3 | 3.75 | 77 | 10 |         |         | 200,000 |
| 84  | 1851010009 | Lê Hoàng Vân Anh       | 2018K3 | 3.75 | 72 | 10 |         |         | 200,000 |
| 85  | 1851010238 | Nguyễn Văn Long        | 2018K3 | 3.75 | 66 | 10 |         |         | 200,000 |
| 86  | 1851010376 | Bùi Thị Thanh          | 2018K3 | 3.75 | 93 | 10 | 500,000 |         |         |
| 87  | 1851010364 | Mai Ngọc Tùng          | 2018K3 | 3.63 | 83 | 10 |         | 300,000 |         |
| 88  | 1851010051 | Vũ Thị Thùy Dung       | 2018K3 | 3.63 | 78 | 10 |         |         | 200,000 |
| 89  | 1851010174 | Nguyễn Thị Thu Huyền   | 2018K3 | 3.63 | 68 | 10 |         |         | 200,000 |
| 90  | 1851010244 | Dương Hữu Lộc          | 2018K3 | 3.63 | 67 | 10 |         |         | 200,000 |
| 91  | 1851010190 | Tô Duy Khánh           | 2018K3 | 3.5  | 87 | 10 |         | 300,000 |         |
| 92  | 1851010131 | Nguyễn Trung Hiếu      | 2018K3 | 3.5  | 77 | 10 |         |         | 200,000 |
| 93  | 1851010184 | Nguyễn Quang Khải      | 2018K3 | 3.5  | 77 | 10 |         |         | 200,000 |
| 94  | 1851010301 | Hồ Thị Nhung           | 2018K3 | 3.13 | 77 | 10 |         |         | 200,000 |
| 95  | 1851010016 | Nguyễn Ngọc Anh        | 2018K3 | 3.13 | 67 | 10 |         |         | 200,000 |
| 96  | 1851010117 | Trần Thị Hằng          | 2018K3 | 3.13 | 66 | 10 |         |         | 200,000 |
| 97  | 1851010283 | Ngô Thuý Nga           | 2018K3 | 3    | 77 | 10 |         |         | 200,000 |
| 98  | 1851010320 | Nguyễn Sỹ Quang        | 2018K3 | 3    | 76 | 10 |         |         | 200,000 |
| 99  | 1851010332 | Nguyễn Văn Sang        | 2018K3 | 3    | 76 | 10 |         |         | 200,000 |
| 100 | 1851010250 | Lê Thị Quỳnh Mai       | 2018K3 | 3    | 72 | 10 |         |         | 200,000 |
| 101 | 1851010220 | Vũ Thu Loan            | 2018K3 | 3    | 69 | 10 |         |         | 200,000 |
| 102 | 1851010145 | Nguyễn Huy Hoàng       | 2018K3 | 3    | 66 | 10 |         |         | 200,000 |
| 103 | 1851010358 | Nguyễn Ngọc Tuấn       | 2018K3 | 2.88 | 67 | 10 |         |         | 200,000 |
| 104 | 1851010024 | Chu Thế Hải Bình       | 2018K3 | 2.88 | 65 | 10 |         |         | 200,000 |
| 105 | 1851010345 | Hoàng Xuân Tiệp        | 2018K3 | 2.88 | 65 | 10 |         |         | 200,000 |
| 106 | 1851010209 | Nguyễn Khánh Linh      | 2018K4 | 3.88 | 79 | 10 |         |         | 200,000 |
| 107 | 1851010334 | Lê Hồng Sơn            | 2018K4 | 3.88 | 78 | 10 |         |         | 200,000 |
| 108 | 1851010314 | Nguyễn Thị Xuân Phương | 2018K4 | 3.88 | 73 | 10 |         |         | 200,000 |
| 109 | 1851010245 | Lê Đình Lộc            | 2018K4 | 3.88 | 70 | 10 |         |         | 200,000 |
| 110 | 1851010099 | Bùi Thị Giang          | 2018K4 | 3.75 | 78 | 10 |         |         | 200,000 |



|     |            |                        |        |      |     |    |         |  |         |
|-----|------------|------------------------|--------|------|-----|----|---------|--|---------|
| 111 | 1851010430 | Đàm Ngọc Thanh Vân     | 2018K4 | 3.75 | 94  | 10 | 500,000 |  |         |
| 112 | 1851010355 | Đặng Quốc Tuấn         | 2018K4 | 3.13 | 73  | 10 |         |  | 200,000 |
| 113 | 1851010302 | Phạm Thị Hồng Nhung    | 2018K4 | 3.13 | 67  | 10 |         |  | 200,000 |
| 114 | 1851010140 | Bùi Huy Hoàng          | 2018K4 | 3.13 | 67  | 10 |         |  | 200,000 |
| 115 | 1851010119 | Nguyễn Thị Thu Hiền    | 2018K4 | 3.13 | 67  | 10 |         |  | 200,000 |
| 116 | 1851010365 | Nguyễn Hoàng Tùng      | 2018K4 | 3.13 | 67  | 10 |         |  | 200,000 |
| 117 | 1851010308 | Bùi Quỳnh Phương       | 2018K4 | 3.13 | 66  | 10 |         |  | 200,000 |
| 118 | 1851010146 | Nguyễn Nhật Hoàng      | 2018K4 | 3    | 75  | 10 |         |  | 200,000 |
| 119 | 1851010198 | Nguyễn Thị Lanh        | 2018K4 | 3    | 72  | 10 |         |  | 200,000 |
| 120 | 1851010040 | Vũ Hoàng Hồng Châu     | 2018K4 | 3    | 72  | 10 |         |  | 200,000 |
| 121 | 1851010123 | Đỗ Công Hiếu           | 2018K4 | 3    | 71  | 10 |         |  | 200,000 |
| 122 | 1751010025 | Nguyễn Văn Huy         | 2018K4 | 3    | 71  | 10 |         |  | 200,000 |
| 123 | 1851010321 | Nguyễn Tự Quang        | 2018K4 | 3    | 71  | 10 |         |  | 200,000 |
| 124 | 1851010126 | Nguyễn Công Hiếu       | 2018K4 | 3    | 71  | 10 |         |  | 200,000 |
| 125 | 1851010396 | Nguyễn Thành Thắng     | 2018K4 | 3    | 71  | 8  |         |  | 200,000 |
| 126 | 1851010384 | Nguyễn Chí Thành       | 2018K4 | 3    | 68  | 10 |         |  | 200,000 |
| 127 | 1851010400 | Nguyễn Quang Thịnh     | 2018K4 | 3    | 67  | 10 |         |  | 200,000 |
| 128 | 1751010214 | Đỗ Duy Nam             | 2018K4 | 3    | 66  | 10 |         |  | 200,000 |
| 129 | 1851010155 | Mạc Tiến Hùng          | 2018K4 | 3    | 66  | 10 |         |  | 200,000 |
| 130 | 1851010437 | Nguyễn Đình Vinh       | 2018K4 | 2.88 | 73  | 10 |         |  | 200,000 |
| 131 | 1851010066 | Trần Công Duy          | 2018K4 | 2.88 | 72  | 10 |         |  | 200,000 |
| 132 | 1851010004 | Đào Thị Lan Anh        | 2018K4 | 2.88 | 71  | 10 |         |  | 200,000 |
| 133 | 1851010176 | Nguyễn Tiến Hưng       | 2018K4 | 2.88 | 66  | 10 |         |  | 200,000 |
| 134 | 1851010150 | Trần Nhật Hoàng        | 2018K5 | 4    | 65  | 9  |         |  | 200,000 |
| 135 | 1851010303 | Trần Thị Kim Oanh      | 2018K5 | 3.88 | 68  | 10 |         |  | 200,000 |
| 136 | 1851010033 | Cần Văn Cường          | 2018K5 | 3.75 | 69  | 10 |         |  | 200,000 |
| 137 | 1851010253 | Trần Thị Hương Mai     | 2018K5 | 3.75 | 68  | 10 |         |  | 200,000 |
| 138 | 1851010234 | Nguyễn Quốc Long       | 2018K5 | 3.75 | 65  | 10 |         |  | 200,000 |
| 139 | 1851010366 | Nguyễn Tá Đức Tùng     | 2018K5 | 3    | 82  | 10 |         |  | 200,000 |
| 140 | 1851010270 | Nguyễn Việt Minh       | 2018K5 | 3    | 66  | 10 |         |  | 200,000 |
| 141 | 1851010271 | Phan Nhật Minh         | 2018K6 | 4    | 94  | 10 | 500,000 |  |         |
| 142 | 1851010392 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 2018K6 | 3.9  | 100 | 12 | 500,000 |  |         |
| 143 | 1851010108 | Nguyễn Minh Hải        | 2018K6 | 3.88 | 79  | 10 |         |  | 200,000 |
| 144 | 1851010194 | Nguyễn Thành Lam       | 2018K6 | 3.88 | 73  | 10 |         |  | 200,000 |
| 145 | 1851010406 | Phạm Thanh Thủy        | 2018K6 | 3.88 | 71  | 10 |         |  | 200,000 |
| 146 | 1851010266 | Kiều Tuấn Minh         | 2018K6 | 3.88 | 94  | 10 | 500,000 |  |         |
| 147 | 1851010095 | Phan Trung Đức         | 2018K6 | 3.75 | 79  | 10 |         |  | 200,000 |
| 148 | 1851010361 | Phạm Văn Tuấn          | 2018K6 | 3.75 | 74  | 10 |         |  | 200,000 |
| 149 | 1851010380 | Doãn Tuấn Thành        | 2018K6 | 3.75 | 69  | 10 |         |  | 200,000 |



|     |            |                      |        |      |     |    |         |         |         |
|-----|------------|----------------------|--------|------|-----|----|---------|---------|---------|
| 150 | 1851010165 | Nguyễn Tiến Huy      | 2018K6 | 3.75 | 97  | 10 | 500,000 |         |         |
| 151 | 1851010329 | Nguyễn Minh Quyết    | 2018K6 | 3.63 | 74  | 10 |         |         | 200,000 |
| 152 | 1851010373 | Mai Duy Tuyền        | 2018K6 | 3.63 | 74  | 10 |         |         | 200,000 |
| 153 | 1851010448 | Trần Văn ý           | 2018K6 | 3.63 | 99  | 10 | 500,000 |         |         |
| 154 | 1851010187 | Lê Văn Khánh         | 2018K6 | 3.5  | 72  | 10 |         |         | 200,000 |
| 155 | 1851010181 | Vũ Thị Hường         | 2018K6 | 3.25 | 77  | 10 |         |         | 200,000 |
| 156 | 1851010114 | Đặng Thúy Hằng       | 2018K6 | 3.13 | 77  | 10 |         |         | 200,000 |
| 157 | 1851010101 | Trần Trường Giang    | 2018K6 | 3.13 | 77  | 10 |         |         | 200,000 |
| 158 | 1851010020 | Phạm Hà ánh          | 2018K6 | 3.13 | 72  | 10 |         |         | 200,000 |
| 159 | 1851010128 | Nguyễn Minh Hiếu     | 2018K6 | 3    | 86  | 10 |         |         | 200,000 |
| 160 | 1851010061 | Lại Đức Duy          | 2018K6 | 3    | 85  | 10 |         |         | 200,000 |
| 161 | 1851010034 | Hoàng Việt Cường     | 2018K6 | 3    | 76  | 10 |         |         | 200,000 |
| 162 | 1851010260 | Vũ Thị May           | 2018K6 | 3    | 75  | 10 |         |         | 200,000 |
| 163 | 1851010227 | Nguyễn Chí Long      | 2018K6 | 3    | 75  | 10 |         |         | 200,000 |
| 164 | 1851010089 | Nguyễn Anh Đức       | 2018K6 | 3    | 74  | 8  |         |         | 200,000 |
| 165 | 1851010048 | Hoàng Mạnh Diệp      | 2018K6 | 3    | 72  | 10 |         |         | 200,000 |
| 166 | 1851010432 | Nguyễn Hà Vi         | 2018K6 | 3    | 71  | 10 |         |         | 200,000 |
| 167 | 1851010297 | Nguyễn Anh Nhật      | 2018K6 | 3    | 70  | 9  |         |         | 200,000 |
| 168 | 1851010336 | Nguyễn Hồng Sơn      | 2018K6 | 2.88 | 77  | 10 |         |         | 200,000 |
| 169 | 1851010068 | Huỳnh Viêt Dương     | 2018K6 | 2.88 | 71  | 10 |         |         | 200,000 |
| 170 | 1851010229 | Nguyễn Hoàng Long    | 2018K6 | 2.88 | 70  | 10 |         |         | 200,000 |
| 171 | 1951010346 | Nguyễn Văn Toàn      | 2019K+ | 3.79 | 95  | 20 | 500,000 |         |         |
| 172 | 1951010431 | Nguyễn Hồng Vân      | 2019K+ | 3.37 | 87  | 20 |         | 300,000 |         |
| 173 | 1951010395 | Vũ Nguyễn Gia Thịnh  | 2019K+ | 3.37 | 100 | 20 |         | 300,000 |         |
| 174 | 1951010301 | Vương Hữu Thanh Phúc | 2019K+ | 3.35 | 99  | 18 |         | 300,000 |         |
| 175 | 1951010018 | Nguyễn Phương Anh    | 2019K+ | 3.27 | 89  | 16 |         | 300,000 |         |
| 176 | 1951010241 | Nguyễn Thị Bình Minh | 2019K+ | 3.26 | 92  | 20 |         | 300,000 |         |
| 177 | 1951010448 | Nguyễn Hải Yên       | 2019K+ | 3.21 | 79  | 20 |         |         | 200,000 |
| 178 | 1951010132 | Hoàng Thu Hiền       | 2019K+ | 3.11 | 92  | 20 |         |         | 200,000 |
| 179 | 1951010141 | Trần Minh Hiếu       | 2019K+ | 3.05 | 82  | 20 |         |         | 200,000 |
| 180 | 1951010413 | Trương Thùy Trang    | 2019K+ | 3.05 | 72  | 20 |         |         | 200,000 |
| 181 | 1951010060 | Nguyễn Thùy Dung     | 2019K+ | 3.05 | 67  | 20 |         |         | 200,000 |
| 182 | 1951010125 | Bùi Thị Mỹ Hạnh      | 2019K+ | 2.95 | 77  | 20 |         |         | 200,000 |
| 183 | 1951010294 | Phan Quốc Phong      | 2019K+ | 2.93 | 72  | 16 |         |         | 200,000 |
| 184 | 1951010231 | Phạm Văn Mạnh        | 2019K+ | 2.89 | 77  | 20 |         |         | 200,000 |
| 185 | 1951010014 | Lý Đức Anh           | 2019K+ | 2.89 | 71  | 20 |         |         | 200,000 |
| 186 | 1951010221 | Đỗ Đức Lợi           | 2019K+ | 2.84 | 72  | 20 |         |         | 200,000 |
| 187 | 1951010126 | Nguyễn Thị Vinh Hạnh | 2019K+ | 2.82 | 72  | 18 |         |         | 200,000 |
| 188 | 1951010436 | Giang Quốc Việt      | 2019K+ | 2.8  | 77  | 16 |         |         | 200,000 |



|     |            |                      |        |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|----------------------|--------|------|----|----|--|---------|---------|
| 189 | 1951010339 | Lê Văn Tiên          | 2019K1 | 4    | 80 | 15 |  | 300,000 |         |
| 190 | 1951010028 | Trần Duy Anh         | 2019K1 | 3.73 | 75 | 15 |  |         | 200,000 |
| 191 | 1951010456 | Vũ Mai Hồng          | 2019K1 | 3.73 | 89 | 15 |  | 300,000 |         |
| 192 | 1951010105 | Nguyễn Thành Sơn Đức | 2019K1 | 3.73 | 80 | 15 |  | 300,000 |         |
| 193 | 1951010061 | Bùi Chí Dũng         | 2019K1 | 3.6  | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 194 | 1951010415 | Vũ Thu Trang         | 2019K1 | 3.6  | 80 | 15 |  | 300,000 |         |
| 195 | 1951010164 | Phan Thanh Hùng      | 2019K1 | 3.53 | 79 | 15 |  |         | 200,000 |
| 196 | 1951010174 | Trần Nam Huy         | 2019K1 | 3.53 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 197 | 1951010288 | Phạm Thị Thu Oanh    | 2019K1 | 3.53 | 89 | 15 |  | 300,000 |         |
| 198 | 1951010356 | Nguyễn Thanh Tuấn    | 2019K1 | 3.47 | 84 | 15 |  | 300,000 |         |
| 199 | 1951010079 | Lê Thùy Dương        | 2019K1 | 3.33 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 200 | 1951010305 | Tổng Quỳnh Phương    | 2019K1 | 3.33 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 201 | 1951010255 | Quách Đình Nam       | 2019K1 | 3.33 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 202 | 1951010171 | Nguyễn Quang Huy     | 2019K1 | 3.33 | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 203 | 1951010092 | Võ Thị Lê Đan        | 2019K1 | 3.33 | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 204 | 1951010324 | Lê Ngọc Thái Sơn     | 2019K1 | 3.33 | 95 | 15 |  | 300,000 |         |
| 205 | 1951010208 | Ngô Khánh Linh       | 2019K1 | 3.27 | 79 | 15 |  |         | 200,000 |
| 206 | 1951010447 | Lưu Bảo Yến          | 2019K1 | 3.27 | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 207 | 1951010433 | Trần Thị Thúy Vân    | 2019K1 | 3.13 | 81 | 15 |  |         | 200,000 |
| 208 | 1951010002 | Chu Thị Phương Anh   | 2019K1 | 3.13 | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 209 | 1951010201 | Nguyễn Ngọc Lan      | 2019K1 | 3.13 | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 210 | 1951010013 | Lê Đức Anh           | 2019K1 | 3.07 | 76 | 15 |  |         | 200,000 |
| 211 | 1951010318 | Trần Minh Quyết      | 2019K1 | 3.07 | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 212 | 1951010363 | Trần Thanh Tùng      | 2019K1 | 3.07 | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 213 | 1951010282 | Nguyễn Thị Nhung     | 2019K1 | 3    | 77 | 15 |  |         | 200,000 |
| 214 | 1951010365 | Chu Hữu Tuyển        | 2019K1 | 2.93 | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 215 | 1951010086 | Phạm Hoàng Dương     | 2019K1 | 2.87 | 77 | 15 |  |         | 200,000 |
| 216 | 1951010389 | Nguyễn Văn Thắng     | 2019K1 | 2.87 | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 217 | 1951010312 | Đặng Văn Quân        | 2019K1 | 2.87 | 71 | 15 |  |         | 200,000 |
| 218 | 1951010396 | Vũ Tiến Thịnh        | 2019K1 | 2.87 | 71 | 15 |  |         | 200,000 |
| 219 | 1951010209 | Nguyễn Chi Linh      | 2019K2 | 3.67 | 69 | 15 |  |         | 200,000 |
| 220 | 1951010416 | Lý Thị Trắc          | 2019K2 | 3.53 | 79 | 15 |  |         | 200,000 |
| 221 | 1951010044 | Tổng Lê Việt Cường   | 2019K2 | 3.47 | 86 | 15 |  | 300,000 |         |
| 222 | 1951010087 | Phạm Văn Dương       | 2019K2 | 3.47 | 92 | 15 |  | 300,000 |         |
| 223 | 1951010053 | Bùi Thị Chuyên       | 2019K2 | 3.33 | 82 | 15 |  | 300,000 |         |
| 224 | 1951010390 | Bùi Đức Thiện        | 2019K2 | 3.27 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 225 | 1951010403 | Nguyễn Văn Thuyên    | 2019K2 | 3.2  | 68 | 15 |  |         | 200,000 |
| 226 | 1951010064 | Nguyễn Đình Dũng     | 2019K2 | 3.2  | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 227 | 1951010023 | Phạm Ngọc Anh        | 2019K2 | 3.13 | 81 | 15 |  |         | 200,000 |



|     |            |                      |        |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|----------------------|--------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 228 | 1951010033 | Vũ Diệu Anh          | 2019K2 | 3.13 | 67 | 15 |         |         | 200,000 |
| 229 | 1951010350 | Nguyễn Hanh Tú       | 2019K2 | 3    | 72 | 15 |         |         | 200,000 |
| 230 | 1951010072 | Lâm Lê Duy           | 2019K2 | 3    | 66 | 15 |         |         | 200,000 |
| 231 | 1951010385 | Ngọc Anh Thắng       | 2019K2 | 2.93 | 80 | 15 |         |         | 200,000 |
| 232 | 1951010062 | Hồ Anh Dũng          | 2019K2 | 2.87 | 67 | 15 |         |         | 200,000 |
| 233 | 1951010240 | Nguyễn Quang Minh    | 2019K2 | 2.8  | 66 | 15 |         |         | 200,000 |
| 234 | 1951010146 | Vũ Thị Diệu Hoa      | 2019K3 | 3.73 | 95 | 15 | 500,000 |         |         |
| 235 | 1951010181 | Đỗ Văn Hưng          | 2019K3 | 3.53 | 82 | 15 |         | 300,000 |         |
| 236 | 1951010024 | Phạm Tuấn Anh        | 2019K3 | 3.33 | 82 | 15 |         | 300,000 |         |
| 237 | 1951010003 | Chữ Huyền Anh        | 2019K3 | 3.2  | 77 | 15 |         |         | 200,000 |
| 238 | 1951010326 | Nguyễn Bá Sơn        | 2019K3 | 3.2  | 82 | 15 |         | 300,000 |         |
| 239 | 1951010215 | Đoàn Phi Long        | 2019K3 | 3.13 | 90 | 15 |         |         | 200,000 |
| 240 | 1951010054 | Hoàng Bích Diệp      | 2019K3 | 3.13 | 76 | 15 |         |         | 200,000 |
| 241 | 1951010333 | Nguyễn Việt Tài      | 2019K3 | 3.13 | 92 | 15 |         |         | 200,000 |
| 242 | 1951010107 | Phùng Minh Đức       | 2019K3 | 3    | 77 | 15 |         |         | 200,000 |
| 243 | 1951010349 | Nguyễn Anh Tú        | 2019K3 | 3    | 76 | 15 |         |         | 200,000 |
| 244 | 1951010242 | Nguyễn Thị Hồng Minh | 2019K3 | 2.93 | 77 | 15 |         |         | 200,000 |
| 245 | 1951010160 | Lê Phi Hùng          | 2019K3 | 2.87 | 77 | 15 |         |         | 200,000 |
| 246 | 1951010190 | Vũ Trung Kiên        | 2019K3 | 2.87 | 76 | 15 |         |         | 200,000 |
| 247 | 1951010166 | Đoàn Đức Huy         | 2019K3 | 2.87 | 76 | 15 |         |         | 200,000 |
| 248 | 1951010030 | Trần Thị Châu Anh    | 2019K3 | 2.87 | 76 | 15 |         |         | 200,000 |
| 249 | 1951010101 | Nguyễn Anh Đức       | 2019K3 | 2.87 | 75 | 15 |         |         | 200,000 |
| 250 | 1951010182 | Đỗ Việt Hưng         | 2019K3 | 2.8  | 92 | 15 |         |         | 200,000 |
| 251 | 1951010258 | Nguyễn Thị Thu Nga   | 2019K4 | 3.87 | 95 | 15 | 500,000 |         |         |
| 252 | 1951010327 | Nguyễn Đắc Sơn       | 2019K4 | 3.67 | 90 | 15 | 500,000 |         |         |
| 253 | 1951010411 | Nguyễn Thu Trang     | 2019K4 | 3.6  | 94 | 15 | 500,000 |         |         |
| 254 | 1951010285 | Nguyễn Thị Kiều Oanh | 2019K4 | 3.53 | 82 | 15 |         | 300,000 |         |
| 255 | 1951010444 | Nguyễn Thị Khánh Vy  | 2019K4 | 3.47 | 72 | 15 |         |         | 200,000 |
| 256 | 1951010427 | Tô Văn Trường        | 2019K4 | 3.47 | 82 | 15 |         | 300,000 |         |
| 257 | 1951010227 | Lê Đặng Lưu Ly       | 2019K4 | 3.4  | 91 | 15 |         | 300,000 |         |
| 258 | 1951010399 | Phạm Thị Hồng Thơm   | 2019K4 | 3.33 | 72 | 15 |         |         | 200,000 |
| 259 | 1951010335 | Đỗ Thị Thanh Tâm     | 2019K4 | 3.33 | 66 | 15 |         |         | 200,000 |
| 260 | 1951010216 | Nguyễn Đắc Long      | 2019K4 | 3.33 | 82 | 15 |         | 300,000 |         |
| 261 | 1951010300 | Lê Thùy Phúc         | 2019K4 | 3.33 | 82 | 15 |         | 300,000 |         |
| 262 | 1951010445 | Triệu Hà Vy          | 2019K4 | 3.2  | 72 | 15 |         |         | 200,000 |
| 263 | 1951010386 | Nguyễn Đình Thắng    | 2019K4 | 3.2  | 71 | 15 |         |         | 200,000 |
| 264 | 1951010309 | Nguyễn Minh Quang    | 2019K4 | 3.2  | 71 | 15 |         |         | 200,000 |
| 265 | 1951010068 | Nguyễn Trung Dũng    | 2019K4 | 3.2  | 68 | 15 |         |         | 200,000 |
| 266 | 1951010161 | Nguyễn Đình Hùng     | 2019K4 | 3.2  | 67 | 15 |         |         | 200,000 |



|     |            |                        |        |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|------------------------|--------|------|----|----|--|---------|---------|
| 267 | 1951010236 | Lê Hải Minh            | 2019K4 | 3.2  | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 268 | 1951010031 | Trần Thị Lan Anh       | 2019K4 | 3.13 | 77 | 15 |  |         | 200,000 |
| 269 | 1951010265 | Đặng Lê Như Ngọc       | 2019K4 | 3.13 | 76 | 15 |  |         | 200,000 |
| 270 | 1951010067 | Nguyễn Trí Dũng        | 2019K4 | 3.13 | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 271 | 1951010123 | Trần Ngọc Hải          | 2019K4 | 3.07 | 82 | 15 |  |         | 200,000 |
| 272 | 1951010183 | Trần Văn Hưng          | 2019K4 | 3    | 82 | 15 |  |         | 200,000 |
| 273 | 1951010243 | Nguyễn Văn Minh        | 2019K4 | 3    | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 274 | 1951010075 | Nguyễn Như Duy         | 2019K4 | 2.87 | 82 | 15 |  |         | 200,000 |
| 275 | 1951010393 | Hoàng Thế Thiệp        | 2019K5 | 3.53 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 276 | 1951010280 | Cà Thị Nhi             | 2019K5 | 3.47 | 79 | 15 |  |         | 200,000 |
| 277 | 1951010185 | Phạm Thị Mai Hương     | 2019K5 | 3.47 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 278 | 1951010076 | Nguyễn Quang Duy       | 2019K5 | 3.4  | 69 | 15 |  |         | 200,000 |
| 279 | 1951010322 | Trần Thị Diễm Quỳnh    | 2019K5 | 3.33 | 73 | 15 |  |         | 200,000 |
| 280 | 1951010303 | Nguyễn Thị Thu Phương  | 2019K5 | 3.27 | 79 | 15 |  |         | 200,000 |
| 281 | 1951010251 | Nguyễn Thị Trà My      | 2019K5 | 3.27 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 282 | 1951010387 | Nguyễn Đức Thắng       | 2019K5 | 3.27 | 68 | 15 |  |         | 200,000 |
| 283 | 1951010020 | Nguyễn Thị Ngọc Anh    | 2019K5 | 3.2  | 78 | 15 |  |         | 200,000 |
| 284 | 1951010286 | Nguyễn Thị Oanh        | 2019K5 | 3.13 | 69 | 15 |  |         | 200,000 |
| 285 | 1951010096 | Tăng Hải Đăng          | 2019K5 | 3.07 | 81 | 15 |  |         | 200,000 |
| 286 | 1951010274 | Phan Minh Nguyệt       | 2019K5 | 3.07 | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 287 | 1951010438 | Vũ Đức Việt            | 2019K5 | 3    | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 288 | 1951010124 | Vũ Văn Hải             | 2019K5 | 3    | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 289 | 1951010069 | Nguyễn Việt Dũng       | 2019K5 | 3    | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 290 | 1951010453 | Nguyễn Hương Giang     | 2019K5 | 2.87 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 291 | 1951010206 | Lê Thị Diệu Linh       | 2019K5 | 2.87 | 65 | 15 |  |         | 200,000 |
| 292 | 1951010222 | Nguyễn Văn Lợi         | 2019K5 | 2.8  | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 293 | 1951010259 | Nguyễn Thị Thúy Nga    | 2019K5 | 2.8  | 65 | 15 |  |         | 200,000 |
| 294 | 1951010369 | Trần Thị Ánh Tuyết     | 2019K5 | 2.8  | 65 | 15 |  |         | 200,000 |
| 295 | 1951010109 | Trần Xuân Đức          | 2019K6 | 3.67 | 79 | 15 |  |         | 200,000 |
| 296 | 1951010370 | Phạm Thị Tư            | 2019K6 | 3.67 | 85 | 15 |  | 300,000 |         |
| 297 | 1951010379 | Trần Khoa Thành        | 2019K6 | 3.67 | 84 | 15 |  | 300,000 |         |
| 298 | 1951010388 | Nguyễn Ngọc Thắng      | 2019K6 | 3.47 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 299 | 1951010170 | Nguyễn Nhật Huy        | 2019K6 | 3.47 | 93 | 15 |  | 300,000 |         |
| 300 | 1951010111 | Nguyễn Thị Hương Giang | 2019K6 | 3.4  | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 301 | 1951010157 | Nguyễn Quốc Huân       | 2019K6 | 3.33 | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 302 | 1951010027 | Tăng Thị Ngọc Anh      | 2019K6 | 3.27 | 77 | 15 |  |         | 200,000 |
| 303 | 1951010178 | Nguyễn Khánh Huyền     | 2019K6 | 3.27 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 304 | 1951010260 | Phạm Thị Hồng Ngát     | 2019K6 | 3.27 | 87 | 15 |  | 300,000 |         |
| 305 | 1951010051 | Lê Đức Chính           | 2019K6 | 3.27 | 80 | 15 |  | 300,000 |         |



|     |            |                         |        |      |     |    |         |         |         |
|-----|------------|-------------------------|--------|------|-----|----|---------|---------|---------|
| 306 | 1951010077 | Phạm Hữu Thành Duy      | 2019K6 | 3.2  | 84  | 15 |         | 300,000 |         |
| 307 | 1951010407 | Hán Phùng Vân Trang     | 2019K6 | 3.13 | 77  | 15 |         |         | 200,000 |
| 308 | 1951010042 | Quản Thành Công         | 2019K6 | 3.13 | 72  | 15 |         |         | 200,000 |
| 309 | 1951010295 | Trần Bảo Phong          | 2019K6 | 3    | 72  | 15 |         |         | 200,000 |
| 310 | 1951010454 | Phạm Thị Mai Hân        | 2019K6 | 2.93 | 77  | 15 |         |         | 200,000 |
| 311 | 1951010186 | Bùi Trung Kiên          | 2019K6 | 2.93 | 76  | 15 |         |         | 200,000 |
| 312 | 1951010329 | Nguyễn Đức Sơn          | 2019K6 | 2.93 | 72  | 15 |         |         | 200,000 |
| 313 | 1951010364 | Trần Thanh Tùng         | 2019K6 | 2.8  | 72  | 15 |         |         | 200,000 |
| 314 | 2051010103 | Lê Quang Trường Giang   | 2020K+ | 3.7  | 89  | 20 |         | 300,000 |         |
| 315 | 2051010306 | Lê Hồng Sơn             | 2020K+ | 3.6  | 87  | 20 |         | 300,000 |         |
| 316 | 2051010423 | Nguyễn Việt AnhB        | 2020K+ | 3.35 | 67  | 17 |         |         | 200,000 |
| 317 | 2051010434 | Đặng Thị Phương Nga     | 2020K+ | 3.3  | 87  | 20 |         | 300,000 |         |
| 318 | 2051010398 | Nguyễn Thanh Tùng       | 2020K+ | 3.3  | 81  | 20 |         | 300,000 |         |
| 319 | 2051010155 | Phan Hữu Hoàng          | 2020K+ | 3.3  | 80  | 20 |         | 300,000 |         |
| 320 | 2051010129 | Lê Quang Hữu Hiếu       | 2020K+ | 3.25 | 75  | 20 |         |         | 200,000 |
| 321 | 2051010337 | Nguyễn Thị Minh Thảo    | 2020K+ | 3.25 | 80  | 20 |         | 300,000 |         |
| 322 | 2051010302 | Nguyễn Thị Quỳnh        | 2020K+ | 3.24 | 72  | 17 |         |         | 200,000 |
| 323 | 2051010371 | Nguyễn Thu Trang        | 2020K+ | 3.2  | 77  | 20 |         |         | 200,000 |
| 324 | 2051010168 | Nguyễn Đan Hùng         | 2020K+ | 3.2  | 82  | 20 |         | 300,000 |         |
| 325 | 2051010259 | Đỗ Minh Nghĩa           | 2020K+ | 3.15 | 77  | 20 |         |         | 200,000 |
| 326 | 2051010116 | Trần Đại Hải            | 2020K+ | 3.15 | 76  | 20 |         |         | 200,000 |
| 327 | 2051010037 | Nguyễn Xuân Bách        | 2020K+ | 3.15 | 82  | 20 |         |         | 200,000 |
| 328 | 2051010439 | Đoàn Thanh Tú           | 2020K+ | 3.12 | 81  | 17 |         |         | 200,000 |
| 329 | 2051010319 | Lê Trung Thái           | 2020K+ | 3.1  | 74  | 20 |         |         | 200,000 |
| 330 | 2051010140 | Nguyễn Đức Hòa          | 2020K+ | 3.1  | 82  | 20 |         |         | 200,000 |
| 331 | 2051010416 | Nguyễn Minh Vương       | 2020K+ | 3.06 | 75  | 17 |         |         | 200,000 |
| 332 | 2051010429 | Lê Thị Thanh Hà         | 2020K+ | 3.06 | 81  | 17 |         |         | 200,000 |
| 333 | 2051010403 | Đặng Hà Tuyên           | 2020K+ | 3.05 | 72  | 20 |         |         | 200,000 |
| 334 | 2051010146 | Trịnh Kế Hoàn           | 2020K+ | 3.05 | 85  | 20 |         |         | 200,000 |
| 335 | 2051010225 | Phan Hoàng Long         | 2020K+ | 3    | 82  | 17 |         |         | 200,000 |
| 336 | 2051010292 | Hà Việt Quang           | 2020K+ | 2.95 | 77  | 20 |         |         | 200,000 |
| 337 | 2051010137 | Đặng Thị Hoa            | 2020K+ | 2.88 | 76  | 17 |         |         | 200,000 |
| 338 | 2051010060 | Nguyễn Trọng Minh Cường | 2020K+ | 2.85 | 79  | 20 |         |         | 200,000 |
| 339 | 2051010175 | Trần Thu Hương          | 2020K+ | 2.82 | 80  | 17 |         |         | 200,000 |
| 340 | 2051010428 | Chu Thị Hương Giang     | 2020K1 | 3.82 | 90  | 17 | 500,000 |         |         |
| 341 | 2051010336 | Nguyễn Phương Thảo      | 2020K1 | 3.65 | 100 | 17 | 500,000 |         |         |
| 342 | 2051010028 | Trần Hữu Vương Anh      | 2020K1 | 3.5  | 94  | 20 |         | 300,000 |         |
| 343 | 2051010120 | Lê Minh Hạnh            | 2020K1 | 3.4  | 89  | 20 |         | 300,000 |         |
| 344 | 2051010218 | Đỗ Xuân Lộc             | 2020K1 | 3.25 | 82  | 20 |         | 300,000 |         |

MB



|     |            |                       |        |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|-----------------------|--------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 345 | 2051010232 | Lê Quỳnh Mai          | 2020K1 | 3.15 | 77 | 20 |         |         | 200,000 |
| 346 | 2051010015 | Nguyễn Hà Anh         | 2020K1 | 3.15 | 67 | 20 |         |         | 200,000 |
| 347 | 2051010106 | Phạm Hoàng Giang      | 2020K1 | 3.12 | 67 | 17 |         |         | 200,000 |
| 348 | 2051010161 | Lê Thị Huệ            | 2020K1 | 3    | 77 | 17 |         |         | 200,000 |
| 349 | 2051010245 | Vũ Công Minh          | 2020K1 | 3    | 72 | 17 |         |         | 200,000 |
| 350 | 2051010393 | Trần Hoàng Tuấn       | 2020K1 | 3    | 87 | 17 |         |         | 200,000 |
| 351 | 2051010084 | Hà Mạnh Dũng          | 2020K1 | 2.95 | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 352 | 2051010323 | Nguyễn Đại Thắng      | 2020K1 | 2.95 | 87 | 20 |         |         | 200,000 |
| 353 | 2051010421 | Nguyễn Thị Hải Yến    | 2020K1 | 2.95 | 87 | 20 |         |         | 200,000 |
| 354 | 2051010134 | Nguyễn Văn Hiếu       | 2020K1 | 2.88 | 86 | 17 |         |         | 200,000 |
| 355 | 2051010246 | Vũ Hữu Minh           | 2020K1 | 2.88 | 81 | 17 |         |         | 200,000 |
| 356 | 2051010099 | Thái Tuấn Dương       | 2020K1 | 2.85 | 81 | 20 |         |         | 200,000 |
| 357 | 2051010148 | Đào Minh Hoàng        | 2020K1 | 2.8  | 66 | 20 |         |         | 200,000 |
| 358 | 2051010030 | Dương Thị Nguyệt ánh  | 2020K2 | 3.25 | 77 | 20 |         |         | 200,000 |
| 359 | 2051010100 | Lê Duy                | 2020K2 | 3.2  | 77 | 20 |         |         | 200,000 |
| 360 | 2051010184 | Đỗ Thị Khánh Huyền    | 2020K2 | 3.15 | 66 | 20 |         |         | 200,000 |
| 361 | 2051010282 | Hoàng Anh Phương      | 2020K2 | 2.94 | 77 | 17 |         |         | 200,000 |
| 362 | 2051010310 | Đỗ Đức Tài            | 2020K2 | 2.88 | 66 | 17 |         |         | 200,000 |
| 363 | 2051010437 | Trần Mạnh Thắng       | 2020K3 | 3.76 | 95 | 17 | 500,000 |         |         |
| 364 | 2051010297 | Đinh Lệ Quyên         | 2020K3 | 3.55 | 94 | 20 |         | 300,000 |         |
| 365 | 2051010346 | Trần Ngọc Thuần       | 2020K3 | 3.5  | 77 | 20 |         |         | 200,000 |
| 366 | 2051010255 | Nguyễn Hoài Nam       | 2020K3 | 3.45 | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 367 | 2051010136 | Trần Trung Hiếu       | 2020K3 | 3.41 | 77 | 17 |         |         | 200,000 |
| 368 | 2051010409 | Nguyễn Bá Thành Vinh  | 2020K3 | 3.41 | 71 | 17 |         |         | 200,000 |
| 369 | 2051010248 | Phan Ngô Trà My       | 2020K3 | 3.4  | 87 | 20 |         | 300,000 |         |
| 370 | 2051010178 | Huỳnh Đức Huy         | 2020K3 | 3.35 | 77 | 20 |         |         | 200,000 |
| 371 | 2051010374 | Trần Thị Trang        | 2020K3 | 3.3  | 87 | 20 |         | 300,000 |         |
| 372 | 2051010073 | Nguyễn Thành Đạt      | 2020K3 | 3.2  | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 373 | 2051010339 | Vũ Thị Thảo           | 2020K3 | 3.1  | 87 | 20 |         |         | 200,000 |
| 374 | 2051010357 | Cao Duy Tiến          | 2020K3 | 3    | 67 | 17 |         |         | 200,000 |
| 375 | 2051010392 | Nguyễn Anh Tuấn       | 2020K3 | 3    | 66 | 20 |         |         | 200,000 |
| 376 | 2051010304 | Đặng Tiến Sơn         | 2020K3 | 3    | 87 | 17 |         |         | 200,000 |
| 377 | 2051010017 | Nguyễn Quang Anh      | 2020K3 | 2.95 | 82 | 20 |         |         | 200,000 |
| 378 | 2051010101 | Phạm Hải Duy          | 2020K3 | 2.8  | 71 | 20 |         |         | 200,000 |
| 379 | 2051010325 | Nguyễn Tất Thắng      | 2020K3 | 2.8  | 66 | 20 |         |         | 200,000 |
| 380 | 2051010025 | Phan Hải Anh          | 2020K4 | 3.65 | 84 | 17 |         | 300,000 |         |
| 381 | 2051010270 | Lê Anh Nhi            | 2020K4 | 3.35 | 87 | 17 |         | 300,000 |         |
| 382 | 2051010207 | Nguyễn Mai Linh       | 2020K4 | 3.2  | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 383 | 2051010102 | Hoàng Thị Hương Giang | 2020K4 | 3.15 | 82 | 20 |         |         | 200,000 |

16



|     |            |                        |        |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|------------------------|--------|------|----|----|--|---------|---------|
| 384 | 2051010389 | Đoàn Văn Tú            | 2020K4 | 3.06 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 385 | 2051010032 | Nguyễn Trần Mai ảnh    | 2020K4 | 3    | 71 | 17 |  |         | 200,000 |
| 386 | 2051010322 | Dương Quốc Thắng       | 2020K4 | 3    | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 387 | 2051010094 | Nguyễn Việt Dũng       | 2020K4 | 2.94 | 82 | 17 |  |         | 200,000 |
| 388 | 2051010235 | Nguyễn Huy Đức Mạnh    | 2020K4 | 2.88 | 77 | 17 |  |         | 200,000 |
| 389 | 2051010347 | Phan Văn Thuần         | 2020K4 | 2.85 | 76 | 20 |  |         | 200,000 |
| 390 | 2051010221 | Lâm Hải Long           | 2020K4 | 2.8  | 95 | 20 |  |         | 200,000 |
| 391 | 2051010334 | Lại Phương Thảo        | 2020K5 | 3.3  | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 392 | 2051010166 | Nguyễn Bá Hùng         | 2020K5 | 3.2  | 68 | 20 |  |         | 200,000 |
| 393 | 2051010363 | Trần Hương Trà         | 2020K6 | 3.76 | 89 | 17 |  | 300,000 |         |
| 394 | 2051010377 | Nguyễn Xuân Trí        | 2020K6 | 3.76 | 89 | 17 |  | 300,000 |         |
| 395 | 2051010258 | Tạ Thị Thu Ngân        | 2020K6 | 3.55 | 80 | 20 |  | 300,000 |         |
| 396 | 2051010105 | Nguyễn Thị Hương Giang | 2020K6 | 3.45 | 80 | 20 |  | 300,000 |         |
| 397 | 2051010160 | Đinh Thị Huế           | 2020K6 | 3.2  | 72 | 20 |  |         | 200,000 |
| 398 | 2051010020 | Nguyễn Thị Ngọc Anh    | 2020K6 | 3.15 | 77 | 20 |  |         | 200,000 |
| 399 | 2051010364 | Nguyễn Thị út Trâm     | 2020K6 | 3.06 | 94 | 17 |  |         | 200,000 |
| 400 | 2051010349 | Lưu Quang Thuận        | 2020K6 | 3    | 71 | 17 |  |         | 200,000 |
| 401 | 2051010419 | Trần Hạ Vy             | 2020K6 | 2.95 | 91 | 20 |  |         | 200,000 |
| 402 | 2051010034 | Trần Kim Bắc           | 2020K6 | 2.9  | 74 | 20 |  |         | 200,000 |
| 403 | 2051010370 | Nguyễn Thị Thu Trang   | 2020K6 | 2.9  | 72 | 20 |  |         | 200,000 |
| 404 | 2051010443 | Nguyễn Hoàng Nam       | 2020K6 | 2.82 | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 405 | 2051010300 | Đỗ Thị Như Quỳnh       | 2020K6 | 2.8  | 75 | 20 |  |         | 200,000 |
| 406 | 2151010243 | Nguyễn Phương Ngân     | 2021K+ | 3.72 | 74 | 18 |  |         | 200,000 |
| 407 | 2151010034 | Phạm Nguyễn Tùng Chi   | 2021K+ | 3.67 | 79 | 18 |  |         | 200,000 |
| 408 | 2151010023 | Vũ Thị Kim Anh         | 2021K+ | 3.67 | 84 | 18 |  | 300,000 |         |
| 409 | 2151010062 | Dương Minh Đức         | 2021K+ | 3.61 | 89 | 18 |  | 300,000 |         |
| 410 | 2151010266 | Phạm Hoàng Nhi         | 2021K+ | 3.56 | 74 | 18 |  |         | 200,000 |
| 411 | 2151010398 | Hoàng Sơn              | 2021K+ | 3.56 | 99 | 18 |  | 300,000 |         |
| 412 | 2151010353 | Vũ Thị Huyền Trang     | 2021K+ | 3.44 | 89 | 18 |  | 300,000 |         |
| 413 | 2151010412 | Trương Hoàng Anh       | 2021K+ | 3.44 | 84 | 18 |  | 300,000 |         |
| 414 | 2151010405 | Nguyễn Mỹ Ngân         | 2021K+ | 3.44 | 84 | 18 |  | 300,000 |         |
| 415 | 2151010154 | Dương Ngọc Huy         | 2021K+ | 3.4  | 79 | 15 |  |         | 200,000 |
| 416 | 2151010071 | Quách Duy Đức          | 2021K+ | 3.4  | 88 | 15 |  | 300,000 |         |
| 417 | 2151010400 | Nguyễn Thị Thơm        | 2021K+ | 3.39 | 94 | 18 |  | 300,000 |         |
| 418 | 2151010097 | Lê Thị Hà              | 2021K+ | 3.33 | 78 | 15 |  |         | 200,000 |
| 419 | 2151010354 | Trần Thị Tuyết Trinh   | 2021K+ | 3.33 | 88 | 18 |  | 300,000 |         |
| 420 | 2151010415 | Lê Kim Ngân            | 2021K+ | 3.28 | 78 | 18 |  |         | 200,000 |
| 421 | 2151010402 | Nguyễn Mai Quyên       | 2021K+ | 3.22 | 74 | 18 |  |         | 200,000 |
| 422 | 2151010127 | Ngô Huy Hoàng          | 2021K+ | 3.22 | 84 | 18 |  | 300,000 |         |

16



|     |            |                            |        |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|----------------------------|--------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 423 | 2151010418 | Nguyễn Bích Ngọc           | 2021K+ | 3.22 | 99 | 18 |         | 300,000 |         |
| 424 | 2151010373 | Vũ Ngọc Tuấn               | 2021K+ | 3.22 | 97 | 18 |         | 300,000 |         |
| 425 | 2151010095 | Trần Đức Giang             | 2021K+ | 3.17 | 77 | 18 |         |         | 200,000 |
| 426 | 2151010388 | Nguyễn Hữu Quang Vinh      | 2021K+ | 3.17 | 82 | 18 |         |         | 200,000 |
| 427 | 2151010029 | Nguyễn Thái Bảo            | 2021K+ | 3.17 | 81 | 18 |         |         | 200,000 |
| 428 | 2151010076 | Phạm Việt Dũng             | 2021K+ | 3.13 | 91 | 15 |         |         | 200,000 |
| 429 | 2151010404 | Nguyễn Hải Yến             | 2021K+ | 3.11 | 86 | 18 |         |         | 200,000 |
| 430 | 2151010241 | Hà Việt Nga                | 2021K+ | 3.11 | 81 | 18 |         |         | 200,000 |
| 431 | 2151010193 | Nguyễn Trà Linh            | 2021K+ | 3.06 | 71 | 18 |         |         | 200,000 |
| 432 | 2151010010 | Nguyễn Hải Anh             | 2021K+ | 3    | 76 | 18 |         |         | 200,000 |
| 433 | 2151010179 | Đỗ Trung Kiên              | 2021K+ | 3    | 89 | 18 |         |         | 200,000 |
| 434 | 2151010192 | Nguyễn Thùy Linh           | 2021K+ | 3    | 82 | 18 |         |         | 200,000 |
| 435 | 2151010376 | Ngô Quốc Sơn Tùng          | 2021K+ | 2.94 | 82 | 18 |         |         | 200,000 |
| 436 | 2151010255 | Vũ Kim Nguyên              | 2021K+ | 2.89 | 71 | 18 |         |         | 200,000 |
| 437 | 2151010092 | Nguyễn Hồng Hương<br>Giang | 2021K1 | 3.39 | 84 | 18 |         | 300,000 |         |
| 438 | 2151010288 | Nguyễn Minh Quang          | 2021K1 | 3.28 | 90 | 18 |         | 300,000 |         |
| 439 | 2151010294 | Hoàng Duy Quý              | 2021K1 | 3.22 | 85 | 18 |         | 300,000 |         |
| 440 | 2151010338 | Tạ Thị Thanh Thu           | 2021K1 | 3.17 | 75 | 18 |         |         | 200,000 |
| 441 | 2151010020 | Trần Phương Anh            | 2021K1 | 3.17 | 74 | 18 |         |         | 200,000 |
| 442 | 2151010117 | Nguyễn Minh Hiếu           | 2021K1 | 3.17 | 80 | 18 |         |         | 200,000 |
| 443 | 2151010171 | Dương Quý Khải             | 2021K1 | 3.13 | 74 | 15 |         |         | 200,000 |
| 444 | 2151010264 | Lương Đặng Uyên Nhi        | 2021K1 | 3.11 | 90 | 18 |         |         | 200,000 |
| 445 | 2151010349 | Vũ Thị Ngọc Trâm           | 2021K1 | 3.06 | 85 | 18 |         |         | 200,000 |
| 446 | 2151010030 | Đặng Vương Thái Bình       | 2021K1 | 2.89 | 79 | 18 |         |         | 200,000 |
| 447 | 2151010420 | Hoàng Thùy Dương           | 2021K1 | 2.83 | 71 | 18 |         |         | 200,000 |
| 448 | 2151010160 | Nguyễn Văn Huy             | 2021K1 | 2.83 | 80 | 18 |         |         | 200,000 |
| 449 | 2151010409 | Cung Thái Đức              | 2021K2 | 3.33 | 79 | 18 |         |         | 200,000 |
| 450 | 2151010300 | Hoàng Xuân Sơn             | 2021K2 | 3.28 | 94 | 18 |         | 300,000 |         |
| 451 | 2151010327 | Nguyễn Thị Phương Thảo     | 2021K2 | 3.22 | 69 | 18 |         |         | 200,000 |
| 452 | 2151010245 | Bùi Minh Nghĩa             | 2021K2 | 3.22 | 67 | 18 |         |         | 200,000 |
| 453 | 2151010025 | Tạ Bùi Ngọc Ánh            | 2021K2 | 3.17 | 72 | 18 |         |         | 200,000 |
| 454 | 2151010289 | Phạm Văn Quang             | 2021K2 | 3.11 | 67 | 18 |         |         | 200,000 |
| 455 | 2151010277 | Nguyễn Minh Phúc           | 2021K2 | 3.06 | 72 | 18 |         |         | 200,000 |
| 456 | 2151010314 | Nguyễn Văn Thắng           | 2021K2 | 2.94 | 66 | 18 |         |         | 200,000 |
| 457 | 2151010251 | Phạm Khánh Ngọc            | 2021K2 | 2.89 | 87 | 18 |         |         | 200,000 |
| 458 | 2151010227 | Đỗ Khánh Nam               | 2021K3 | 3.67 | 94 | 18 | 500,000 |         |         |
| 459 | 2151010308 | Phạm Thị Mỹ Tâm            | 2021K3 | 3.67 | 84 | 18 |         | 300,000 |         |
| 460 | 2151010427 | Nguyễn Việt Linh           | 2021K3 | 3.5  | 92 | 18 |         | 300,000 |         |
| 461 | 2151010328 | Nguyễn Thị Phương Thảo     | 2021K3 | 3.44 | 92 | 18 |         | 300,000 |         |



|     |            |                       |        |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|-----------------------|--------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 462 | 2151010356 | Cao Trần Trung        | 2021K3 | 3.33 | 71 | 15 |         |         | 200,000 |
| 463 | 2151010368 | Nguyễn Tuấn Tú        | 2021K3 | 3.33 | 82 | 15 |         | 300,000 |         |
| 464 | 2151010155 | Lê Xuân Huy           | 2021K3 | 3.28 | 92 | 18 |         | 300,000 |         |
| 465 | 2151010137 | Nguyễn Ngọc Hùng      | 2021K3 | 3.27 | 87 | 15 |         | 300,000 |         |
| 466 | 2151010322 | Vũ Nhật Thành         | 2021K3 | 3.22 | 74 | 18 |         |         | 200,000 |
| 467 | 2151010133 | Phạm Thị Hồng         | 2021K3 | 3.17 | 87 | 18 |         |         | 200,000 |
| 468 | 2151010371 | Phạm Ngọc Tuấn        | 2021K3 | 3.11 | 77 | 18 |         |         | 200,000 |
| 469 | 2151010365 | Phạm An Trường        | 2021K3 | 3.07 | 72 | 15 |         |         | 200,000 |
| 470 | 2151010114 | Ngô Xuân Hiếu         | 2021K3 | 3.06 | 96 | 18 |         |         | 200,000 |
| 471 | 2151010257 | Đặng Ánh Nguyệt       | 2021K3 | 3    | 82 | 15 |         |         | 200,000 |
| 472 | 2151010272 | Nguyễn Văn On         | 2021K3 | 2.94 | 71 | 18 |         |         | 200,000 |
| 473 | 2151010319 | Nguyễn Trung Thành    | 2021K3 | 2.93 | 72 | 15 |         |         | 200,000 |
| 474 | 2151010100 | Lê Nguyệt Hằng        | 2021K3 | 2.83 | 77 | 18 |         |         | 200,000 |
| 475 | 2151010351 | Nguyễn Thị Trang      | 2021K3 | 2.8  | 72 | 15 |         |         | 200,000 |
| 476 | 2151010323 | Bùi Thị Thảo          | 2021K4 | 3.72 | 99 | 18 | 500,000 |         |         |
| 477 | 2151010285 | Nguyễn Minh Quân      | 2021K4 | 3.72 | 94 | 18 | 500,000 |         |         |
| 478 | 2151010335 | Hoàng Ánh Thu         | 2021K4 | 3.56 | 89 | 18 |         | 300,000 |         |
| 479 | 2151010156 | Lưu Quang Huy         | 2021K4 | 3.56 | 84 | 18 |         | 300,000 |         |
| 480 | 2151010297 | Bùi Văn Quyết         | 2021K4 | 3.22 | 74 | 18 |         |         | 200,000 |
| 481 | 2151010151 | Đỗ Quang Huy          | 2021K4 | 3.22 | 73 | 18 |         |         | 200,000 |
| 482 | 2151010267 | Đỗ Thị Hồng Nhung     | 2021K4 | 3.17 | 82 | 18 |         |         | 200,000 |
| 483 | 2151010329 | Nguyễn Thị Thảo       | 2021K4 | 3.06 | 77 | 18 |         |         | 200,000 |
| 484 | 2151010067 | Nguyễn Minh Đức       | 2021K4 | 3    | 76 | 18 |         |         | 200,000 |
| 485 | 2151010064 | Lê Minh Đức           | 2021K4 | 2.94 | 76 | 18 |         |         | 200,000 |
| 486 | 2151010112 | Đặng Thế Hiếu         | 2021K5 | 3.67 | 79 | 18 |         |         | 200,000 |
| 487 | 2151010239 | Vũ Sơn Nam            | 2021K5 | 3.33 | 78 | 18 |         |         | 200,000 |
| 488 | 2151010042 | Dương Ngọc Đại        | 2021K5 | 3.28 | 79 | 18 |         |         | 200,000 |
| 489 | 2151010169 | Dương Mai Huỳnh       | 2021K5 | 3.22 | 79 | 18 |         |         | 200,000 |
| 490 | 2151010189 | Nguyễn Phan Nhật Linh | 2021K5 | 3.11 | 71 | 18 |         |         | 200,000 |
| 491 | 2151010157 | Nguyễn Quang Huy      | 2021K5 | 3.11 | 81 | 18 |         |         | 200,000 |
| 492 | 2151010303 | Nguyễn Tự Sự          | 2021K5 | 3.07 | 76 | 15 |         |         | 200,000 |
| 493 | 2151010075 | Nguyễn Tấn Dũng       | 2021K5 | 3.06 | 72 | 18 |         |         | 200,000 |
| 494 | 2151010037 | Trần Văn Chính        | 2021K5 | 3    | 71 | 15 |         |         | 200,000 |
| 495 | 2151010381 | Phạm Thị Hồng Vân     | 2021K5 | 2.89 | 76 | 18 |         |         | 200,000 |
| 496 | 2151010110 | Nguyễn Minh Hiệp      | 2021K5 | 2.89 | 67 | 18 |         |         | 200,000 |
| 497 | 2151010159 | Nguyễn Văn Huy        | 2021K6 | 3.44 | 77 | 18 |         |         | 200,000 |
| 498 | 2151010299 | Phạm Thị Hồng Quỳnh   | 2021K6 | 3.39 | 77 | 18 |         |         | 200,000 |
| 499 | 2151010311 | Lê Đình Thắng         | 2021K6 | 3.28 | 72 | 18 |         |         | 200,000 |
| 500 | 2151010028 | Trần Chí Bằng         | 2021K6 | 3.28 | 97 | 18 |         | 300,000 |         |

NE



|     |            |                        |        |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|------------------------|--------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 501 | 2151010240 | Vũ Tuấn Nam            | 2021K6 | 3.22 | 92 | 18 |         | 300,000 |         |
| 502 | 2151010126 | Lò Việt Hoàng          | 2021K6 | 3.2  | 76 | 15 |         |         | 200,000 |
| 503 | 2151010184 | Phạm Thị Hương Lan     | 2021K6 | 3.17 | 77 | 18 |         |         | 200,000 |
| 504 | 2151010433 | Nguyễn Anh Dương       | 2021K6 | 3.17 | 97 | 18 |         |         | 200,000 |
| 505 | 2151010254 | Phí Thái Khôi Nguyên   | 2021K6 | 3.06 | 92 | 18 |         |         | 200,000 |
| 506 | 2151010359 | Hoàng Đức Trung        | 2021K6 | 2.89 | 71 | 18 |         |         | 200,000 |
| 507 | 2151010362 | Nguyễn Công Quốc Trung | 2021K6 | 2.89 | 71 | 18 |         |         | 200,000 |
| 508 | 2151010249 | Nguyễn Đức Ngọc        | 2021K6 | 2.89 | 71 | 18 |         |         | 200,000 |
| 509 | 2151010111 | Cao Trần Hiếu          | 2021K6 | 2.87 | 69 | 15 |         |         | 200,000 |
| 510 | 2151010153 | Đỗ Văn Huy             | 2021K6 | 2.87 | 81 | 15 |         |         | 200,000 |
| 511 | 2251010331 | Phạm Thị Phương Thảo   | 2022K+ | 4    | 79 | 8  |         |         | 200,000 |
| 512 | 2251010364 | Trần Văn Trung         | 2022K+ | 3.71 | 89 | 8  |         | 300,000 |         |
| 513 | 2251010247 | Phạm Hồng Ngọc         | 2022K+ | 3.71 | 89 | 8  |         | 300,000 |         |
| 514 | 2251010243 | Lương Hồng Ngọc        | 2022K+ | 3.71 | 84 | 8  |         | 300,000 |         |
| 515 | 2251010379 | Nguyễn Hoàng Vũ        | 2022K+ | 3.71 | 84 | 8  |         | 300,000 |         |
| 516 | 2251010161 | Dương Hà Kim           | 2022K+ | 3.71 | 94 | 8  | 500,000 |         |         |
| 517 | 2251010282 | Vũ Minh Quang          | 2022K+ | 3.57 | 82 | 8  |         | 300,000 |         |
| 518 | 2251010001 | Lê Duy An              | 2022K+ | 3.57 | 78 | 8  |         |         | 200,000 |
| 519 | 2251010370 | Nguyễn Khánh Vân       | 2022K+ | 3.57 | 76 | 8  |         |         | 200,000 |
| 520 | 2251010127 | Nguyễn Văn Minh Hoàng  | 2022K+ | 3.43 | 82 | 8  |         | 300,000 |         |
| 521 | 2251010216 | Lê Hồng Minh           | 2022K+ | 3.43 | 81 | 8  |         | 300,000 |         |
| 522 | 2251010304 | Ngô Minh Tâm           | 2022K+ | 3.43 | 77 | 8  |         |         | 200,000 |
| 523 | 2251010135 | Lê Mạnh Tường Huy      | 2022K+ | 3.29 | 87 | 8  |         | 300,000 |         |
| 524 | 2251010091 | Phan Đại Giang         | 2022K+ | 3.29 | 83 | 8  |         | 300,000 |         |
| 525 | 2251010368 | Vương Tổ Uyên          | 2022K+ | 3.29 | 82 | 8  |         | 300,000 |         |
| 526 | 2251010118 | Tràng Trung Hiếu       | 2022K+ | 3.29 | 81 | 8  |         | 300,000 |         |
| 527 | 2251010123 | Lê Duy Hoàng           | 2022K+ | 3.29 | 77 | 8  |         |         | 200,000 |
| 528 | 2251010242 | Lê Thị Thu Ngọc        | 2022K+ | 3.29 | 76 | 8  |         |         | 200,000 |
| 529 | 2251010201 | Vũ Khánh Ly            | 2022K+ | 3    | 86 | 8  |         |         | 200,000 |
| 530 | 2251010260 | Nguyễn Thục Nhi        | 2022K+ | 3    | 86 | 8  |         |         | 200,000 |
| 531 | 2251010371 | Lê Đức Việt            | 2022K+ | 3    | 77 | 8  |         |         | 200,000 |
| 532 | 2251010231 | Trần Đại Nam           | 2022K+ | 3    | 76 | 8  |         |         | 200,000 |
| 533 | 2251010107 | Nguyễn Hữu HiệpA       | 2022K+ | 3    | 72 | 8  |         |         | 200,000 |
| 534 | 2251010262 | Thân Đức Bình Nhi      | 2022K+ | 2.86 | 76 | 8  |         |         | 200,000 |
| 535 | 2251010108 | Nguyễn Hữu HiệpB       | 2022K+ | 2.86 | 74 | 8  |         |         | 200,000 |
| 536 | 2251010301 | Nguyễn Thế Tăng        | 2022K1 | 3.71 | 84 | 8  |         | 300,000 |         |
| 537 | 2251010158 | Nguyễn Văn Kiên        | 2022K1 | 3.71 | 99 | 8  | 500,000 |         |         |
| 538 | 2251010210 | Phạm Đức Mạnh          | 2022K1 | 3.71 | 93 | 8  | 500,000 |         |         |
| 539 | 2251010380 | Nguyễn Văn Vũ          | 2022K1 | 3.57 | 73 | 8  |         |         | 200,000 |



|     |            |                      |        |      |     |   |         |         |         |
|-----|------------|----------------------|--------|------|-----|---|---------|---------|---------|
| 540 | 2251010248 | Phan Xuân Ngọc       | 2022K1 | 3.29 | 100 | 8 |         | 300,000 |         |
| 541 | 2251010056 | Phạm David           | 2022K1 | 3.29 | 91  | 8 |         | 300,000 |         |
| 542 | 2251010016 | Nguyễn Danh Hải Anh  | 2022K1 | 3.29 | 87  | 8 |         | 300,000 |         |
| 543 | 2251010092 | Phan Thị Hoàng Giang | 2022K1 | 3.29 | 83  | 8 |         | 300,000 |         |
| 544 | 2251010037 | Nguyễn Việt Bảo      | 2022K1 | 3.29 | 82  | 8 |         | 300,000 |         |
| 545 | 2251010136 | Lê Quang HuyA        | 2022K1 | 3.29 | 77  | 8 |         |         | 200,000 |
| 546 | 2251010098 | Nguyễn Hoàng Hải     | 2022K1 | 3.29 | 77  | 8 |         |         | 200,000 |
| 547 | 2251010191 | Trần Quang Linh      | 2022K1 | 3.29 | 72  | 8 |         |         | 200,000 |
| 548 | 2251010338 | Lê Văn Thế           | 2022K1 | 3.14 | 80  | 8 |         |         | 200,000 |
| 549 | 2251010062 | Nguyễn Tấn Dũng      | 2022K1 | 3.14 | 75  | 8 |         |         | 200,000 |
| 550 | 2251010142 | Nguyễn Việt Huy      | 2022K1 | 3    | 100 | 8 |         |         | 200,000 |
| 551 | 2251010079 | Ngô Hoàng Thành Đạt  | 2022K1 | 3    | 95  | 8 |         |         | 200,000 |
| 552 | 2251010283 | Vũ Minh Quang        | 2022K1 | 3    | 85  | 8 |         |         | 200,000 |
| 553 | 2251010241 | Hoàng Thị Kim Ngọc   | 2022K1 | 3    | 79  | 8 |         |         | 200,000 |
| 554 | 2251010076 | Nguyễn Văn Đại       | 2022K1 | 3    | 75  | 8 |         |         | 200,000 |
| 555 | 2251010310 | Nguyễn Anh Tú        | 2022K1 | 3    | 70  | 8 |         |         | 200,000 |
| 556 | 2251010061 | Đặng Việt Dũng       | 2022K1 | 3    | 70  | 8 |         |         | 200,000 |
| 557 | 2251010254 | Nguyễn Văn Nguyên    | 2022K1 | 3    | 70  | 8 |         |         | 200,000 |
| 558 | 2251010040 | Nguyễn Thế Cảnh      | 2022K1 | 2.86 | 81  | 8 |         |         | 200,000 |
| 559 | 2251010361 | Đồng Văn Trọng       | 2022K1 | 2.86 | 74  | 8 |         |         | 200,000 |
| 560 | 2251010356 | Đặng Ngọc Trâm       | 2022K2 | 3.71 | 89  | 8 |         | 300,000 |         |
| 561 | 2251010110 | Trần Khánh Hiệp      | 2022K2 | 3.71 | 94  | 8 | 500,000 |         |         |
| 562 | 2251010290 | Khuong Nhất Quyền    | 2022K2 | 3.71 | 94  | 8 | 500,000 |         |         |
| 563 | 2251010302 | Bùi Thị Thanh Tâm    | 2022K2 | 3.43 | 79  | 8 |         |         | 200,000 |
| 564 | 2251010224 | Vũ Thị Trà My        | 2022K2 | 3.14 | 77  | 8 |         |         | 200,000 |
| 565 | 2251010178 | Nguyễn Đức Vương Lâm | 2022K2 | 3    | 71  | 8 |         |         | 200,000 |
| 566 | 2251010122 | Vũ Mạnh Hoàn         | 2022K2 | 3    | 71  | 8 |         |         | 200,000 |
| 567 | 2251010058 | Phạm Thị Phương Diễm | 2022K2 | 2.86 | 76  | 8 |         |         | 200,000 |
| 568 | 2251010174 | Lê Thị Lan           | 2022K3 | 4    | 100 | 8 | 500,000 |         |         |
| 569 | 2251010250 | Bùi Phúc Nguyên      | 2022K3 | 3.71 | 89  | 8 |         | 300,000 |         |
| 570 | 2251010352 | Nguyễn Thị Trang     | 2022K3 | 3.71 | 89  | 8 |         | 300,000 |         |
| 571 | 2251010291 | Phạm Khắc Quyết      | 2022K3 | 3.71 | 89  | 8 |         | 300,000 |         |
| 572 | 2251010365 | Trương Đức Trường    | 2022K3 | 3.71 | 84  | 8 |         | 300,000 |         |
| 573 | 2251010225 | Hoàng Thị Lê Na      | 2022K3 | 3.57 | 92  | 8 |         | 300,000 |         |
| 574 | 2251010134 | Lại Quang Huy        | 2022K3 | 3.57 | 89  | 8 |         | 300,000 |         |
| 575 | 2251010183 | Trần Thị Lệ          | 2022K3 | 3.57 | 82  | 8 |         | 300,000 |         |
| 576 | 2251010164 | Nguyễn Tuấn Khanh    | 2022K3 | 3.57 | 82  | 8 |         | 300,000 |         |
| 577 | 2251010004 | Trần Thị Thái An     | 2022K3 | 3.43 | 88  | 8 |         | 300,000 |         |
| 578 | 2251010185 | Hà Khánh Linh        | 2022K3 | 3.29 | 97  | 8 |         | 300,000 |         |



|     |            |                        |        |      |    |   |  |         |         |
|-----|------------|------------------------|--------|------|----|---|--|---------|---------|
| 579 | 2251010094 | Khúc Thị Thu Hà        | 2022K3 | 3.29 | 97 | 8 |  | 300,000 |         |
| 580 | 2251010245 | Nguyễn Minh Ngọc       | 2022K3 | 3.29 | 87 | 8 |  | 300,000 |         |
| 581 | 2251010042 | Hoàng Mạnh Cường       | 2022K3 | 3.29 | 84 | 8 |  | 300,000 |         |
| 582 | 2251010048 | Nguyễn Thị Minh Châu   | 2022K3 | 3.29 | 82 | 8 |  | 300,000 |         |
| 583 | 2251010070 | Nghiêm Thị Kỳ Duyên    | 2022K3 | 3.29 | 81 | 8 |  | 300,000 |         |
| 584 | 2251010357 | Kiều Trâm              | 2022K3 | 3.29 | 81 | 8 |  | 300,000 |         |
| 585 | 2251010138 | Lê Thế Huy             | 2022K3 | 3    | 87 | 8 |  |         | 200,000 |
| 586 | 2251010256 | Đặng Việt Nhật         | 2022K3 | 3    | 86 | 8 |  |         | 200,000 |
| 587 | 2251010212 | Bùi Nhật Minh          | 2022K3 | 3    | 82 | 8 |  |         | 200,000 |
| 588 | 2251010023 | Nguyễn Tiến Anh        | 2022K3 | 3    | 77 | 8 |  |         | 200,000 |
| 589 | 2251010204 | Lại Thị Tuyết Mai      | 2022K3 | 3    | 77 | 8 |  |         | 200,000 |
| 590 | 2251010272 | Vũ Hoàng Phúc          | 2022K3 | 3    | 77 | 8 |  |         | 200,000 |
| 591 | 2251010314 | Nguyễn Văn Tú          | 2022K3 | 2.86 | 87 | 8 |  |         | 200,000 |
| 592 | 2251010147 | Nguyễn Thị Huyền       | 2022K3 | 2.86 | 77 | 8 |  |         | 200,000 |
| 593 | 2251010100 | Nguyễn Hữu Long Hải    | 2022K3 | 2.86 | 76 | 8 |  |         | 200,000 |
| 594 | 2251010060 | Mai Thùy Dung          | 2022K4 | 4    | 80 | 8 |  | 300,000 |         |
| 595 | 2251010286 | Nguyễn Ngọc Quân       | 2022K4 | 3.71 | 90 | 8 |  | 300,000 |         |
| 596 | 2251010175 | Vũ Thị Thanh Lan       | 2022K4 | 3.71 | 80 | 8 |  | 300,000 |         |
| 597 | 2251010205 | Lê Thị Tuyết Mai       | 2022K4 | 3.71 | 74 | 8 |  |         | 200,000 |
| 598 | 2251010383 | Nguyễn Quốc Vượng      | 2022K4 | 3.71 | 69 | 8 |  |         | 200,000 |
| 599 | 2251010315 | Võ Hoàng Cẩm Tú        | 2022K4 | 3.43 | 84 | 8 |  | 300,000 |         |
| 600 | 2251010257 | Hoàng Trung Nhật       | 2022K4 | 3.43 | 74 | 8 |  |         | 200,000 |
| 601 | 2251010353 | Nguyễn Thùy Trang      | 2022K4 | 3.29 | 74 | 8 |  |         | 200,000 |
| 602 | 2251010005 | Bùi Nhật Anh           | 2022K4 | 3.29 | 69 | 8 |  |         | 200,000 |
| 603 | 2251010120 | Đỗ Văn Hoan            | 2022K4 | 3.29 | 69 | 8 |  |         | 200,000 |
| 604 | 2251010021 | Nguyễn Lan Anh         | 2022K4 | 3.29 | 69 | 8 |  |         | 200,000 |
| 605 | 2251010341 | Thị Văn Thọ            | 2022K4 | 3.29 | 69 | 8 |  |         | 200,000 |
| 606 | 2251010186 | Nguyễn Khánh Linh      | 2022K4 | 3.14 | 82 | 8 |  |         | 200,000 |
| 607 | 2251010213 | Đinh Thị Nhật Minh     | 2022K4 | 3    | 82 | 8 |  |         | 200,000 |
| 608 | 2251010346 | Nguyễn Thị Hoài Thương | 2022K4 | 3    | 77 | 8 |  |         | 200,000 |
| 609 | 2251010165 | Đỗ Kim Khánh           | 2022K4 | 3    | 68 | 8 |  |         | 200,000 |
| 610 | 2251010049 | Bùi Thị Kim Chi        | 2022K4 | 3    | 67 | 8 |  |         | 200,000 |
| 611 | 2251010101 | Nguyễn Minh Hạnh       | 2022K4 | 3    | 67 | 8 |  |         | 200,000 |
| 612 | 2251010011 | Hoàng Thị Ngọc Anh     | 2022K4 | 3    | 67 | 8 |  |         | 200,000 |
| 613 | 2251010226 | Bàn Đặng Hoài Nam      | 2022K4 | 3    | 67 | 8 |  |         | 200,000 |
| 614 | 2251010148 | Nguyễn Thị Khánh Huyền | 2022K4 | 3    | 67 | 8 |  |         | 200,000 |
| 615 | 2251010105 | Lã Thanh Hiền          | 2022K4 | 3    | 67 | 8 |  |         | 200,000 |
| 616 | 2251010171 | Hoàng Đăng Khoa        | 2022K4 | 3    | 67 | 8 |  |         | 200,000 |
| 617 | 2251010393 | Nguyễn Kim Cường       | 2022K4 | 3    | 67 | 8 |  |         | 200,000 |



|     |            |                             |        |      |    |   |  |         |         |
|-----|------------|-----------------------------|--------|------|----|---|--|---------|---------|
| 618 | 2251010180 | Nguyễn Vũ Giang Lâm         | 2022K4 | 3    | 67 | 8 |  |         | 200,000 |
| 619 | 2251010065 | Vũ Tiến Dũng                | 2022K4 | 3    | 67 | 8 |  |         | 200,000 |
| 620 | 2251010053 | Triệu Trần Linh Chi         | 2022K4 | 2.86 | 82 | 8 |  |         | 200,000 |
| 621 | 2251010246 | Nguyễn Thị Thanh Ngọc       | 2022K4 | 2.86 | 67 | 8 |  |         | 200,000 |
| 622 | 2251010378 | Thân Thị Vinh               | 2022K5 | 3.5  | 88 | 8 |  | 300,000 |         |
| 623 | 2251010163 | Nguyễn Quang Khải           | 2022K5 | 3.5  | 79 | 8 |  |         | 200,000 |
| 624 | 2251010359 | Phạm Thị Thùy Trinh         | 2022K5 | 3    | 91 | 8 |  |         | 200,000 |
| 625 | 2251010206 | Nguyễn Phương Mai           | 2022K5 | 3    | 82 | 8 |  |         | 200,000 |
| 626 | 2251010102 | Hoàng Minh Hằng             | 2022K5 | 3    | 81 | 8 |  |         | 200,000 |
| 627 | 2251010044 | Trần Viết Cường             | 2022K5 | 3    | 76 | 8 |  |         | 200,000 |
| 628 | 2251010307 | Bùi Văn Tiến                | 2022K5 | 3    | 74 | 8 |  |         | 200,000 |
| 629 | 2251010322 | Lê Công Thanh Tùng          | 2022K5 | 3    | 70 | 8 |  |         | 200,000 |
| 630 | 2251010388 | Nguyễn Khôi Nguyên          | 2022K5 | 3    | 66 | 8 |  |         | 200,000 |
| 631 | 2251010280 | Nguyễn Trọng Thanh<br>Quang | 2022K5 | 3    | 66 | 8 |  |         | 200,000 |
| 632 | 2251010057 | Cao Thị Huyền Diễm          | 2022K6 | 4    | 83 | 8 |  | 300,000 |         |
| 633 | 2251010075 | Nguyễn Bá Đại               | 2022K6 | 3.29 | 92 | 8 |  | 300,000 |         |
| 634 | 2251010349 | Lã Thị Thùy Trang           | 2022K6 | 3.29 | 82 | 8 |  | 300,000 |         |
| 635 | 2251010089 | Nguyễn Thị Hương Giang      | 2022K6 | 3.29 | 82 | 8 |  | 300,000 |         |
| 636 | 2251010045 | Vũ Mạnh Cường               | 2022K6 | 3.29 | 81 | 8 |  | 300,000 |         |
| 637 | 2251010018 | Nguyễn Đức Nguyên Anh       | 2022K6 | 3.29 | 79 | 8 |  |         | 200,000 |
| 638 | 2251010288 | Đoàn Ngọc Quý               | 2022K6 | 3.29 | 79 | 8 |  |         | 200,000 |
| 639 | 2251010261 | Phạm Thị Linh Nhi           | 2022K6 | 3.29 | 79 | 8 |  |         | 200,000 |
| 640 | 2251010343 | Đào Thanh Thủy              | 2022K6 | 3.29 | 79 | 8 |  |         | 200,000 |
| 641 | 2251010015 | Mai Thị Tú Anh              | 2022K6 | 3.29 | 74 | 8 |  |         | 200,000 |
| 642 | 2251010129 | Nguyễn Việt Hoàng           | 2022K6 | 3    | 82 | 8 |  |         | 200,000 |
| 643 | 2251010268 | Bùi Quang Phúc              | 2022K6 | 3    | 81 | 8 |  |         | 200,000 |
| 644 | 2251010103 | Ngô Thị Thu Hiền            | 2022K6 | 3    | 77 | 8 |  |         | 200,000 |
| 645 | 2251010114 | Hoàng Trung Hiếu            | 2022K6 | 3    | 76 | 8 |  |         | 200,000 |
| 646 | 2251010239 | Trần Thu Ngân               | 2022K6 | 3    | 72 | 8 |  |         | 200,000 |
| 647 | 2251010159 | Trần Ngọc Kiên              | 2022K6 | 3    | 71 | 8 |  |         | 200,000 |
| 648 | 2251010150 | Lại Thế Hưng                | 2022K6 | 3    | 71 | 8 |  |         | 200,000 |
| 649 | 2251010300 | Nguyễn Thái Sơn             | 2022K6 | 2.86 | 76 | 8 |  |         | 200,000 |
| 650 | 2251010377 | Nguyễn Quang Vinh           | 2022K6 | 2.86 | 71 | 8 |  |         | 200,000 |

**Tổng số:** 650 sinh viên (trong đó: 26 SV Xuất sắc, 129 SV Giỏi, 495 SV Khá)

**Tổng tiền:** 150,700,000đ (Một trăm năm mươi triệu bảy trăm ngàn đồng./.)

*Handwritten signature*



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUY HOẠCH****ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023***(Kèm theo QĐ 137/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 05 tháng 6 năm 2023)*

Đơn vị tính: VNĐ

| TT | MÃ SINH VIÊN | HỌ VÀ TÊN            | LỚP    | ĐTB<br>HK | ĐRL | SỐ<br>TC | DANH HIỆU THI ĐUA |         |         |
|----|--------------|----------------------|--------|-----------|-----|----------|-------------------|---------|---------|
|    |              |                      |        |           |     |          | Xuất sắc          | Giỏi    | Khá     |
| 1  | 1851020004   | Nguyễn Lan Anh       | 2018Q1 | 3.75      | 75  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 2  | 1851020088   | Nguyễn Phồn Nhân     | 2018Q1 | 3.75      | 75  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 3  | 1851020145   | Đặng Hải Yến         | 2018Q1 | 3.75      | 70  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 4  | 1851020064   | Lê Thị Linh          | 2018Q1 | 3.5       | 70  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 5  | 1851020085   | Lê Thị Ngân          | 2018Q1 | 3.5       | 70  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 6  | 1851020046   | Phạm Thị Quỳnh Hoa   | 2018Q1 | 3.25      | 70  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 7  | 1851020130   | Vũ Thị Thùy Trang    | 2018Q1 | 3         | 70  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 8  | 1851020128   | Phạm Thị Trang       | 2018Q2 | 3.75      | 95  | 11       | 500,000           |         |         |
| 9  | 1851020059   | Vũ Ngọc Khánh        | 2018Q2 | 3.75      | 95  | 11       | 500,000           |         |         |
| 10 | 1851020146   | Lê Hoàng Yến         | 2018Q2 | 3.5       | 90  | 11       |                   | 300,000 |         |
| 11 | 1851020062   | Bùi Hoàng Liên       | 2018Q2 | 3.5       | 80  | 11       |                   | 300,000 |         |
| 12 | 1851020038   | Nguyễn Đại Hải       | 2018Q2 | 3.75      | 70  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 13 | 1851020083   | Nguyễn Phương Nam    | 2018Q2 | 3.5       | 65  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 14 | 1851020086   | Nguyễn Thị Bích Ngọc | 2018Q2 | 3.25      | 70  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 15 | 1851020119   | Trần Phương Thảo     | 2018Q2 | 3.25      | 65  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 16 | 1851020020   | Đỗ Khắc Dũng         | 2018Q2 | 3         | 85  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 17 | 1851020053   | Nguyễn Văn Kiên      | 2018Q2 | 3         | 65  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 18 | 1851020135   | Nguyễn Bá Trường     | 2018Q3 | 4         | 90  | 11       | 500,000           |         |         |
| 19 | 1851020096   | Nguyễn Hồ Quyết      | 2018Q3 | 3.75      | 90  | 11       | 500,000           |         |         |
| 20 | 1851020090   | Nguyễn Văn Phương    | 2018Q3 | 3.75      | 90  | 11       | 500,000           |         |         |
| 21 | 1851020021   | Nguyễn Tuấn Dũng     | 2018Q3 | 3.5       | 70  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 22 | 1851020024   | Nguyễn Hoàng Dương   | 2018Q3 | 3.5       | 70  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 23 | 1851020081   | Nguyễn Đức Nam       | 2018Q3 | 3.5       | 70  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 24 | 1851020105   | Nguyễn Hữu Tú        | 2018Q3 | 3.5       | 65  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 25 | 1851020126   | Lê Vân Trang         | 2018Q3 | 3.25      | 65  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 26 | 1851020129   | Trần Thị Thu Trang   | 2018Q3 | 3         | 80  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 27 | 1851020117   | Lê Thị Phương Thảo   | 2018Q3 | 3         | 75  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 28 | 1851020078   | Lê Ngọc Minh         | 2018Q3 | 3         | 65  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 29 | 1852010051   | Đỗ Thùy Linh         | 2018CQ | 4         | 80  | 11       |                   | 300,000 |         |
| 30 | 1852010048   | Quách Hoàng Việt     | 2018CQ | 3.33      | 90  | 11       |                   | 300,000 |         |
| 31 | 1852010014   | Lương Thị Thu Huyền  | 2018CQ | 3.33      | 85  | 11       |                   | 300,000 |         |
| 32 | 1852010017   | Vũ Gia Khiêm         | 2018CQ | 4         | 75  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 33 | 1852010011   | Phạm Thu Hà          | 2018CQ | 3.56      | 75  | 11       |                   |         | 200,000 |
| 34 | 1852010049   | Phạm Bá Vinh         | 2018CQ | 3.56      | 70  | 11       |                   |         | 200,000 |

*Mb*



|    |            |                      |        |      |     |    |  |         |         |
|----|------------|----------------------|--------|------|-----|----|--|---------|---------|
| 35 | 1852010020 | Nguyễn Tuấn Linh     | 2018CQ | 3.56 | 70  | 11 |  |         | 200,000 |
| 36 | 1852010018 | Nguyễn Xuân Khoa     | 2018CQ | 3.56 | 70  | 11 |  |         | 200,000 |
| 37 | 1852010039 | Mai Đức Thắng        | 2018CQ | 3.44 | 70  | 11 |  |         | 200,000 |
| 38 | 1852010052 | Nguyễn Thị Thu Ngân  | 2018CQ | 3.33 | 70  | 11 |  |         | 200,000 |
| 39 | 1952010057 | Trần Thị Minh Trang  | 2019CQ | 3.29 | 78  | 18 |  |         | 200,000 |
| 40 | 1952010055 | Nguyễn Thị Thu       | 2019CQ | 3.18 | 85  | 18 |  |         | 200,000 |
| 41 | 1952010007 | Trương Thị Mỹ Duyên  | 2019CQ | 3    | 93  | 18 |  |         | 200,000 |
| 42 | 1952010054 | Vương Phương Thảo    | 2019CQ | 2.94 | 82  | 18 |  |         | 200,000 |
| 43 | 1952010042 | Nguyễn Minh Phương   | 2019CQ | 2.88 | 91  | 18 |  |         | 200,000 |
| 44 | 1951020019 | Đào Quốc Dũng        | 2019Q1 | 3.42 | 93  | 20 |  | 300,000 |         |
| 45 | 1951020070 | Trần Nhật Lê         | 2019Q1 | 3.05 | 77  | 20 |  |         | 200,000 |
| 46 | 1951020007 | Nguyễn Duy Anh       | 2019Q1 | 3.05 | 77  | 20 |  |         | 200,000 |
| 47 | 1951020148 | Lê Tiến Văn          | 2019Q1 | 3.05 | 77  | 20 |  |         | 200,000 |
| 48 | 1951020082 | Nguyễn Văn Mạnh      | 2019Q1 | 3    | 98  | 20 |  |         | 200,000 |
| 49 | 1951020016 | Nguyễn Huy Cường     | 2019Q1 | 2.95 | 86  | 20 |  |         | 200,000 |
| 50 | 1951020091 | Nguyễn Thuỳ Ninh     | 2019Q1 | 2.95 | 77  | 20 |  |         | 200,000 |
| 51 | 1951020058 | Vũ Phương Huyền      | 2019Q1 | 2.95 | 77  | 20 |  |         | 200,000 |
| 52 | 1951020109 | Nguyễn Kim Sỹ        | 2019Q1 | 2.95 | 72  | 20 |  |         | 200,000 |
| 53 | 1951020031 | Kiều Thành Đạt       | 2019Q1 | 2.89 | 76  | 20 |  |         | 200,000 |
| 54 | 1951020139 | Nguyễn Thị Trang     | 2019Q1 | 2.84 | 78  | 20 |  |         | 200,000 |
| 55 | 1951020076 | Phạm Hoàng Long      | 2019Q1 | 2.84 | 76  | 20 |  |         | 200,000 |
| 56 | 1951020151 | Nguyễn Hoàng Việt    | 2019Q1 | 2.84 | 72  | 20 |  |         | 200,000 |
| 57 | 1951020106 | Lê Minh Sơn          | 2019Q1 | 2.84 | 71  | 20 |  |         | 200,000 |
| 58 | 1951020140 | Lê Quỳnh Trang       | 2019Q2 | 3.58 | 100 | 20 |  | 300,000 |         |
| 59 | 1951020068 | Lại Thị Mạnh Khương  | 2019Q2 | 3.58 | 88  | 20 |  | 300,000 |         |
| 60 | 1951020092 | Nguyễn Minh Ngọc     | 2019Q2 | 3.53 | 85  | 20 |  | 300,000 |         |
| 61 | 1951020137 | Nguyễn Thị Hà Thương | 2019Q2 | 3.32 | 100 | 20 |  | 300,000 |         |
| 62 | 1951020128 | Tổng Nguyên Thành    | 2019Q2 | 3.32 | 80  | 20 |  | 300,000 |         |
| 63 | 1951020008 | Ngô Hoàng Anh        | 2019Q2 | 3.16 | 98  | 20 |  |         | 200,000 |
| 64 | 1951020149 | Dương Thị Hồng Vân   | 2019Q2 | 3.05 | 78  | 20 |  |         | 200,000 |
| 65 | 1951020056 | Nguyễn Quang Huy     | 2019Q2 | 2.89 | 93  | 20 |  |         | 200,000 |
| 66 | 1951020143 | Đào Anh Trung        | 2019Q2 | 2.84 | 68  | 20 |  |         | 200,000 |
| 67 | 1951020009 | Mẫn Thị Quỳnh Anh    | 2019Q3 | 3.47 | 95  | 20 |  | 300,000 |         |
| 68 | 1951020033 | Lưu Hồng Đăng        | 2019Q3 | 3.42 | 88  | 20 |  | 300,000 |         |
| 69 | 1951020036 | Nguyễn Hà Giang      | 2019Q3 | 3.42 | 82  | 20 |  | 300,000 |         |
| 70 | 1951020132 | Hoàng Ngọc Thành     | 2019Q3 | 3.21 | 83  | 20 |  | 300,000 |         |
| 71 | 1951020069 | Đặng Văn Lâm         | 2019Q3 | 3.16 | 83  | 20 |  |         | 200,000 |
| 72 | 1951020021 | Nguyễn Trường Duy    | 2019Q3 | 3.16 | 82  | 20 |  |         | 200,000 |
| 73 | 1951020093 | Lê Ngọc Nhi          | 2019Q3 | 3.11 | 91  | 20 |  |         | 200,000 |

14



|     |            |                      |        |      |     |    |         |         |         |
|-----|------------|----------------------|--------|------|-----|----|---------|---------|---------|
| 74  | 1851020132 | Dương Quốc Trung     | 2019Q3 | 3.11 | 72  | 20 |         |         | 200,000 |
| 75  | 1951020108 | Cao Kỳ Sơn           | 2019Q3 | 3.11 | 71  | 20 |         |         | 200,000 |
| 76  | 1951020066 | Nguyễn Duy Khánh     | 2019Q3 | 3.05 | 72  | 20 |         |         | 200,000 |
| 77  | 1951020138 | Tăng Thị Thùy Trang  | 2019Q3 | 3    | 87  | 20 |         |         | 200,000 |
| 78  | 1951020039 | Nguyễn Hoàng Hà      | 2019Q3 | 3    | 78  | 20 |         |         | 200,000 |
| 79  | 1951020030 | Nguyễn Duy Đạt       | 2019Q3 | 3    | 76  | 20 |         |         | 200,000 |
| 80  | 1951020078 | Lê Quang Long        | 2019Q3 | 2.95 | 70  | 20 |         |         | 200,000 |
| 81  | 1951020060 | Nguyễn Ngọc Huyền    | 2019Q3 | 2.89 | 91  | 20 |         |         | 200,000 |
| 82  | 1951020144 | Dương Đức Trung      | 2019Q3 | 2.84 | 70  | 20 |         |         | 200,000 |
| 83  | 2052010052 | Nguyễn Anh Tú        | 2020CQ | 3.63 | 92  | 19 | 500,000 |         |         |
| 84  | 2052010008 | Trần Thị Vân Anh     | 2020CQ | 3.58 | 93  | 19 |         | 300,000 |         |
| 85  | 2052010042 | Nguyễn Ngọc Quỳnh    | 2020CQ | 3.47 | 88  | 19 |         | 300,000 |         |
| 86  | 2052010019 | Lại Thị Hậu          | 2020CQ | 3.32 | 96  | 19 |         | 300,000 |         |
| 87  | 2052010029 | Phan Việt Khánh      | 2020CQ | 3.26 | 82  | 19 |         | 300,000 |         |
| 88  | 2052010028 | Nguyễn Quốc Khánh    | 2020CQ | 3.21 | 88  | 19 |         | 300,000 |         |
| 89  | 2052010014 | Đào Văn Đức          | 2020CQ | 3.05 | 72  | 19 |         |         | 200,000 |
| 90  | 2052010006 | Phùng Vũ Ngọc Anh    | 2020CQ | 3    | 87  | 19 |         |         | 200,000 |
| 91  | 2052010030 | Uông Minh Khánh      | 2020CQ | 3    | 69  | 19 |         |         | 200,000 |
| 92  | 2052010012 | Trần Đức Cương       | 2020CQ | 2.89 | 70  | 19 |         |         | 200,000 |
| 93  | 2052010023 | Nguyễn Việt Hùng     | 2020CQ | 2.89 | 69  | 19 |         |         | 200,000 |
| 94  | 2051020164 | Lê Văn Trung         | 2020Q2 | 3.05 | 98  | 19 |         |         | 200,000 |
| 95  | 2051020059 | Nguyễn Thị Thu Hà    | 2020Q2 | 3    | 70  | 19 |         |         | 200,000 |
| 96  | 2051020053 | Bạch Thị Hương Giang | 2020Q2 | 2.95 | 92  | 19 |         |         | 200,000 |
| 97  | 2051020173 | Tạ Xuân Tùng         | 2020Q2 | 2.95 | 81  | 19 |         |         | 200,000 |
| 98  | 2051020065 | Nguyễn Văn Hiệp      | 2020Q2 | 2.84 | 69  | 19 |         |         | 200,000 |
| 99  | 2051020138 | Phùng Thị Mỹ Tâm     | 2020Q3 | 3.58 | 100 | 19 |         | 300,000 |         |
| 100 | 2051020033 | Lê Tiến Đồng         | 2020Q3 | 3.37 | 90  | 19 |         | 300,000 |         |
| 101 | 2051020081 | Đào Quang Huy        | 2020Q3 | 3.26 | 91  | 19 |         | 300,000 |         |
| 102 | 2051020120 | Nguyễn Sông Phương   | 2020Q3 | 3.16 | 83  | 19 |         |         | 200,000 |
| 103 | 2051020063 | Nguyễn Thu Hiền      | 2020Q3 | 3.11 | 70  | 19 |         |         | 200,000 |
| 104 | 2051020156 | Phùng Thị úy Thương  | 2020Q3 | 3.05 | 71  | 19 |         |         | 200,000 |
| 105 | 2051020135 | Nguyễn Quý Sơn       | 2020Q3 | 3    | 81  | 19 |         |         | 200,000 |
| 106 | 2051020003 | Đoàn Phương Anh      | 2020Q3 | 3    | 76  | 19 |         |         | 200,000 |
| 107 | 2051020045 | Trần Văn Dũng        | 2020Q3 | 2.89 | 78  | 19 |         |         | 200,000 |
| 108 | 2051020072 | Trần Văn Hoà         | 2020Q3 | 2.89 | 70  | 19 |         |         | 200,000 |
| 109 | 2051020114 | Nguyễn Thị Ngọc      | 2020Q3 | 2.84 | 71  | 19 |         |         | 200,000 |
| 110 | 2051020099 | Cao Thị Lan          | 2020Q3 | 2.84 | 71  | 19 |         |         | 200,000 |
| 111 | 2152010034 | Lê Anh Quân          | 2021CQ | 2.92 | 91  | 15 |         |         | 200,000 |
| 112 | 2152010023 | Phạm Đình Mạnh       | 2021CQ | 2.92 | 67  | 15 |         |         | 200,000 |

ME



|     |            |                           |        |      |     |    |         |         |         |
|-----|------------|---------------------------|--------|------|-----|----|---------|---------|---------|
| 113 | 2151020175 | Trần Minh Tuấn            | 2021Q1 | 3.29 | 90  | 15 |         | 300,000 |         |
| 114 | 2151020061 | Đỗ Văn Hiếu               | 2021Q1 | 3.29 | 88  | 15 |         | 300,000 |         |
| 115 | 2151020013 | Nguyễn Tuấn Anh           | 2021Q1 | 3.29 | 88  | 15 |         | 300,000 |         |
| 116 | 2151020148 | Lê Minh Thành             | 2021Q1 | 3.43 | 78  | 15 |         |         | 200,000 |
| 117 | 2151020023 | Nguyễn Thị Bình           | 2021Q2 | 3.71 | 93  | 15 | 500,000 |         |         |
| 118 | 2151020056 | Trần Thu Hằng             | 2021Q2 | 3.43 | 100 | 15 |         | 300,000 |         |
| 119 | 2151020122 | Trần Ngọc Phúc            | 2021Q2 | 3.43 | 98  | 15 |         | 300,000 |         |
| 120 | 2151020035 | Nguyễn Tiến Đạt           | 2021Q2 | 3.14 | 98  | 15 |         |         | 200,000 |
| 121 | 2151020041 | Ngô Việt Dũng             | 2021Q2 | 3.14 | 92  | 15 |         |         | 200,000 |
| 122 | 2151020044 | Phí Sơn Dương             | 2021Q2 | 3.14 | 80  | 15 |         |         | 200,000 |
| 123 | 2151020182 | Nguyễn Anh Vũ             | 2021Q2 | 3    | 80  | 15 |         |         | 200,000 |
| 124 | 2151020104 | Trần Hà Minh              | 2021Q2 | 3    | 70  | 15 |         |         | 200,000 |
| 125 | 2151020141 | Đoàn Minh Tâm             | 2021Q3 | 3.14 | 87  | 15 |         |         | 200,000 |
| 126 | 2151020090 | Nguyễn Hải Linh           | 2021Q3 | 3    | 91  | 15 |         |         | 200,000 |
| 127 | 2151020087 | Đào Thuý Linh             | 2021Q3 | 2.86 | 92  | 15 |         |         | 200,000 |
| 128 | 2156040036 | Trần Thị Là               | 2021UD | 3.47 | 95  | 19 |         | 300,000 |         |
| 129 | 2156040062 | Nguyễn Nam Sơn            | 2021UD | 3.29 | 94  | 19 |         | 300,000 |         |
| 130 | 2156040021 | Bùi Thị Duyên             | 2021UD | 3.24 | 92  | 19 |         | 300,000 |         |
| 131 | 2156040038 | Trần Thị Thùy Linh        | 2021UD | 3.29 | 77  | 19 |         |         | 200,000 |
| 132 | 2156040041 | Lê Bảo Minh               | 2021UD | 3.18 | 90  | 19 |         |         | 200,000 |
| 133 | 2156040029 | Tạ Quang Hường            | 2021UD | 3.18 | 85  | 19 |         |         | 200,000 |
| 134 | 2156040072 | Nguyễn Ngọc Cẩm Tú        | 2021UD | 3.06 | 77  | 19 |         |         | 200,000 |
| 135 | 2156040033 | Trần Bảo Khang            | 2021UD | 3.06 | 71  | 19 |         |         | 200,000 |
| 136 | 2156040058 | Phạm Ngọc Quỳnh<br>Phượng | 2021UD | 3    | 70  | 19 |         |         | 200,000 |
| 137 | 2156040078 | Nguyễn Thị Hải Yến        | 2021UD | 2.88 | 82  | 19 |         |         | 200,000 |
| 138 | 2156040077 | Lê Quang Vinh             | 2021UD | 2.88 | 70  | 19 |         |         | 200,000 |
| 139 | 2252010053 | Đỗ Phương Thảo            | 2022CQ | 3.18 | 82  | 12 |         |         | 200,000 |
| 140 | 2252010049 | Nguyễn Thị Sim            | 2022CQ | 3.18 | 70  | 12 |         |         | 200,000 |
| 141 | 2252010002 | Phạm Việt Anh             | 2022CQ | 3    | 76  | 12 |         |         | 200,000 |
| 142 | 2252010050 | Phạm Minh Tiến            | 2022CQ | 2.91 | 85  | 12 |         |         | 200,000 |
| 143 | 2251020109 | Lê Thu Thủy               | 2022Q1 | 3.78 | 90  | 10 | 500,000 |         |         |
| 144 | 2251020065 | Nguyễn Tuyết Phương Mai   | 2022Q1 | 3.56 | 87  | 10 |         | 300,000 |         |
| 145 | 2251020073 | Dương Ánh Minh Nguyệt     | 2022Q1 | 3.56 | 84  | 10 |         | 300,000 |         |
| 146 | 2251020105 | Nguyễn Đình Thi           | 2022Q1 | 3.56 | 82  | 10 |         | 300,000 |         |
| 147 | 2251020003 | Lại Ngọc Anh              | 2022Q1 | 3.33 | 87  | 10 |         | 300,000 |         |
| 148 | 2251020055 | Võ Công Kỳ                | 2022Q1 | 3.33 | 80  | 10 |         | 300,000 |         |
| 149 | 2251020075 | Nguyễn Thị Linh Nhi       | 2022Q1 | 3.56 | 79  | 10 |         | 300,000 |         |
| 150 | 2251020021 | Lê Công Dương             | 2022Q1 | 3.56 | 79  | 10 |         | 300,000 |         |
| 151 | 2251020111 | Dương Huyền Trang         | 2022Q1 | 3.33 | 79  | 10 |         | 300,000 |         |

12



|     |            |                        |        |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|------------------------|--------|------|----|----|--|---------|---------|
| 152 | 2251020041 | Chu Quang Hùng         | 2022Q1 | 3.11 | 75 | 10 |  |         | 200,000 |
| 153 | 2251020033 | Nguyễn Phương Hà       | 2022Q1 | 3    | 80 | 10 |  |         | 200,000 |
| 154 | 2251020110 | Nguyễn Hà Thư          | 2022Q2 | 3.22 | 88 | 10 |  | 300,000 |         |
| 155 | 2251020024 | Nguyễn Bá Đạt          | 2022Q2 | 3.22 | 81 | 10 |  | 300,000 |         |
| 156 | 2251020064 | Hoàng Quốc Luân        | 2022Q2 | 3.11 | 92 | 10 |  |         | 200,000 |
| 157 | 2251020066 | Phùng Phương Mai       | 2022Q2 | 3.11 | 87 | 10 |  |         | 200,000 |
| 158 | 2251020074 | Nguyễn Thị Nhã Nhận    | 2022Q2 | 3.11 | 79 | 10 |  |         | 200,000 |
| 159 | 2251020016 | Nguyễn Gia Chiến       | 2022Q2 | 3.11 | 71 | 10 |  |         | 200,000 |
| 160 | 2251020082 | Đào Minh Quang         | 2022Q2 | 3.11 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 161 | 2251020046 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 2022Q2 | 3    | 92 | 10 |  |         | 200,000 |
| 162 | 2251020058 | Nguyễn Văn Khánh       | 2022Q2 | 3    | 82 | 10 |  |         | 200,000 |
| 163 | 2256040013 | Trương Thị Thùy Dương  | 2022UD | 2.91 | 80 | 12 |  |         | 200,000 |
| 164 | 2256040039 | Nguyễn Thị Như Quỳnh   | 2022UD | 2.91 | 65 | 12 |  |         | 200,000 |

**Tổng số:** 164 sinh viên (trong đó: 08 SV Xuất sắc, 41 SV Giỏi, 115 SV Khá)

**Tổng tiền:** 39,300,000đ (Ba mươi chín triệu ba trăm ngàn đồng) ./.

12



**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA XÂY DỰNG****ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023***(Kèm theo QĐ 137/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 05 tháng 6 năm 2023)*

Đơn vị tính: VNĐ

| TT | MÃ SINH VIÊN | HỌ VÀ TÊN         | LỚP    | ĐTB<br>HK | ĐRL | SỐ<br>TC | DANH HIỆU THI ĐUA |         |         |
|----|--------------|-------------------|--------|-----------|-----|----------|-------------------|---------|---------|
|    |              |                   |        |           |     |          | Xuất sắc          | Giỏi    | Khá     |
| 1  | 1951090006   | Nguyễn Thùy Linh  | 2019VL | 2.94      | 96  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 2  | 1951030142   | Nguyễn Văn Ninh   | 2019X+ | 3.65      | 100 | 17       | 500,000           |         |         |
| 3  | 1951030023   | Nguyễn Thành Công | 2019X+ | 3.24      | 87  | 17       |                   | 300,000 |         |
| 4  | 1951030162   | Trần Hồng Quân    | 2019X+ | 3         | 97  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 5  | 1951030091   | Nguyễn Văn Hùng   | 2019X+ | 3         | 87  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 6  | 1951030055   | Vũ Quang Đạo      | 2019X+ | 2.94      | 100 | 17       |                   |         | 200,000 |
| 7  | 1951030117   | Nguyễn Hoàng Lâm  | 2019X+ | 2.94      | 97  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 8  | 1951030081   | Phạm Hoàng Hiều   | 2019X+ | 2.88      | 93  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 9  | 1951030112   | Nguyễn Tiến Khải  | 2019X1 | 3.76      | 100 | 17       | 500,000           |         |         |
| 10 | 1951030188   | Lưu Văn Tùng      | 2019X1 | 3.65      | 100 | 17       | 500,000           |         |         |
| 11 | 1951030063   | Nguyễn Ngọc Đức   | 2019X1 | 3.18      | 98  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 12 | 1951030039   | Nguyễn Quốc Dũng  | 2019X1 | 2.82      | 92  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 13 | 1951030250   | Phan Duy Ước      | 2019X2 | 3.47      | 85  | 17       |                   | 300,000 |         |
| 14 | 1951030046   | Lê Đức Duy        | 2019X3 | 3.59      | 100 | 17       |                   | 300,000 |         |
| 15 | 1951030236   | Mạc Đức Khương    | 2019X4 | 3.71      | 94  | 17       | 500,000           |         |         |
| 16 | 2051090018   | Nguyễn Tiên Toàn  | 2020VL | 3         | 92  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 17 | 2051030085   | Đặng Minh Mạnh    | 2020X+ | 3.67      | 97  | 21       | 500,000           |         |         |
| 18 | 2051030082   | Lưu Văn Long      | 2020X+ | 2.81      | 97  | 21       |                   |         | 200,000 |
| 19 | 2051030064   | Lê Mạnh Hùng      | 2020X1 | 2.95      | 97  | 21       |                   |         | 200,000 |
| 20 | 2051030109   | Đào Xuân Sang     | 2020X1 | 2.81      | 97  | 21       |                   |         | 200,000 |
| 21 | 2051030026   | Nguyễn Thành Duy  | 2020X2 | 3         | 82  | 21       |                   |         | 200,000 |
| 22 | 2051030053   | Tạ Khánh Hoàn     | 2020X2 | 2.9       | 66  | 21       |                   |         | 200,000 |
| 23 | 2051070011   | Bùi Hữu Kiên      | 2020XN | 2.9       | 88  | 20       |                   |         | 200,000 |
| 24 | 2151030067   | Nguyễn Thị Hạnh   | 2021X+ | 3.47      | 100 | 15       |                   | 300,000 |         |
|    | 2151030068   | Vũ Thị Hạnh       | 2021X+ | 3.33      | 90  | 15       |                   | 300,000 |         |
| 25 | 2151030195   | Nguyễn Văn Thành  | 2021X+ | 3.27      | 82  | 15       |                   | 300,000 |         |
| 28 | 2151030197   | Đinh Quốc Thắng   | 2021X+ | 3         | 83  | 15       |                   |         | 200,000 |
| 29 | 2151030222   | Phạm Công Vinh    | 2021X+ | 3         | 82  | 15       |                   |         | 200,000 |
|    | 2151030101   | Phạm Văn Hưng     | 2021X+ | 2.87      | 93  | 15       |                   |         | 200,000 |
| 30 | 2151030043   | Đào Mạnh Đại      | 2021X1 | 2.93      | 87  | 15       |                   |         | 200,000 |
| 31 | 2151030161   | Đỗ Hồng Quân      | 2021X1 | 2.8       | 77  | 15       |                   |         | 200,000 |
| 32 | 2151030143   | Nguyễn Văn Nam    | 2021X2 | 3.6       | 95  | 15       | 500,000           |         |         |
| 33 | 2151030013   | Nguyễn Hoàng Anh  | 2021X2 | 3.33      | 85  | 15       |                   | 300,000 |         |
| 34 | 2151030016   | Quách Lê Anh      | 2021X2 | 2.93      | 88  | 15       |                   |         | 200,000 |
| 35 | 2151030112   | Nguyễn Đắc Khánh  | 2021X2 | 2.87      | 93  | 15       |                   |         | 200,000 |
| 36 | 2151030165   | Lê Việt Quốc      | 2021X3 | 3.33      | 80  | 15       |                   | 300,000 |         |

16



|    |            |                       |         |      |     |    |         |         |         |
|----|------------|-----------------------|---------|------|-----|----|---------|---------|---------|
| 37 | 2151030123 | Lê Văn Linh           | 2021X3  | 3.2  | 93  | 15 |         | 300,000 |         |
| 38 | 2151030014 | Nguyễn Tuấn Anh       | 2021X3  | 2.93 | 98  | 15 |         |         | 200,000 |
| 39 | 2151030135 | Nguyễn Đăng Minh      | 2021X3  | 2.8  | 72  | 15 |         |         | 200,000 |
| 40 | 2251090019 | Nguyễn Trọng Đức      | 2022VL  | 3    | 88  | 9  |         |         | 200,000 |
| 41 | 2251090007 | Chu Thị Minh Chi      | 2022VL  | 3    | 87  | 9  |         |         | 200,000 |
| 42 | 2251030160 | Đặng Hồng Nhung       | 2022X+  | 4    | 100 | 9  | 500,000 |         |         |
| 43 | 2251030127 | Đặng Thị Thùy Linh    | 2022X+  | 3.78 | 100 | 9  | 500,000 |         |         |
| 44 | 2251030077 | Phùng Minh Hằng       | 2022X+  | 3.44 | 95  | 9  |         | 300,000 |         |
| 45 | 2251030200 | Nguyễn Phương Thảo    | 2022X+  | 3.44 | 95  | 9  |         | 300,000 |         |
| 46 | 2251030133 | Vũ Đức Phi Long       | 2022X+  | 3.44 | 95  | 9  |         | 300,000 |         |
| 47 | 2251030050 | Đỗ Thái Dương         | 2022X+  | 3.33 | 85  | 9  |         | 300,000 |         |
| 48 | 2251030079 | Trần Đức Hậu          | 2022X+  | 3.22 | 80  | 9  |         | 300,000 |         |
| 49 | 2251030128 | Hoàng Mỹ Phước Linh   | 2022X+  | 3.33 | 78  | 9  |         |         | 200,000 |
| 50 | 2251030214 | Vũ Thị Vân            | 2022X+  | 3.11 | 88  | 9  |         |         | 200,000 |
| 51 | 2251030184 | Trần Văn Sỹ           | 2022X+  | 3.11 | 88  | 9  |         |         | 200,000 |
| 52 | 2251030090 | Nguyễn Thị Hoa        | 2022X+  | 3.11 | 78  | 9  |         |         | 200,000 |
| 53 | 2251030101 | Nguyễn Minh Hùng      | 2022X+  | 3    | 88  | 9  |         |         | 200,000 |
| 54 | 2251030210 | Phạm Thị Trinh        | 2022X+  | 3    | 88  | 9  |         |         | 200,000 |
| 55 | 2251030023 | Phan Trâm Anh         | 2022X+  | 2.89 | 88  | 9  |         |         | 200,000 |
| 56 | 2251030027 | Trần Việt Anh         | 2022X+  | 2.89 | 87  | 9  |         |         | 200,000 |
| 57 | 2251030167 | Nguyễn Đình Quang     | 2022X+  | 2.89 | 73  | 9  |         |         | 200,000 |
| 58 | 2251030168 | Nguyễn Thành Quang    | 2022X1  | 3.11 | 77  | 9  |         |         | 200,000 |
| 59 | 2251030039 | Nguyễn Thế Chính      | 2022X1  | 3    | 72  | 9  |         |         | 200,000 |
| 60 | 2251030174 | Nguyễn Văn Quý        | 2022X2  | 2.89 | 73  | 9  |         |         | 200,000 |
| 61 | 2251030046 | Trương Đắc Dũng       | 2022X3  | 3.78 | 95  | 9  | 500,000 |         |         |
| 62 | 2251030143 | Hoàng Quang Minh      | 2022X3  | 3.56 | 90  | 9  |         | 300,000 |         |
| 63 | 2251030123 | Trần Thanh Khiêm      | 2022X3  | 3.44 | 90  | 9  |         | 300,000 |         |
| 64 | 2251030113 | Phí Duy Hưng          | 2022X3  | 3    | 83  | 9  |         |         | 200,000 |
| 65 | 2251030036 | Lê Hoàng Quỳnh Chi    | 2022X4  | 3.33 | 84  | 9  |         | 300,000 |         |
| 66 | 2251030157 | Nguyễn Minh Nguyệt    | 2022X4  | 3.22 | 89  | 9  |         | 300,000 |         |
| 67 | 2251030185 | Trần Trọng Tấn        | 2022X4  | 3.11 | 72  | 9  |         |         | 200,000 |
| 68 | 2251030085 | Bùi Minh Hiếu         | 2022X4  | 3    | 72  | 9  |         |         | 200,000 |
| 69 | 2251030105 | Phạm Quang Huy        | 2022X4  | 2.89 | 87  | 9  |         |         | 200,000 |
| 70 | 2251070027 | Nguyễn Hoàng Tùng Lâm | 2022XN  | 3    | 87  | 9  |         |         | 200,000 |
| 71 | 2256020061 | Nguyễn Đình Lâm       | 2022DA1 | 3.33 | 90  | 9  |         | 300,000 |         |
| 72 | 2256020071 | Chu Trà My            | 2022DA1 | 3.22 | 90  | 9  |         | 300,000 |         |
| 73 | 2256020085 | Nguyễn Thị Phương     | 2022DA1 | 3.22 | 90  | 9  |         | 300,000 |         |
| 74 | 2256020035 | Lê Thanh Định         | 2022DA1 | 3    | 85  | 9  |         |         | 200,000 |

ME



|    |            |                    |         |      |    |   |  |         |         |
|----|------------|--------------------|---------|------|----|---|--|---------|---------|
| 75 | 2256020011 | Vũ Đăng Bảo Anh    | 2022DA1 | 2.89 | 85 | 9 |  |         | 200,000 |
| 76 | 2256020009 | Nguyễn Nhật Anh    | 2022DA1 | 2.89 | 85 | 9 |  |         | 200,000 |
| 77 | 2256020069 | Nguyễn Quang Minh  | 2022DA1 | 2.89 | 85 | 9 |  |         | 200,000 |
| 78 | 2256020039 | Ngô Thị Hà         | 2022DA1 | 2.89 | 85 | 9 |  |         | 200,000 |
| 79 | 2256020015 | Phạm Thị Ngọc Bích | 2022DA1 | 2.89 | 79 | 9 |  |         | 200,000 |
| 80 | 2256020104 | Quách Phương Thảo  | 2022DA2 | 3.33 | 80 | 9 |  | 300,000 |         |
| 81 | 2256020030 | Lê Văn Đạt         | 2022DA2 | 3    | 80 | 9 |  |         | 200,000 |
| 82 | 2256020060 | Đoàn Thị Ngọc Lan  | 2022DA2 | 3    | 74 | 9 |  |         | 200,000 |
| 83 | 2256020002 | Bùi Quý Anh        | 2022DA2 | 2.89 | 90 | 9 |  |         | 200,000 |
| 84 | 2256020062 | Nguyễn Diệu Linh   | 2022DA2 | 2.89 | 74 | 9 |  |         | 200,000 |
| 85 | 2256020108 | Nguyễn Tiến Thịnh  | 2022DA2 | 2.89 | 69 | 9 |  |         | 200,000 |

**Tổng số:** 85 Sinh viên (trong đó: 09 SV Xuất sắc, 22 SV Giỏi, 54 SV Khá)

**Tổng tiền:** 21,900,000đ (Hai mươi một triệu chín trăm ngàn đồng./.)

126





## DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA ĐÔ THỊ

**DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023**

(Kèm theo QĐ 137/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 05 tháng 6 năm 2023)

Đơn vị tính: VNĐ

| TT | MÃ SINH VIÊN | HỌ VÀ TÊN           | LỚP    | ĐTB<br>HK | SỐ<br>TC | ĐRL | DANH HIỆU THI ĐUA |         |         |
|----|--------------|---------------------|--------|-----------|----------|-----|-------------------|---------|---------|
|    |              |                     |        |           |          |     | Xuất sắc          | Giỏi    | Khá     |
| 1  | 1951040004   | Nguyễn Thị Khiếu    | 2019N  | 3.69      | 16       | 95  | 500,000           |         |         |
| 2  | 1951040007   | Trần Uyên Nhi       | 2019N  | 3.69      | 16       | 100 | 500,000           |         |         |
| 3  | 1951040011   | Lê Minh Tuấn        | 2019N  | 3.63      | 16       | 95  | 500,000           |         |         |
| 4  | 1951040013   | Nguyễn Thị Thu Hiền | 2019N  | 3.31      | 16       | 83  |                   | 300,000 |         |
| 5  | 1951040008   | Nguyễn Văn Quang    | 2019N  | 3.21      | 14       | 77  |                   |         | 200,000 |
| 6  | 1951040002   | Lê Tiến Đạt         | 2019N  | 2.94      | 16       | 83  |                   |         | 200,000 |
| 7  | 1951040003   | Đàm Trung Hiếu      | 2019N  | 2.94      | 16       | 77  |                   |         | 200,000 |
| 8  | 1951040005   | Nguyễn Thành Long   | 2019N  | 2.81      | 16       | 76  |                   |         | 200,000 |
| 9  | 1951060005   | Nguyễn Thùy Linh    | 2019M  | 3.5       | 16       | 94  |                   | 300,000 |         |
| 10 | 1951060001   | Nguyễn Minh Đoàn    | 2019M  | 3         | 16       | 91  |                   |         | 200,000 |
| 11 | 1954010005   | Lại Duy Long        | 2019GT | 4         | 15       | 90  | 500,000           |         |         |
| 12 | 1954010003   | Trần Hoàng Đạt      | 2019GT | 3.2       | 15       | 91  |                   | 300,000 |         |
| 13 | 2051040001   | Nguyễn Quỳnh Anh    | 2020N  | 3.47      | 19       | 85  |                   | 300,000 |         |
| 14 | 2056010018   | Vũ Minh Lương       | 2020ME | 4         | 14       | 85  | 500,000           |         |         |
| 15 | 2056010026   | Phan Thế Vinh       | 2020ME | 3.14      | 14       | 82  |                   |         | 200,000 |
| 16 | 2056010017   | Bùi Văn Tùng        | 2020ME | 3.07      | 14       | 87  |                   |         | 200,000 |
| 17 | 2056010012   | Trương Công Quyền   | 2020ME | 2.86      | 14       | 82  |                   |         | 200,000 |
| 18 | 2051050050   | Nguyễn Hoàng Kiều   | 2020D  | 2.94      | 16       | 93  |                   |         | 200,000 |
| 19 | 2051060007   | Đỗ Nguyễn Minh Nhật | 2020M  | 3.39      | 18       | 100 |                   | 300,000 |         |
| 20 | 2151040033   | Trần Thị Việt Hằng  | 2021N  | 3.53      | 17       | 80  |                   | 300,000 |         |
| 21 | 2151040032   | Bùi Thị Bảo Yến     | 2021N  | 3.29      | 17       | 95  |                   | 300,000 |         |
| 22 | 2156010033   | Trần Mạnh Hùng      | 2021ME | 3.22      | 18       | 80  |                   | 300,000 |         |
| 23 | 2154010001   | Nguyễn Em Phụng     | 2021GT | 2.89      | 19       | 78  |                   |         | 200,000 |
| 24 | 2251040002   | Hoàng Anh Dũng      | 2022N  | 2.82      | 11       | 92  |                   |         | 200,000 |
| 25 | 2251040009   | Trần Minh Hiếu      | 2022N  | 2.82      | 11       | 81  |                   |         | 200,000 |
| 26 | 2254010032   | Nguyễn Minh Hiếu    | 2022GT | 3.38      | 8        | 89  |                   | 300,000 |         |
| 27 | 2254010031   | Nguyễn Hoàng Giang  | 2022GT | 2.88      | 8        | 83  |                   |         | 200,000 |
| 28 | 2251060008   | Phạm Gia Nhật Đức   | 2022M  | 3.75      | 8        | 100 | 500,000           |         |         |
| 29 | 2251060027   | Hà Kiều Duy         | 2022M  | 3.38      | 8        | 79  |                   |         | 200,000 |

**Tổng số:** 29 sinh viên (trong đó: 06 SV Xuất sắc, 09 SV Giỏi, 14 V Khá)

**Tổng tiền:** 8,500,000đ (Tám triệu năm trăm ngàn đồng) ./.

*Handwritten signature*





## DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA NỘI THẤT

**ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023**

(Kèm theo QĐ 137/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 05 tháng 6 năm 2023)

Đơn vị tính: VNĐ

| TT | MÃ SINH VIÊN | HỌ VÀ TÊN             | LỚP     | ĐTB<br>HK | ĐRL | SỐ<br>TC | HỌC BỔNG |         |         |
|----|--------------|-----------------------|---------|-----------|-----|----------|----------|---------|---------|
|    |              |                       |         |           |     |          | X.Sắc    | Giỏi    | Khá     |
| 1  | 1958020223   | Đỗ Minh Phương        | 2019NT1 | 3.23      | 92  | 13       |          | 300,000 |         |
| 2  | 1958020121   | Nguyễn Khánh Huyền    | 2019NT1 | 3.15      | 72  | 13       |          |         | 200,000 |
| 3  | 1958020001   | Chu Văn An            | 2019NT1 | 3         | 90  | 15       |          |         | 200,000 |
| 4  | 1958020049   | Đinh Thị Chi          | 2019NT1 | 3         | 70  | 13       |          |         | 200,000 |
| 5  | 1958020151   | Hoàng Thị Linh        | 2019NT1 | 3         | 69  | 13       |          |         | 200,000 |
| 6  | 1958020091   | Nguyễn Đặng Hiếu Hạnh | 2019NT1 | 3         | 68  | 15       |          |         | 200,000 |
| 7  | 1958020031   | Vũ Thị Vân Anh        | 2019NT1 | 2.85      | 84  | 13       |          |         | 200,000 |
| 8  | 1958020289   | Lê Thu Trang          | 2019NT1 | 2.85      | 75  | 13       |          |         | 200,000 |
| 9  | 1958020025   | Phạm Thị Anh          | 2019NT1 | 2.85      | 70  | 13       |          |         | 200,000 |
| 10 | 1958020307   | Nguyễn Thị Hồng Vân   | 2019NT1 | 2.85      | 70  | 13       |          |         | 200,000 |
| 11 | 1958020073   | Bùi Thị Giang         | 2019NT1 | 2.85      | 69  | 13       |          |         | 200,000 |
| 12 | 1958020175   | Lã Khánh Ly           | 2019NT1 | 2.85      | 69  | 13       |          |         | 200,000 |
| 13 | 1958020139   | Thân Đức Lâm          | 2019NT1 | 2.85      | 68  | 13       |          |         | 200,000 |
| 14 | 1958020224   | Lâm Thúy Phương       | 2019NT2 | 3.38      | 94  | 13       |          | 300,000 |         |
| 15 | 1958020008   | Lê Thị Mai Anh        | 2019NT2 | 3.38      | 85  | 13       |          | 300,000 |         |
| 16 | 1958020266   | Trần Minh Thắng       | 2019NT2 | 3.38      | 72  | 13       |          |         | 200,000 |
| 17 | 1958020248   | Đào Anh Tuấn          | 2019NT2 | 3.23      | 72  | 13       |          |         | 200,000 |
| 18 | 1958020116   | Trần Việt Hùng        | 2019NT2 | 3.15      | 87  | 13       |          |         | 200,000 |
| 19 | 1958020032   | Vũ Trang Anh          | 2019NT2 | 3.08      | 73  | 13       |          |         | 200,000 |
| 20 | 1958020182   | Nguyễn Quang Minh     | 2019NT2 | 3         | 70  | 13       |          |         | 200,000 |
| 21 | 1958020020   | Nguyễn Thị Ngọc Anh   | 2019NT2 | 2.88      | 84  | 17       |          |         | 200,000 |
| 22 | 1958020296   | Tạ Ninh Trang         | 2019NT2 | 2.85      | 71  | 13       |          |         | 200,000 |
| 23 | 1958020105   | Nguyễn Thị Hiếu       | 2019NT3 | 3.54      | 93  | 13       |          | 300,000 |         |
| 24 | 1958020099   | Đinh Thị Kim Hậu      | 2019NT3 | 3.38      | 78  | 13       |          |         | 200,000 |
| 25 | 1958020135   | Trần Quốc Khánh       | 2019NT3 | 3.38      | 78  | 13       |          |         | 200,000 |
| 26 | 1958020321   | Phạm Thị Phi Yến      | 2019NT3 | 3.38      | 72  | 13       |          |         | 200,000 |
| 27 | 1958020075   | Đinh Hương Giang      | 2019NT3 | 3.38      | 70  | 13       |          |         | 200,000 |
| 28 | 1958020165   | Vũ Thùy Linh          | 2019NT3 | 3.15      | 70  | 13       |          |         | 200,000 |
| 29 | 1958020063   | Đậu Thùy Dương        | 2019NT3 | 3.08      | 75  | 13       |          |         | 200,000 |
| 30 | 1958020219   | Trịnh Phương Oanh     | 2019NT3 | 3         | 73  | 13       |          |         | 200,000 |
| 31 | 1958020213   | Nguyễn Trang Nhung    | 2019NT3 | 3         | 69  | 13       |          |         | 200,000 |
| 32 | 1958020093   | Hoàng Thị Hằng        | 2019NT3 | 2.85      | 70  | 13       |          |         | 200,000 |
| 33 | 1958020177   | Nguyễn Thị Khánh Ly   | 2019NT3 | 2.85      | 70  | 13       |          |         | 200,000 |

NB



|    |            |                      |         |      |    |    |         |         |         |
|----|------------|----------------------|---------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 34 | 1958020148 | Đỗ Thảo Linh         | 2019NT4 | 3.15 | 75 | 13 |         |         | 200,000 |
| 35 | 1958020082 | Đỗ Thị Hà            | 2019NT4 | 3    | 85 | 13 |         |         | 200,000 |
| 36 | 1958020130 | Khuất Thu Hường      | 2019NT4 | 2.85 | 84 | 13 |         |         | 200,000 |
| 37 | 1958020274 | Dương Thị Thúy       | 2019NT4 | 2.85 | 80 | 13 |         |         | 200,000 |
| 38 | 1958020076 | Lê Minh Giang        | 2019NT4 | 2.85 | 75 | 13 |         |         | 200,000 |
| 39 | 1958020286 | Đinh Thị Thảo Trang  | 2019NT4 | 2.85 | 70 | 13 |         |         | 200,000 |
| 40 | 1958020047 | Nguyễn Thị Bảo Châu  | 2019NT5 | 3.15 | 69 | 13 |         |         | 200,000 |
| 41 | 1958020293 | Nguyễn Thùy Trang    | 2019NT5 | 3.08 | 80 | 13 |         |         | 200,000 |
| 42 | 1958020191 | Vũ Đăng Hoài Nam     | 2019NT5 | 3.08 | 70 | 13 |         |         | 200,000 |
| 43 | 1958020179 | Đồng Quỳnh Mai       | 2019NT5 | 3    | 74 | 13 |         |         | 200,000 |
| 44 | 1958020077 | Nguyễn Thị Giang     | 2019NT5 | 2.92 | 67 | 13 |         |         | 200,000 |
| 45 | 1958020143 | Phạm Thuỳ Liên       | 2019NT5 | 2.85 | 96 | 13 |         |         | 200,000 |
| 46 | 1958020173 | Nguyễn Thị Luyến     | 2019NT5 | 2.85 | 73 | 13 |         |         | 200,000 |
| 47 | 1958020323 | Nguyễn Anh Vũ        | 2019NT5 | 2.85 | 70 | 13 |         |         | 200,000 |
| 48 | 1958020054 | Trương Thị Linh Chi  | 2019NT6 | 3.31 | 87 | 13 |         | 300,000 |         |
| 49 | 1958020294 | Nguyễn Thùy Trang    | 2019NT6 | 3.15 | 70 | 13 |         |         | 200,000 |
| 50 | 1958020288 | Lê Thị Thu Trang     | 2019NT6 | 3.08 | 72 | 13 |         |         | 200,000 |
| 51 | 1958020048 | Bùi Thị Chi          | 2019NT6 | 2.85 | 70 | 13 |         |         | 200,000 |
| 52 | 2058020501 | Hồ Phương Bảo        | 2020NT1 | 4    | 99 | 16 | 500,000 |         |         |
| 53 | 2058020252 | Nguyễn Thùy Linh     | 2020NT1 | 3.31 | 94 | 16 |         | 300,000 |         |
| 54 | 2058020310 | Phạm Thị Hà Ngân     | 2020NT1 | 3.38 | 72 | 16 |         |         | 200,000 |
| 55 | 2058020220 | Vũ Thị Ngọc Huyền    | 2020NT1 | 3.19 | 80 | 16 |         |         | 200,000 |
| 56 | 2058020180 | Trịnh Thị Minh Hiếu  | 2020NT1 | 3.19 | 70 | 16 |         |         | 200,000 |
| 57 | 2058020448 | Lê Thị Huyền Trang   | 2020NT1 | 3.06 | 72 | 16 |         |         | 200,000 |
| 58 | 2058020441 | Bùi Thị Kiều Trang   | 2020NT1 | 2.94 | 71 | 16 |         |         | 200,000 |
| 59 | 2058020277 | Phan Thị Cẩm Ly      | 2020NT1 | 2.88 | 85 | 16 |         |         | 200,000 |
| 60 | 2058020070 | Tạ Minh Châu         | 2020NT1 | 2.81 | 70 | 16 |         |         | 200,000 |
| 61 | 2058020294 | Vũ Nhật Nguyên Minh  | 2020NT2 | 3.19 | 86 | 16 |         |         | 200,000 |
| 62 | 2058020392 | Hoàng Văn Thành      | 2020NT2 | 3.13 | 75 | 16 |         |         | 200,000 |
| 63 | 2058020319 | Nguyễn Thị Minh Ngọc | 2020NT2 | 3.13 | 72 | 16 |         |         | 200,000 |
| 64 | 2058020342 | Đặng Xuân Phúc       | 2020NT2 | 2.94 | 79 | 16 |         |         | 200,000 |
| 65 | 2058020242 | Lê Phương Linh       | 2020NT2 | 2.94 | 70 | 16 |         |         | 200,000 |
| 66 | 2058020230 | Hà Thị Ngọc Lan      | 2020NT3 | 3.31 | 81 | 16 |         | 300,000 |         |
| 67 | 2058020339 | Đào Thái Long Phi    | 2020NT3 | 3.06 | 71 | 16 |         |         | 200,000 |
| 68 | 2058020263 | Vũ Diệu Linh         | 2020NT3 | 3    | 91 | 16 |         |         | 200,000 |
| 69 | 2058020083 | Cao Minh Chiến       | 2020NT3 | 3    | 81 | 16 |         |         | 200,000 |
| 70 | 2058020373 | Trần Thị Diễm Quỳnh  | 2020NT3 | 3    | 80 | 16 |         |         | 200,000 |
| 71 | 2058020133 | Nguyễn Thu Giang     | 2020NT3 | 2.88 | 75 | 16 |         |         | 200,000 |
| 72 | 2058020163 | Trần Thị Hồng Hạnh   | 2020NT3 | 2.81 | 86 | 16 |         |         | 200,000 |

16



|     |            |                          |         |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|--------------------------|---------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 73  | 2058020403 | Trịnh Thanh Thảo         | 2020NT3 | 2.81 | 76 | 16 |         |         | 200,000 |
| 74  | 2058020490 | Nguyễn Hoàng Vũ          | 2020NT4 | 3.19 | 70 | 16 |         |         | 200,000 |
| 75  | 2058020504 | Nguyễn Đăng Khoa         | 2020NT4 | 3.06 | 75 | 16 |         |         | 200,000 |
| 76  | 2058020414 | Đinh Yến Thu             | 2020NT4 | 3    | 79 | 16 |         |         | 200,000 |
| 77  | 2058020024 | Nguyễn Phương Anh        | 2020NT4 | 2.94 | 85 | 16 |         |         | 200,000 |
| 78  | 2058020214 | Hoàng Thị Huyền          | 2020NT4 | 2.94 | 80 | 16 |         |         | 200,000 |
| 79  | 2058020484 | Phạm Thảo Vân            | 2020NT4 | 2.94 | 69 | 16 |         |         | 200,000 |
| 80  | 2058020359 | Nguyễn Thị Phượng        | 2020NT5 | 3.63 | 94 | 16 | 500,000 |         |         |
| 81  | 2058020049 | Trương Thị Phương Anh    | 2020NT5 | 3.5  | 95 | 16 |         | 300,000 |         |
| 82  | 2058020395 | Huỳnh Nguyễn Phương Thảo | 2020NT5 | 3.5  | 78 | 16 |         |         | 200,000 |
| 83  | 2058020460 | Trần Lê Quỳnh Trang      | 2020NT5 | 3.25 | 72 | 16 |         |         | 200,000 |
| 84  | 2058020405 | Vũ Phương Thảo           | 2020NT5 | 3.19 | 70 | 16 |         |         | 200,000 |
| 85  | 2058020445 | Đỗ Thị Kiều Trang        | 2020NT5 | 3.19 | 70 | 16 |         |         | 200,000 |
| 86  | 2058020509 | Lê Thúy Kiều             | 2020NT5 | 3    | 70 | 16 |         |         | 200,000 |
| 87  | 2058020175 | Nguyễn Chí Hiếu          | 2020NT5 | 2.94 | 70 | 16 |         |         | 200,000 |
| 88  | 2058020225 | Nguyễn Trung Kiên        | 2020NT5 | 2.88 | 70 | 16 |         |         | 200,000 |
| 89  | 2058020245 | Nguyễn Hoàng Diệu Linh   | 2020NT5 | 2.81 | 69 | 16 |         |         | 200,000 |
| 90  | 2058020386 | Lê Phan Hà Thanh         | 2020NT6 | 3.19 | 75 | 16 |         |         | 200,000 |
| 91  | 2058020410 | Lê Đức Thịnh             | 2020NT6 | 3.13 | 75 | 16 |         |         | 200,000 |
| 92  | 2058020470 | Nguyễn Giang Trường      | 2020NT6 | 3.06 | 85 | 16 |         |         | 200,000 |
| 93  | 2058020126 | Lương Thị Mỹ Duyên       | 2020NT6 | 2.88 | 70 | 16 |         |         | 200,000 |
| 94  | 2058020461 | Trần Thu Trang           | 2020NT7 | 2.88 | 70 | 16 |         |         | 200,000 |
| 95  | 2058020198 | Lê Duy Hưng              | 2020NT8 | 3.44 | 80 | 16 |         | 300,000 |         |
| 96  | 2058020288 | Nguyễn Đình Quang Minh   | 2020NT8 | 3.31 | 88 | 16 |         | 300,000 |         |
| 97  | 2058020048 | Trương Thị Lan Anh       | 2020NT8 | 3.06 | 86 | 16 |         |         | 200,000 |
| 98  | 2058020098 | Nguyễn Ngọc Diệp         | 2020NT8 | 3    | 75 | 16 |         |         | 200,000 |
| 99  | 2058020168 | Nguyễn Thu Hiền          | 2020NT8 | 2.88 | 91 | 16 |         |         | 200,000 |
| 100 | 2058020068 | Nguyễn Vũ Bảo Châu       | 2020NT8 | 2.88 | 90 | 16 |         |         | 200,000 |
| 101 | 2058020018 | Nguyễn Hà Anh            | 2020NT8 | 2.81 | 79 | 16 |         |         | 200,000 |
| 102 | 2158020372 | Lương Minh Thư           | 2021NT1 | 3.25 | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 103 | 2158020288 | Lưu Thủy Nguyên          | 2021NT1 | 3.25 | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 104 | 2158020190 | Nông Ngọc Khánh          | 2021NT1 | 3.15 | 85 | 20 |         |         | 200,000 |
| 105 | 2158020036 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh     | 2021NT1 | 3.1  | 70 | 20 |         |         | 200,000 |
| 106 | 2158020183 | Nguyễn Thị Thanh Huyền   | 2021NT1 | 3.05 | 85 | 20 |         |         | 200,000 |
| 107 | 2158020414 | Hoàng Đặng Thu Uyên      | 2021NT1 | 3.05 | 85 | 20 |         |         | 200,000 |
| 108 | 2158020386 | Nguyễn Phạm Thu Trang    | 2021NT1 | 3.05 | 70 | 20 |         |         | 200,000 |
| 109 | 2158020274 | Vương Thị Nga            | 2021NT1 | 2.95 | 70 | 20 |         |         | 200,000 |
| 110 | 2158020344 | Phan Thị Thanh Tâm       | 2021NT1 | 2.9  | 75 | 20 |         |         | 200,000 |
| 111 | 2158020295 | Nguyễn Thị Yến Nhi       | 2021NT1 | 2.85 | 70 | 20 |         |         | 200,000 |



|     |            |                        |         |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|------------------------|---------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 112 | 2158020038 | Nguyễn Tú Anh          | 2021NT2 | 3.55 | 92 | 20 |         | 300,000 |         |
| 113 | 2158020037 | Nguyễn Trúc Anh        | 2021NT2 | 3.35 | 82 | 20 |         | 300,000 |         |
| 114 | 2158020453 | Đỗ Việt Anh            | 2021NT2 | 3.25 | 98 | 20 |         | 300,000 |         |
| 115 | 2158020352 | Đàm Phương Thảo        | 2021NT2 | 3.2  | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 116 | 2158020240 | Vũ Nguyễn Hà Linh      | 2021NT2 | 3.1  | 89 | 20 |         |         | 200,000 |
| 117 | 2158020191 | Phạm Thị Minh Khánh    | 2021NT2 | 3.05 | 80 | 20 |         |         | 200,000 |
| 118 | 2158020440 | Nguyễn Phương Thảo     | 2021NT2 | 3.05 | 70 | 20 |         |         | 200,000 |
| 119 | 2158020275 | Bùi Thị Kim Ngân       | 2021NT2 | 2.9  | 79 | 20 |         |         | 200,000 |
| 120 | 2158020289 | Ngô Thị Minh Nguyệt    | 2021NT2 | 2.9  | 70 | 20 |         |         | 200,000 |
| 121 | 2158020079 | Trần Thị Phương Chi    | 2021NT2 | 2.85 | 80 | 20 |         |         | 200,000 |
| 122 | 2158020170 | Phí Thị Lan Hương      | 2021NT2 | 2.85 | 69 | 20 |         |         | 200,000 |
| 123 | 2158020045 | Trần Diệp Anh          | 2021NT3 | 3.6  | 92 | 20 | 500,000 |         |         |
| 124 | 2158020311 | Nguyễn Việt Phương     | 2021NT3 | 3.55 | 82 | 20 |         | 300,000 |         |
| 125 | 2158020409 | Phan Thanh Trường      | 2021NT3 | 3.45 | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 126 | 2158020332 | Nguyễn Thuý Quỳnh      | 2021NT3 | 3.05 | 75 | 20 |         |         | 200,000 |
| 127 | 2158020248 | Khổng Đỗ Thảo Ly       | 2021NT3 | 3.05 | 75 | 20 |         |         | 200,000 |
| 128 | 2158020157 | Nguyễn Thu Huệ         | 2021NT3 | 3    | 79 | 20 |         |         | 200,000 |
| 129 | 2158020449 | Nguyễn Mai Phương      | 2021NT3 | 3    | 70 | 20 |         |         | 200,000 |
| 130 | 2158020137 | Nguyễn Tuấn Hiệp       | 2021NT4 | 3.15 | 97 | 20 |         |         | 200,000 |
| 131 | 2158020435 | Nguyễn Thị Kim Quý     | 2021NT4 | 3.15 | 90 | 20 |         |         | 200,000 |
| 132 | 2158020396 | Phạm Thùy Trang        | 2021NT4 | 2.95 | 75 | 20 |         |         | 200,000 |
| 133 | 2158020270 | Lê Thị Phương Nam      | 2021NT4 | 2.95 | 75 | 20 |         |         | 200,000 |
| 134 | 2158020298 | Hoàng Thị Nhung        | 2021NT4 | 2.9  | 85 | 20 |         |         | 200,000 |
| 135 | 2158020361 | Lê Văn Thảo            | 2021NT4 | 2.9  | 84 | 20 |         |         | 200,000 |
| 136 | 2158020088 | Lê Tất Đạt             | 2021NT4 | 2.85 | 80 | 20 |         |         | 200,000 |
| 137 | 2158020389 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 2021NT4 | 2.8  | 69 | 20 |         |         | 200,000 |
| 138 | 2158020292 | Lê Nguyễn Hiền Nhi     | 2021NT5 | 3.25 | 90 | 20 |         | 300,000 |         |
| 139 | 2158020443 | 0                      | 2021NT5 | 2.95 | 75 | 20 |         |         | 200,000 |
| 140 | 2158020313 | Phạm Thu Phương        | 2021NT5 | 2.95 | 70 | 20 |         |         | 200,000 |
| 141 | 2158020103 | Đỗ Minh Dương          | 2021NT5 | 2.95 | 70 | 20 |         |         | 200,000 |
| 142 | 2158020033 | Nguyễn Phương Anh      | 2021NT5 | 2.9  | 70 | 20 |         |         | 200,000 |
| 143 | 2158020278 | Nguyễn Thị Tuyết Ngân  | 2021NT5 | 2.85 | 90 | 20 |         |         | 200,000 |
| 144 | 2158020243 | Phùng Đức Long         | 2021NT5 | 2.85 | 70 | 20 |         |         | 200,000 |
| 145 | 2158020286 | Vũ Hồng Ngọc           | 2021NT6 | 3.5  | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 146 | 2158020307 | Lê Thu Phương          | 2021NT6 | 3.45 | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 147 | 2158020230 | Nguyễn Thị Huyền Linh  | 2021NT6 | 3.2  | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 148 | 2158020426 | Nguyễn Thành Vinh      | 2021NT6 | 3.2  | 72 | 20 |         |         | 200,000 |
| 149 | 2158020027 | Lôi Hà Anh             | 2021NT6 | 3.15 | 70 | 20 |         |         | 200,000 |
| 150 | 2158020195 | Nguyễn Đình Khương     | 2021NT6 | 3.1  | 70 | 20 |         |         | 200,000 |



|     |            |                        |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|------------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 151 | 2158020300 | Nguyễn Thị Trang Nhung | 2021NT6 | 3.05 | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 152 | 2158020076 | Phạm Huyền Chi         | 2021NT6 | 2.95 | 75 | 20 |  |         | 200,000 |
| 153 | 2158020006 | Thân Nguyễn Hoài An    | 2021NT6 | 2.95 | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 154 | 2158020034 | Nguyễn Phương Anh      | 2021NT6 | 2.8  | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 155 | 2158020273 | Đặng Thị Thanh Nga     | 2021NT7 | 3.25 | 93 | 20 |  | 300,000 |         |
| 156 | 2158020056 | Tổng Thị Ngọc Bích     | 2021NT7 | 3.3  | 72 | 20 |  |         | 200,000 |
| 157 | 2158020210 | Đinh Thị Thùy Linh     | 2021NT7 | 3.15 | 85 | 20 |  |         | 200,000 |
| 158 | 2158020343 | Nguyễn Thị Minh Tâm    | 2021NT7 | 3.15 | 80 | 20 |  |         | 200,000 |
| 159 | 2158020154 | Nguyễn Thị Huế         | 2021NT7 | 3.15 | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 160 | 2158020406 | Phạm Thị Thanh Trúc    | 2021NT7 | 3.05 | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 161 | 2158020438 | Mai Thị Hải Yến        | 2021NT7 | 3.05 | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 162 | 2158020364 | Trần Thị Thu Thảo      | 2021NT7 | 3    | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 163 | 2158020322 | Phạm Minh Quân         | 2021NT7 | 2.95 | 75 | 20 |  |         | 200,000 |
| 164 | 2158020420 | Nguyễn Thị Thảo Vân    | 2021NT7 | 2.95 | 74 | 20 |  |         | 200,000 |
| 165 | 2158020231 | Nguyễn Thị Phương Linh | 2021NT7 | 2.9  | 75 | 20 |  |         | 200,000 |
| 166 | 2158020378 | Đỗ Duy Tiến            | 2021NT7 | 2.9  | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 167 | 2158020140 | Lê Thị Xuân Hoa        | 2021NT7 | 2.9  | 69 | 20 |  |         | 200,000 |
| 168 | 2158020119 | Phạm Thị Thanh Hà      | 2021NT7 | 2.8  | 79 | 20 |  |         | 200,000 |
| 169 | 2158020445 | Hoàng Thanh Tùng       | 2021NT7 | 2.8  | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 170 | 2158020252 | Nguyễn Thị Khánh Ly    | 2021NT7 | 2.8  | 69 | 20 |  |         | 200,000 |
| 171 | 2158020042 | Phạm Lê Trâm Anh       | 2021NT7 | 2.8  | 68 | 20 |  |         | 200,000 |
| 172 | 2158020067 | Mai Thục Khánh Chi     | 2021NT8 | 3.2  | 82 | 20 |  | 300,000 |         |
| 173 | 2158020214 | Hồ Cẩm Linh            | 2021NT8 | 3.05 | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 174 | 2158020432 | Vũ Thị Hà Chi          | 2021NT8 | 3.05 | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 175 | 2158020035 | Nguyễn Thị Nguyệt Anh  | 2021NT8 | 3.05 | 70 | 20 |  |         | 200,000 |
| 176 | 2158020444 | Đào Thị Huyền My       | 2021NT8 | 2.85 | 75 | 20 |  |         | 200,000 |
| 177 | 2258020331 | Nguyễn Hồng Ngọc       | 2022NT1 | 3.4  | 87 | 10 |  | 300,000 |         |
| 178 | 2258020204 | Lê Minh Ngọc           | 2022NT1 | 3.2  | 82 | 10 |  | 300,000 |         |
| 179 | 2258020339 | Trịnh Nguyễn Tô Liên   | 2022NT1 | 3.6  | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 180 | 2258020141 | Hà Thị Quỳnh Hương     | 2022NT1 | 3.6  | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 181 | 2258020333 | Nguyễn Thị Huệ         | 2022NT1 | 3.2  | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 182 | 2258020183 | Nguyễn Thị Ly          | 2022NT1 | 3    | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 183 | 2258020211 | Đặng Thị Nguyệt        | 2022NT1 | 3    | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 184 | 2258020148 | Nguyễn Thị Ngọc Lan    | 2022NT1 | 3    | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 185 | 2258020175 | Nguyễn Thành Long      | 2022NT1 | 3    | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 186 | 2258020190 | Vũ Hồng Mai            | 2022NT1 | 2.8  | 80 | 10 |  |         | 200,000 |
| 187 | 2258020274 | Trần Phương Thảo       | 2022NT1 | 2.8  | 79 | 10 |  |         | 200,000 |
| 188 | 2258020099 | Triệu Nguyên Hạnh      | 2022NT1 | 2.8  | 74 | 10 |  |         | 200,000 |
| 189 | 2258020071 | Nguyễn Văn Duy         | 2022NT1 | 2.8  | 70 | 10 |  |         | 200,000 |



|     |            |                        |         |     |    |    |  |         |         |
|-----|------------|------------------------|---------|-----|----|----|--|---------|---------|
| 190 | 2258020357 | Hà Thu Hiền            | 2022NT1 | 2.8 | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 191 | 2258020162 | Nguyễn Ngọc Linh       | 2022NT1 | 2.8 | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 192 | 2258020295 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 2022NT1 | 2.8 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 193 | 2258020169 | Phạm Vương Linh        | 2022NT1 | 2.8 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 194 | 2258020281 | Dương Thị Thanh Thúy   | 2022NT1 | 2.8 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 195 | 2258020309 | Đỗ Thanh Trúc          | 2022NT1 | 2.8 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 196 | 2258020212 | Phan Thị Thu Nguyệt    | 2022NT2 | 3.4 | 82 | 10 |  | 300,000 |         |
| 197 | 2258020105 | Kiều Thu Hiền          | 2022NT2 | 3.8 | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 198 | 2258020128 | Hoàng Phi Hùng         | 2022NT2 | 3.4 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 199 | 2258020086 | Lê Trường Giang        | 2022NT2 | 3.4 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 200 | 2258020382 | Trần Văn Ngọc          | 2022NT2 | 3.4 | 71 | 10 |  |         | 200,000 |
| 201 | 2258020016 | Lê Thụy Quỳnh Anh      | 2022NT2 | 3.2 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 202 | 2258020191 | Vũ Thị Ngọc Mai        | 2022NT2 | 3.2 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 203 | 2258020226 | Vương Văn Phong        | 2022NT2 | 3.2 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 204 | 2258020023 | Nguyễn Quỳnh Anh       | 2022NT2 | 3.2 | 71 | 10 |  |         | 200,000 |
| 205 | 2258020135 | Mai Thu Huyền          | 2022NT2 | 3   | 85 | 10 |  |         | 200,000 |
| 206 | 2258020065 | Vũ Thị Thùy Dung       | 2022NT2 | 3   | 79 | 10 |  |         | 200,000 |
| 207 | 2258020079 | Vũ Đức Dương           | 2022NT2 | 3   | 75 | 10 |  |         | 200,000 |
| 208 | 2258020370 | Nguyễn Linh Trang      | 2022NT2 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 209 | 2258020247 | Đặng Thái Sơn          | 2022NT2 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 210 | 2258020332 | Chu Đức Quý            | 2022NT2 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 211 | 2258020346 | Dương Phương Linh      | 2022NT2 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 212 | 2258020296 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 2022NT2 | 3   | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 213 | 2258020224 | Nguyễn Thị Tú Oanh     | 2022NT2 | 2.8 | 75 | 10 |  |         | 200,000 |
| 214 | 2258020198 | Nguyễn Thị Thu Ngân    | 2022NT2 | 2.8 | 75 | 10 |  |         | 200,000 |
| 215 | 2258020049 | Hoàng Thị Châm         | 2022NT2 | 2.8 | 74 | 10 |  |         | 200,000 |
| 216 | 2258020149 | Nguyễn Thị Ngọc Lan    | 2022NT2 | 2.8 | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 217 | 2258020205 | Nguyễn Mai Hiếu Ngọc   | 2022NT2 | 2.8 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 218 | 2258020098 | Trần Minh Hạnh         | 2022NT2 | 2.8 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 219 | 2258020192 | Nguyễn Đức Minh        | 2022NT3 | 3.2 | 82 | 10 |  | 300,000 |         |
| 220 | 2258020024 | Nguyễn Thị Lan Anh     | 2022NT3 | 3.6 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 221 | 2258020101 | Lê Diệu Hằng           | 2022NT3 | 3.4 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 222 | 2258020171 | Trần Khánh Linh        | 2022NT3 | 3.2 | 78 | 10 |  |         | 200,000 |
| 223 | 2258020311 | Vi Văn Trường          | 2022NT3 | 3.2 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 224 | 2258020094 | Trương Thị Hà          | 2022NT3 | 3.2 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 225 | 2258020276 | Hà Anh Thơ             | 2022NT3 | 3.2 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 226 | 2258020238 | Tạ Hồng Phương         | 2022NT3 | 3.2 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 227 | 2258020003 | Đặng Châu Anh          | 2022NT3 | 3   | 84 | 10 |  |         | 200,000 |
| 228 | 2258020353 | Nguyễn Đức Hùng        | 2022NT3 | 3   | 80 | 10 |  |         | 200,000 |



|     |            |                       |         |     |    |    |  |         |         |
|-----|------------|-----------------------|---------|-----|----|----|--|---------|---------|
| 229 | 2258020045 | Hầu Tuyết Băng        | 2022NT3 | 3   | 80 | 10 |  |         | 200,000 |
| 230 | 2258020185 | Vũ Diệu Ly            | 2022NT3 | 3   | 75 | 10 |  |         | 200,000 |
| 231 | 2258020035 | Trần Thị Vân Anh      | 2022NT3 | 3   | 75 | 10 |  |         | 200,000 |
| 232 | 2258020157 | Lã Diệu Linh          | 2022NT3 | 3   | 75 | 10 |  |         | 200,000 |
| 233 | 2258020129 | Nguyễn Đình Huy       | 2022NT3 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 234 | 2258020220 | Đỗ Thị Tuyết Nhung    | 2022NT3 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 235 | 2258020206 | Nguyễn Minh Ngọc      | 2022NT3 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 236 | 2258020347 | Hà Quang Thắng        | 2022NT3 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 237 | 2258020108 | Nguyễn Thảo Hiền      | 2022NT3 | 2.8 | 89 | 10 |  |         | 200,000 |
| 238 | 2258020010 | Hoàng Hồng Anh        | 2022NT3 | 2.8 | 79 | 10 |  |         | 200,000 |
| 239 | 2258020255 | Nguyễn Trần Cẩm Tú    | 2022NT3 | 2.8 | 75 | 10 |  |         | 200,000 |
| 240 | 2258020150 | Nhân Thị Ngọc Lan     | 2022NT3 | 2.8 | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 241 | 2258020213 | Vũ Thị Nguyệt         | 2022NT3 | 2.8 | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 242 | 2258020376 | Nguyễn Kim Thủy       | 2022NT3 | 2.8 | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 243 | 2258020087 | Đặng Thị Thu Hà       | 2022NT3 | 2.8 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 244 | 2258020004 | Đặng Minh Anh         | 2022NT4 | 3.4 | 93 | 10 |  | 300,000 |         |
| 245 | 2258020284 | Lê Thị Vân Thư        | 2022NT4 | 3.4 | 87 | 10 |  | 300,000 |         |
| 246 | 2258020151 | Đặng Lê Vi            | 2022NT4 | 3.4 | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 247 | 2258020242 | Hoàng Vũ Diễm Quỳnh   | 2022NT4 | 3.4 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 248 | 2258020046 | Trương Thanh Bình     | 2022NT4 | 3.4 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 249 | 2258020249 | Đặng Nguyễn Thanh Tâm | 2022NT4 | 3.2 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 250 | 2258020074 | Đinh Bạch Dương       | 2022NT4 | 3.2 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 251 | 2258020263 | Trần Thị Ngọc Thái    | 2022NT4 | 3   | 75 | 10 |  |         | 200,000 |
| 252 | 2258020298 | Nguyễn Thu Trang      | 2022NT4 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 253 | 2258020372 | Trần Thị Khánh Ly     | 2022NT4 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 254 | 2258020291 | Lê Thu Trang          | 2022NT4 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 255 | 2258020060 | Nguyễn Mai Chi        | 2022NT4 | 3   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 256 | 2258020158 | Lê Hương Linh         | 2022NT4 | 3   | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 257 | 2258020326 | Lê Hải Yến            | 2022NT4 | 2.8 | 80 | 10 |  |         | 200,000 |
| 258 | 2258020032 | Trần Duy Anh          | 2022NT4 | 2.8 | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 259 | 2258020360 | Đặng Phương Linh      | 2022NT4 | 2.8 | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 260 | 2258020168 | Phạm Thùy Linh        | 2022NT4 | 2.8 | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 261 | 2258020144 | Nguyễn Ngọc Khánh     | 2022NT4 | 2.8 | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 262 | 2258020277 | Nguyễn Anh Thơ        | 2022NT4 | 2.8 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 263 | 2258020215 | Lê Thảo Nhi           | 2022NT5 | 3.2 | 82 | 10 |  | 300,000 |         |
| 264 | 2258020005 | Đặng Quang Anh        | 2022NT5 | 3.4 | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 265 | 2258020379 | Hồ Thị Mùi            | 2022NT5 | 3.4 | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 266 | 2258020070 | Nguyễn Tiến Nhật Duy  | 2022NT5 | 3.2 | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 267 | 2258020110 | Nguyễn Thu Hiền       | 2022NT5 | 3   | 82 | 10 |  |         | 200,000 |



|     |            |                        |         |     |    |    |  |  |         |
|-----|------------|------------------------|---------|-----|----|----|--|--|---------|
| 268 | 2258020117 | Nguyễn Thị Hoa         | 2022NT5 | 3   | 75 | 10 |  |  | 200,000 |
| 269 | 2258020243 | Lê Thị Hoa Quỳnh       | 2022NT5 | 3   | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 270 | 2258020361 | Trần Quang Minh        | 2022NT5 | 3   | 65 | 10 |  |  | 200,000 |
| 271 | 2258020033 | Trần Hải Anh           | 2022NT5 | 3   | 65 | 10 |  |  | 200,000 |
| 272 | 2258020194 | Phạm Hồng Minh         | 2022NT5 | 2.8 | 75 | 10 |  |  | 200,000 |
| 273 | 2258020250 | Hoàng Minh Tâm         | 2022NT5 | 2.8 | 70 | 10 |  |  | 200,000 |
| 274 | 2258020208 | Nguyễn Vũ Hồng Ngọc    | 2022NT5 | 2.8 | 65 | 10 |  |  | 200,000 |
| 275 | 2258020040 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh    | 2022NT5 | 2.8 | 65 | 10 |  |  | 200,000 |
| 276 | 2258020343 | Nguyễn Thị Hoài        | 2022NT5 | 2.8 | 65 | 10 |  |  | 200,000 |
| 277 | 2258020307 | Đào Bảo Trân           | 2022NT6 | 3.4 | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 278 | 2258020265 | Bùi Thị Phương Thảo    | 2022NT6 | 3.2 | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 279 | 2258020362 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 2022NT6 | 3.2 | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 280 | 2258020350 | Trần Quốc Huy          | 2022NT6 | 3.2 | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 281 | 2258020069 | Nguyễn Như Duy         | 2022NT6 | 3   | 80 | 10 |  |  | 200,000 |
| 282 | 2258020287 | Phạm Hoài Thương       | 2022NT6 | 3   | 70 | 10 |  |  | 200,000 |
| 283 | 2258020013 | Lê Mai Anh             | 2022NT6 | 3   | 69 | 10 |  |  | 200,000 |
| 284 | 2258020338 | Trần Ngọc Ánh          | 2022NT6 | 3   | 69 | 10 |  |  | 200,000 |
| 285 | 2258020321 | Đàm Phi Thiên Vũ       | 2022NT6 | 2.8 | 80 | 10 |  |  | 200,000 |
| 286 | 2258020237 | Phạm Huyền Phương      | 2022NT6 | 2.8 | 75 | 10 |  |  | 200,000 |
| 287 | 2258020272 | Nguyễn Thị Thảo        | 2022NT6 | 2.8 | 70 | 10 |  |  | 200,000 |
| 288 | 2258020203 | Dân Thị Bích Ngọc      | 2022NT6 | 2.8 | 70 | 10 |  |  | 200,000 |
| 289 | 2258020062 | Lê Thị Bích Diệp       | 2022NT6 | 2.8 | 70 | 10 |  |  | 200,000 |
| 290 | 2258020368 | Nguyễn Thị Bảo Vi      | 2022NT6 | 2.8 | 70 | 10 |  |  | 200,000 |
| 291 | 2258020328 | Nguyễn Thị Yên         | 2022NT6 | 2.8 | 70 | 10 |  |  | 200,000 |
| 292 | 2258020181 | Nguyễn Khánh Ly        | 2022NT6 | 2.8 | 69 | 10 |  |  | 200,000 |

**Tổng số:** 292 sinh viên (trong đó: 03 SV Xuất sắc, 24 SV Giỏi, 265 SV Khá)

**Tổng tiền:** 61,700,000đ (Sáu mươi một triệu bảy trăm ngàn đồng) ./

16





**DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA THIẾT KẾ MỸ THUẬT**  
**ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023**  
(Kèm theo QĐ 137/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 05 tháng 6 năm 2023)

Đơn vị tính: VNĐ

| TT | MÃ SINH VIÊN | HỌ VÀ TÊN             | LỚP     | ĐTB<br>HK | ĐRL | SỐ<br>TC | HỌC BỔNG |         |         |
|----|--------------|-----------------------|---------|-----------|-----|----------|----------|---------|---------|
|    |              |                       |         |           |     |          | X.Sắc    | Giỏi    | Khá     |
| 1  | 1958030004   | Đỗ Thị Thanh Hải      | 2019DK  | 3.25      | 94  | 16       |          | 300,000 |         |
| 2  | 1958030009   | Phùng Khắc Quyết      | 2019DK  | 3         | 80  | 16       |          |         | 200,000 |
| 3  | 1958030005   | Nguyễn Đức Hùng       | 2019DK  | 2.81      | 75  | 16       |          |         | 200,000 |
| 4  | 1958010169   | Trần Mạnh Tiến        | 2019DH1 | 3.24      | 75  | 17       |          |         | 200,000 |
| 5  | 1958010201   | Cao Thị Hải Yến       | 2019DH1 | 3.24      | 69  | 17       |          |         | 200,000 |
| 6  | 1958010049   | Nguyễn Thị Thùy Dương | 2019DH1 | 3.24      | 69  | 17       |          |         | 200,000 |
| 7  | 1958010109   | Phạm Phương Linh      | 2019DH1 | 3.18      | 67  | 17       |          |         | 200,000 |
| 8  | 1958010029   | Nguyễn Thanh Bình     | 2019DH1 | 3.12      | 82  | 17       |          |         | 200,000 |
| 9  | 1958010009   | Nguyễn Văn Anh        | 2019DH1 | 3.12      | 67  | 17       |          |         | 200,000 |
| 10 | 1958010101   | Hoàng Phương Linh     | 2019DH1 | 3.06      | 69  | 17       |          |         | 200,000 |
| 11 | 1958010209   | Nguyễn Thu Trang      | 2019DH1 | 3         | 72  | 17       |          |         | 200,000 |
| 12 | 1958010173   | Đỗ Kim Thanh          | 2019DH1 | 3         | 69  | 17       |          |         | 200,000 |
| 13 | 1958010005   | Đinh Thị Thúy Anh     | 2019DH1 | 3         | 68  | 17       |          |         | 200,000 |
| 14 | 1958010081   | Lâm Ngọc Huyền        | 2019DH1 | 3         | 67  | 17       |          |         | 200,000 |
| 15 | 1958010141   | Tô Anh Nguyên         | 2019DH1 | 2.94      | 72  | 17       |          |         | 200,000 |
| 16 | 1958010121   | Đỗ Ngọc Minh          | 2019DH1 | 2.94      | 69  | 17       |          |         | 200,000 |
| 17 | 1958010001   | Nguyễn Hoài An        | 2019DH1 | 2.94      | 67  | 17       |          |         | 200,000 |
| 18 | 1958010137   | Nguyễn Thị Hằng Ngân  | 2019DH1 | 2.94      | 67  | 17       |          |         | 200,000 |
| 19 | 1958010193   | Phạm Thị Quỳnh Trang  | 2019DH1 | 2.94      | 67  | 17       |          |         | 200,000 |
| 20 | 1958010057   | Nguyễn Thu Hà         | 2019DH1 | 2.94      | 67  | 17       |          |         | 200,000 |
| 21 | 1958010053   | Ngô Văn Đạt           | 2019DH1 | 2.88      | 69  | 17       |          |         | 200,000 |
| 22 | 1958010069   | Đặng Văn Hiếu         | 2019DH1 | 2.82      | 67  | 17       |          |         | 200,000 |
| 23 | 1958010129   | Nguyễn Diễm My        | 2019DH1 | 2.82      | 67  | 17       |          |         | 200,000 |
| 24 | 1958010165   | Hoàng Thanh Tâm       | 2019DH1 | 2.82      | 67  | 17       |          |         | 200,000 |
| 25 | 1958010114   | Đỗ Thị Phương Ly      | 2019DH2 | 3.59      | 80  | 17       |          | 300,000 |         |
| 26 | 1958010110   | Phùng Mai Linh        | 2019DH2 | 3.71      | 75  | 17       |          |         | 200,000 |
| 27 | 1958010202   | Lê Thị Hải Yến        | 2019DH2 | 3.53      | 69  | 17       |          |         | 200,000 |
| 28 | 1958010042   | Nguyễn Thị Thùy Dung  | 2019DH2 | 3.41      | 74  | 17       |          |         | 200,000 |
| 29 | 1958010006   | Đỗ Hoàng Anh          | 2019DH2 | 3.24      | 69  | 17       |          |         | 200,000 |
| 30 | 1958010118   | Trần Thị Ngọc Mai     | 2019DH2 | 3.06      | 71  | 17       |          |         | 200,000 |
| 31 | 1958010018   | Trương Châu Anh       | 2019DH2 | 3.06      | 66  | 17       |          |         | 200,000 |
| 32 | 1958010134   | Đoàn Thị Nga          | 2019DH2 | 3         | 70  | 17       |          |         | 200,000 |
| 33 | 1958010178   | Vũ Thị Thảo           | 2019DH2 | 3         | 69  | 17       |          |         | 200,000 |



|    |            |                       |         |      |     |    |  |         |         |
|----|------------|-----------------------|---------|------|-----|----|--|---------|---------|
| 34 | 1958010162 | Nguyễn Thu Quỳnh      | 2019DH2 | 2.94 | 67  | 17 |  |         | 200,000 |
| 35 | 1958010002 | Nguyễn Khánh Hải An   | 2019DH2 | 2.88 | 78  | 17 |  |         | 200,000 |
| 36 | 1958010010 | Nguyễn Vũ Hồng Anh    | 2019DH2 | 2.88 | 72  | 17 |  |         | 200,000 |
| 37 | 1958010098 | Tạ Phương Lan         | 2019DH2 | 2.82 | 85  | 17 |  |         | 200,000 |
| 38 | 1958010058 | Nguyễn Thu Hà         | 2019DH2 | 2.82 | 72  | 17 |  |         | 200,000 |
| 39 | 1958010171 | Đỗ Anh Tuấn           | 2019DH3 | 3.59 | 90  | 17 |  | 300,000 |         |
| 40 | 1958010203 | Lương Thị Thu Yến     | 2019DH3 | 3.53 | 85  | 17 |  | 300,000 |         |
| 41 | 1958010179 | Ngô Thị Hồng Thắm     | 2019DH3 | 3.53 | 80  | 17 |  | 300,000 |         |
| 42 | 1958010043 | Phạm Phương Dung      | 2019DH3 | 3.41 | 80  | 17 |  | 300,000 |         |
| 43 | 1958010079 | Nguyễn Quang Huy      | 2019DH3 | 3.35 | 95  | 17 |  | 300,000 |         |
| 44 | 1958010167 | Nguyễn Duy Minh Tâm   | 2019DH3 | 3.24 | 85  | 17 |  | 300,000 |         |
| 45 | 1958010115 | Nghiêm Diệu Ly        | 2019DH3 | 3.71 | 75  | 17 |  |         | 200,000 |
| 46 | 1958010095 | Đinh Thị Ngọc Lan     | 2019DH3 | 3.53 | 74  | 17 |  |         | 200,000 |
| 47 | 1958010067 | Nguyễn Thanh Hiền     | 2019DH3 | 3.35 | 74  | 17 |  |         | 200,000 |
| 48 | 1958010211 | Phạm Diệu Anh         | 2019DH3 | 3.35 | 74  | 17 |  |         | 200,000 |
| 49 | 1958010111 | Trần Thị Thuỳ Linh    | 2019DH3 | 3.24 | 75  | 17 |  |         | 200,000 |
| 50 | 1958010107 | Nguyễn Thùy Linh      | 2019DH3 | 3.24 | 69  | 17 |  |         | 200,000 |
| 51 | 1958010023 | Nguyễn Ngọc Ánh       | 2019DH3 | 3.18 | 70  | 17 |  |         | 200,000 |
| 52 | 1958010015 | Trần Vân Anh          | 2019DH3 | 3.12 | 100 | 17 |  |         | 200,000 |
| 53 | 1958010187 | Phạm Thị Kim Thương   | 2019DH3 | 3.12 | 85  | 17 |  |         | 200,000 |
| 54 | 1958010139 | Phùng Bảo Ngọc        | 2019DH3 | 3.12 | 80  | 17 |  |         | 200,000 |
| 55 | 1958010012 | Phạm Quỳnh Anh        | 2019DH3 | 3.12 | 68  | 17 |  |         | 200,000 |
| 56 | 1958010163 | Tạ Thị Như Quỳnh      | 2019DH3 | 3.06 | 70  | 17 |  |         | 200,000 |
| 57 | 1958010055 | Nguyễn Hương Giang    | 2019DH3 | 3.06 | 69  | 17 |  |         | 200,000 |
| 58 | 1958010159 | Nguyễn Như Quỳnh      | 2019DH3 | 3    | 72  | 17 |  |         | 200,000 |
| 59 | 1958010207 | Lê Hà Vi              | 2019DH3 | 3    | 67  | 17 |  |         | 200,000 |
| 60 | 1958010127 | Lê Thị Trà My         | 2019DH3 | 2.94 | 79  | 17 |  |         | 200,000 |
| 61 | 1958010099 | Tổng Hạnh Liên        | 2019DH3 | 2.94 | 67  | 17 |  |         | 200,000 |
| 62 | 1958010007 | Nguyễn Ngọc Anh       | 2019DH3 | 2.88 | 67  | 17 |  |         | 200,000 |
| 63 | 1958010200 | Trịnh Thái Vy         | 2019DH4 | 3.82 | 85  | 17 |  | 300,000 |         |
| 64 | 1958010208 | Nguyễn Thị Sông Hương | 2019DH4 | 3.29 | 82  | 17 |  | 300,000 |         |
| 65 | 1958010148 | Đỗ Minh Phương        | 2019DH4 | 3.53 | 74  | 17 |  |         | 200,000 |
| 66 | 1958010132 | Vũ Hà My              | 2019DH4 | 3.47 | 70  | 17 |  |         | 200,000 |
| 67 | 1958010204 | Ngô Ngọc Yến          | 2019DH4 | 3.41 | 79  | 17 |  |         | 200,000 |
| 68 | 1958010060 | Hoàng Minh Hạnh       | 2019DH4 | 3.35 | 79  | 17 |  |         | 200,000 |
| 69 | 1958010116 | Nguyễn Thị Phương Mai | 2019DH4 | 3.35 | 74  | 17 |  |         | 200,000 |
| 70 | 1958010048 | Nguyễn Hà Dương       | 2019DH4 | 3.29 | 74  | 17 |  |         | 200,000 |
| 71 | 1958010088 | Hoàng Thị Lan Hương   | 2019DH4 | 3.24 | 79  | 17 |  |         | 200,000 |
| 72 | 1958010016 | Trịnh Thị Phương Anh  | 2019DH4 | 3.24 | 67  | 17 |  |         | 200,000 |



|     |            |                        |         |      |     |    |         |         |         |
|-----|------------|------------------------|---------|------|-----|----|---------|---------|---------|
| 73  | 1958010196 | Vũ Minh Trang          | 2019DH4 | 3.12 | 71  | 17 |         |         | 200,000 |
| 74  | 1958010124 | Đào Thị Hà My          | 2019DH4 | 3.06 | 80  | 17 |         |         | 200,000 |
| 75  | 1958010136 | Nguyễn Thảo Ngân       | 2019DH4 | 3.06 | 79  | 17 |         |         | 200,000 |
| 76  | 1958010128 | Ngô Thị Trà My         | 2019DH4 | 3    | 72  | 17 |         |         | 200,000 |
| 77  | 1958010040 | Nguyễn Thị Hồng Chuyên | 2019DH4 | 3    | 69  | 17 |         |         | 200,000 |
| 78  | 1958010032 | Lê Thị Kim Chi         | 2019DH4 | 3    | 67  | 17 |         |         | 200,000 |
| 79  | 1958010008 | Nguyễn Thị Vân Anh     | 2019DH4 | 2.94 | 72  | 17 |         |         | 200,000 |
| 80  | 1958010036 | Triệu Hoàng Linh Chi   | 2019DH4 | 2.94 | 67  | 17 |         |         | 200,000 |
| 81  | 1958010168 | Trần Văn Tân           | 2019DH4 | 2.94 | 67  | 17 |         |         | 200,000 |
| 82  | 1958010064 | Nguyễn Thu Hằng        | 2019DH4 | 2.88 | 67  | 17 |         |         | 200,000 |
| 83  | 1958010172 | Bùi Thị Thanh          | 2019DH4 | 2.82 | 79  | 17 |         |         | 200,000 |
| 84  | 1958010028 | Lê Ngọc Bích           | 2019DH4 | 2.82 | 67  | 17 |         |         | 200,000 |
| 85  | 1958010180 | Nguyễn Thị Thêu        | 2019DH4 | 2.82 | 67  | 17 |         |         | 200,000 |
| 86  | 1958010020 | Dương Ngọc Ánh         | 2019DH4 | 2.82 | 66  | 17 |         |         | 200,000 |
| 87  | 1958040065 | Nguyễn Thị Huyền Mi    | 2019TT1 | 3.73 | 89  | 15 |         | 300,000 |         |
| 88  | 1958040061 | Nguyễn Thị Ngọc Mai    | 2019TT1 | 3.4  | 84  | 15 |         | 300,000 |         |
| 89  | 1958040071 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc    | 2019TT1 | 3.33 | 84  | 15 |         | 300,000 |         |
| 90  | 1958040083 | Trần Lệ Quyên          | 2019TT1 | 3.27 | 85  | 15 |         | 300,000 |         |
| 91  | 1958040021 | Đỗ Ngọc Duyên          | 2019TT1 | 3.2  | 89  | 15 |         | 300,000 |         |
| 92  | 1958040111 | Nguyễn Thị Trang       | 2019TT1 | 3.73 | 74  | 15 |         |         | 200,000 |
| 93  | 1958040113 | Phạm Thị Thu Trang     | 2019TT1 | 3.47 | 74  | 15 |         |         | 200,000 |
| 94  | 1958040129 | Trần Thị Phương        | 2019TT1 | 3.4  | 70  | 15 |         |         | 200,000 |
| 95  | 1958040079 | Tô Minh Phương         | 2019TT1 | 3.33 | 79  | 15 |         |         | 200,000 |
| 96  | 1958040015 | Phạm Minh Châu         | 2019TT1 | 3.33 | 69  | 15 |         |         | 200,000 |
| 97  | 1958040009 | Phạm Thị Tú Anh        | 2019TT1 | 3.2  | 74  | 15 |         |         | 200,000 |
| 98  | 1958040053 | Trịnh Thị Thùy Linh    | 2019TT1 | 3.2  | 74  | 15 |         |         | 200,000 |
| 99  | 1958040117 | Trần Ngọc Phương Uyên  | 2019TT1 | 3.13 | 69  | 15 |         |         | 200,000 |
| 100 | 1958040107 | Nguyễn Minh Trà        | 2019TT1 | 3.13 | 66  | 15 |         |         | 200,000 |
| 101 | 1958040105 | Nguyễn Thị Anh Thư     | 2019TT1 | 3.07 | 79  | 15 |         |         | 200,000 |
| 102 | 1958040055 | Nguyễn Thị Loan        | 2019TT1 | 3    | 76  | 15 |         |         | 200,000 |
| 103 | 1958040057 | Nguyễn Thị Luyện       | 2019TT1 | 3    | 71  | 15 |         |         | 200,000 |
| 104 | 1958040059 | Nguyễn Thị Khánh Ly    | 2019TT1 | 3    | 67  | 15 |         |         | 200,000 |
| 105 | 1958040067 | Nguyễn Thị Quỳnh Nga   | 2019TT1 | 2.93 | 67  | 15 |         |         | 200,000 |
| 106 | 1958040058 | Bùi Đức Lương          | 2019TT2 | 3.6  | 100 | 15 | 500,000 |         |         |
| 107 | 1958040054 | Bùi Thị Mai Loan       | 2019TT2 | 3.8  | 85  | 15 |         | 300,000 |         |
| 108 | 1958040126 | Mai Đỗ Hoàng Yến       | 2019TT2 | 3.6  | 85  | 15 |         | 300,000 |         |
| 109 | 1958040068 | Ngô Hoàng Ngân         | 2019TT2 | 3.6  | 84  | 15 |         | 300,000 |         |
| 110 | 1958040010 | Tạ Thị Phương Anh      | 2019TT2 | 3.47 | 90  | 15 |         | 300,000 |         |
| 111 | 1958040030 | Bùi Thị Thu Hằng       | 2019TT2 | 3.4  | 90  | 15 |         | 300,000 |         |

Hb



|     |            |                       |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|-----------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 112 | 1958040110 | Nguyễn Kiều Trang     | 2019TT2 | 3.33 | 85 | 15 |  | 300,000 |         |
| 113 | 1958040122 | Chu Thị Hải Yến       | 2019TT2 | 3.87 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 114 | 1958040012 | Đỗ Ngọc Ánh           | 2019TT2 | 3.6  | 79 | 15 |  |         | 200,000 |
| 115 | 1958040084 | Nguyễn Thị Quỳnh      | 2019TT2 | 3.6  | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 116 | 1958040052 | Thân Ngọc Linh        | 2019TT2 | 3.6  | 69 | 15 |  |         | 200,000 |
| 117 | 1958040026 | Bùi Thu Giang         | 2019TT2 | 3.6  | 69 | 15 |  |         | 200,000 |
| 118 | 1958040128 | Nguyễn Thị Thùy Linh  | 2019TT2 | 3.33 | 69 | 15 |  |         | 200,000 |
| 119 | 1958040070 | Bùi Minh Ngọc         | 2019TT2 | 3.27 | 75 | 15 |  |         | 200,000 |
| 120 | 1958040060 | Nguyễn Thị Hiền Mai   | 2019TT2 | 3.27 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 121 | 1958040046 | Đặng Thị Linh         | 2019TT2 | 3.27 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 122 | 1958040022 | Đỗ Thị Mỹ Duyên       | 2019TT2 | 3.27 | 70 | 15 |  |         | 200,000 |
| 123 | 1958040088 | Nguyễn Đức Toàn       | 2019TT2 | 3.2  | 77 | 15 |  |         | 200,000 |
| 124 | 1958040016 | Trần Thị Minh Châu    | 2019TT2 | 3.2  | 71 | 15 |  |         | 200,000 |
| 125 | 1958040104 | Nguyễn Ngọc Thanh Thu | 2019TT2 | 3.2  | 70 | 15 |  |         | 200,000 |
| 126 | 1958040008 | Nguyễn Thị Vân Anh    | 2019TT2 | 3.13 | 85 | 15 |  |         | 200,000 |
| 127 | 1958040082 | Đỗ Thục Quyên         | 2019TT2 | 3.07 | 87 | 15 |  |         | 200,000 |
| 128 | 1958040100 | Nguyễn Thị Minh Thu   | 2019TT2 | 3.07 | 75 | 15 |  |         | 200,000 |
| 129 | 1958040034 | Lê Minh Hiền          | 2019TT2 | 3.07 | 74 | 15 |  |         | 200,000 |
| 130 | 1958040062 | Phan Thị Ngọc Mai     | 2019TT2 | 3.07 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 131 | 1958040040 | Phạm Thị Hường        | 2019TT2 | 2.8  | 71 | 15 |  |         | 200,000 |
| 132 | 1958040056 | Nguyễn Thu Luyến      | 2019TT2 | 2.8  | 71 | 15 |  |         | 200,000 |
| 133 | 2058030031 | Nguyễn Thành Trung    | 2020DK  | 3.42 | 74 | 12 |  |         | 200,000 |
| 134 | 2058010025 | Trần Mai Anh          | 2020DH1 | 3.76 | 85 | 17 |  | 300,000 |         |
| 135 | 2058010086 | Lăng Thu Hương        | 2020DH1 | 3.29 | 83 | 17 |  | 300,000 |         |
| 136 | 2058010001 | Trương Thùy An        | 2020DH1 | 3.76 | 79 | 17 |  |         | 200,000 |
| 137 | 2058010061 | Vũ Ngọc Quỳnh Giang   | 2020DH1 | 3.65 | 79 | 17 |  |         | 200,000 |
| 138 | 2058010115 | Nguyễn Thu Linh       | 2020DH1 | 3.65 | 74 | 17 |  |         | 200,000 |
| 139 | 2058010161 | Nguyễn Thu Phương     | 2020DH1 | 3.47 | 74 | 17 |  |         | 200,000 |
| 140 | 2058010095 | Trần Ngọc Khánh       | 2020DH1 | 3.41 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 141 | 2058010146 | Nguyễn Tuệ Nhân       | 2020DH1 | 3.35 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 142 | 2058010126 | Nguyễn Chi Mai        | 2020DH1 | 3.35 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 143 | 2058010116 | Phạm Thị Kiều Linh    | 2020DH1 | 3.29 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 144 | 2058010031 | Bùi Việt Bắc          | 2020DH1 | 3.24 | 74 | 17 |  |         | 200,000 |
| 145 | 2058010166 | Đỗ Thị Mai Quyên      | 2020DH1 | 3.24 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 146 | 2058010101 | Dương Thu Linh        | 2020DH1 | 3.18 | 82 | 17 |  |         | 200,000 |
| 147 | 2058010195 | Nguyễn Danh Thiện     | 2020DH1 | 3.12 | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 148 | 2058010020 | Nguyễn Tuấn Anh       | 2020DH1 | 3.12 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 149 | 2058010230 | Trương Thị Thanh Tú   | 2020DH1 | 3.12 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 150 | 2058010226 | Phan Thị Phương Trang | 2020DH1 | 3    | 72 | 17 |  |         | 200,000 |



|     |            |                        |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|------------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 151 | 2058010181 | Phạm Thị Thanh         | 2020DH1 | 3    | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 152 | 2058010011 | Nguyễn Hà Anh          | 2020DH1 | 2.94 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 153 | 2058010090 | Bùi Thị Khánh Huyền    | 2020DH1 | 2.88 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 154 | 2058010002 | Đào Tuấn Anh           | 2020DH2 | 3.59 | 89 | 17 |  | 300,000 |         |
| 155 | 2058010032 | Lưu Vũ Quốc Bảo        | 2020DH2 | 3.47 | 87 | 17 |  | 300,000 |         |
| 156 | 2058010030 | Bùi Thanh Ba           | 2020DH2 | 3.35 | 87 | 17 |  | 300,000 |         |
| 157 | 2058010165 | Phan Văn Quân          | 2020DH2 | 3.29 | 85 | 17 |  | 300,000 |         |
| 158 | 2058010200 | Đào Thị Anh Thư        | 2020DH2 | 3.24 | 84 | 17 |  | 300,000 |         |
| 159 | 2058010122 | Đào Lưu Ly             | 2020DH2 | 3.76 | 70 | 17 |  |         | 200,000 |
| 160 | 2058010162 | Phí Lan Phương         | 2020DH2 | 3.65 | 70 | 17 |  |         | 200,000 |
| 161 | 2058010092 | Lê Thị Ngọc Huyền      | 2020DH2 | 3.65 | 70 | 17 |  |         | 200,000 |
| 162 | 2058010050 | Lê Minh Đức            | 2020DH2 | 3.59 | 79 | 17 |  |         | 200,000 |
| 163 | 2058010040 | Hoàng Hải Chinh        | 2020DH2 | 3.59 | 79 | 17 |  |         | 200,000 |
| 164 | 2058010187 | Nguyễn Phương Thảo     | 2020DH2 | 3.59 | 75 | 17 |  |         | 200,000 |
| 165 | 2058010147 | Đặng Thảo Nhi          | 2020DH2 | 3.59 | 74 | 17 |  |         | 200,000 |
| 166 | 2058010253 | Đinh Thị Thùy Dương    | 2020DH2 | 3.47 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 167 | 2058010087 | Nguyễn Thị Hương       | 2020DH2 | 3.35 | 79 | 17 |  |         | 200,000 |
| 168 | 2058010212 | Bùi Yến Trang          | 2020DH2 | 3.35 | 79 | 17 |  |         | 200,000 |
| 169 | 2058010140 | Phan Thị Bích Ngọc     | 2020DH2 | 3.35 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 170 | 2058010137 | Trần Thị Ngân          | 2020DH2 | 3.35 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 171 | 2058010037 | Hoàng Thị Linh Chi     | 2020DH2 | 3.35 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 172 | 2058010097 | Nguyễn Thị Ngọc Lan    | 2020DH2 | 3.29 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 173 | 2058010067 | Trần Diễm Hà           | 2020DH2 | 3.29 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 174 | 2058010012 | Nguyễn Hải Anh         | 2020DH2 | 3.24 | 74 | 17 |  |         | 200,000 |
| 175 | 2058010072 | Lê Thị Hằng            | 2020DH2 | 3.24 | 73 | 17 |  |         | 200,000 |
| 176 | 1958010102 | Nguyễn Hà Ngọc Linh    | 2020DH2 | 3.24 | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 177 | 2058010112 | Nguyễn Thị Linh Linh   | 2020DH2 | 3.24 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 178 | 2058010182 | Bùi Phương Thảo        | 2020DH2 | 3.24 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 179 | 2058010107 | Nguyễn Hoàng Tuấn Linh | 2020DH2 | 3.24 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 180 | 2058010220 | Nguyễn Thị Thu Trang   | 2020DH2 | 3.18 | 82 | 17 |  |         | 200,000 |
| 181 | 2058010247 | Hà Diệu Linh           | 2020DH2 | 3.12 | 91 | 17 |  |         | 200,000 |
| 182 | 2058010085 | Trần Quang Hưng        | 2020DH2 | 3.12 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 183 | 2058010172 | Lê Thị Thanh Tâm       | 2020DH2 | 3.12 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 184 | 2058010100 | Đỗ Khánh Linh          | 2020DH2 | 3.12 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 185 | 2058010227 | Trần Thị Quỳnh Trang   | 2020DH2 | 3.06 | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 186 | 2058010102 | Hoàng Thị Thùy Linh    | 2020DH2 | 3    | 87 | 17 |  |         | 200,000 |
| 187 | 2058010202 | Nguyễn Anh Thư         | 2020DH2 | 3    | 76 | 17 |  |         | 200,000 |
| 188 | 2058010117 | Trần Phương Linh       | 2020DH2 | 3    | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 189 | 2058010142 | Hoàng Hạnh Nguyên      | 2020DH2 | 3    | 66 | 17 |  |         | 200,000 |



|     |            |                       |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|-----------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 190 | 2058010082 | Nguyễn Hải Phương Hoa | 2020DH2 | 2.94 | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 191 | 2058010242 | Nguyễn Dương Hải Yến  | 2020DH2 | 2.94 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 192 | 2058010222 | Nguyễn Thị Uyên Trang | 2020DH2 | 2.88 | 65 | 17 |  |         | 200,000 |
| 193 | 2058010021 | Nguyễn Việt Hà Anh    | 2020DH2 | 2.82 | 82 | 17 |  |         | 200,000 |
| 194 | 2058010183 | Đàm Thị Phương Thảo   | 2020DH3 | 3.53 | 94 | 17 |  | 300,000 |         |
| 195 | 2058010178 | Bùi Xuân Thắng        | 2020DH3 | 3.47 | 89 | 17 |  | 300,000 |         |
| 196 | 2058010244 | Lê Ngân Hà            | 2020DH3 | 3.76 | 74 | 17 |  |         | 200,000 |
| 197 | 2058010125 | Hoàng Thị Thanh Mai   | 2020DH3 | 3.59 | 74 | 17 |  |         | 200,000 |
| 198 | 2058010170 | Phan Thị Hương Quỳnh  | 2020DH3 | 3.59 | 74 | 17 |  |         | 200,000 |
| 199 | 2058010003 | Đoàn Hải Anh          | 2020DH3 | 3.53 | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 200 | 2058010065 | Nguyễn Ngân Hà        | 2020DH3 | 3.41 | 74 | 17 |  |         | 200,000 |
| 201 | 2058010158 | Lê Hà Phương          | 2020DH3 | 3.35 | 74 | 17 |  |         | 200,000 |
| 202 | 2058010133 | Phạm Trà My           | 2020DH3 | 3.35 | 74 | 17 |  |         | 200,000 |
| 203 | 2058010088 | Nguyễn Thị Mai Hương  | 2020DH3 | 3.35 | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 204 | 2058010193 | Tạ Hương Thi          | 2020DH3 | 3.35 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 205 | 2058010043 | Nguyễn Quốc Cường     | 2020DH3 | 3.24 | 79 | 17 |  |         | 200,000 |
| 206 | 2058010105 | Lý Gia Linh           | 2020DH3 | 3.24 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 207 | 2058010060 | Hà Hương Giang        | 2020DH3 | 3.24 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 208 | 2058010053 | Lê Văn Dũng           | 2020DH3 | 3.24 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 209 | 2058010233 | Nguyễn Thị Tố Uyên    | 2020DH3 | 3.24 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 210 | 2058010083 | Nguyễn Thị Hoài       | 2020DH3 | 3.24 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 211 | 2058010248 | Nguyễn Thu Phương     | 2020DH3 | 3.18 | 71 | 17 |  |         | 200,000 |
| 212 | 2058010188 | Nguyễn Phương Thảo    | 2020DH3 | 3.18 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 213 | 2058010218 | Nguyễn Như Trang      | 2020DH3 | 3.18 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 214 | 2058010028 | Lưu Thị Ngọc ánh      | 2020DH3 | 3.12 | 92 | 17 |  |         | 200,000 |
| 215 | 2058010008 | Lê Trúc Anh           | 2020DH3 | 3.12 | 87 | 17 |  |         | 200,000 |
| 216 | 2058010143 | Đào Thị Thu Nguyệt    | 2020DH3 | 3.12 | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 217 | 2058010168 | Dương Thị Thu Quỳnh   | 2020DH3 | 3.12 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 218 | 2058010238 | Trịnh Quốc Việt       | 2020DH3 | 3.12 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 219 | 2058010225 | Phan Thị Hà Trang     | 2020DH3 | 3.06 | 81 | 17 |  |         | 200,000 |
| 220 | 2058010033 | Lê Thị Thanh Bình     | 2020DH3 | 3    | 77 | 17 |  |         | 200,000 |
| 221 | 2058010073 | Nguyễn Thu Hằng       | 2020DH3 | 3    | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 222 | 2058010103 | Lê Thùy Linh          | 2020DH3 | 3    | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 223 | 2058010058 | Bùi Linh Giang        | 2020DH3 | 2.88 | 81 | 17 |  |         | 200,000 |
| 224 | 2058010243 | Nguyễn Hải Yến        | 2020DH3 | 2.88 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 225 | 2058010173 | Nguyễn Thị Băng Tâm   | 2020DH3 | 2.88 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 226 | 2058010108 | Nguyễn Khánh Linh     | 2020DH3 | 2.88 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 227 | 2058010252 | Nguyễn Thị Ngọc       | 2020DH3 | 2.82 | 80 | 17 |  |         | 200,000 |
| 228 | 2058010049 | Bùi Trung Đức         | 2020DH4 | 3.88 | 84 | 17 |  | 300,000 |         |



|     |            |                      |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|----------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 229 | 2058010004 | Dương Đức Anh        | 2020DH4 | 3.76 | 84 | 17 |  | 300,000 |         |
| 230 | 2058010204 | Lê Thị Thương        | 2020DH4 | 3.65 | 84 | 17 |  | 300,000 |         |
| 231 | 2058010089 | Bùi Khánh Huyền      | 2020DH4 | 3.41 | 84 | 17 |  | 300,000 |         |
| 232 | 2058010074 | Yũ Thị Thanh Hằng    | 2020DH4 | 3.29 | 83 | 17 |  | 300,000 |         |
| 233 | 2058010024 | Phạm Thị Phương Anh  | 2020DH4 | 3.76 | 70 | 17 |  |         | 200,000 |
| 234 | 2058010015 | Nguyễn Quỳnh Anh     | 2020DH4 | 3.71 | 70 | 17 |  |         | 200,000 |
| 235 | 2058010239 | Phạm Thị Lệ Xuân     | 2020DH4 | 3.65 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 236 | 2058010184 | Đoàn Thị Phương Thảo | 2020DH4 | 3.53 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 237 | 2058010044 | Bùi Anh Đào          | 2020DH4 | 3.47 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 238 | 2058010180 | Nguyễn Phương Thanh  | 2020DH4 | 3.41 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 239 | 2058010129 | Tô Hoàng Minh        | 2020DH4 | 3.35 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 240 | 2058010209 | Lê Thị Tình          | 2020DH4 | 3.35 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 241 | 2058010211 | Bùi Thị Huyền Trang  | 2020DH4 | 3.35 | 68 | 17 |  |         | 200,000 |
| 242 | 2058010034 | Trần Thị Châm        | 2020DH4 | 3.35 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 243 | 2058010190 | Trần Thị Thảo        | 2020DH4 | 3.24 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 244 | 2058010245 | Đào Hồng Hải         | 2020DH4 | 3.24 | 68 | 17 |  |         | 200,000 |
| 245 | 2058010234 | Đỗ Thảo Vân          | 2020DH4 | 3.24 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 246 | 2058010069 | Vũ Thị Nguyệt Hà     | 2020DH4 | 3.24 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 247 | 2058010029 | Vũ Ngọc ánh          | 2020DH4 | 3.24 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 248 | 2058010019 | Nguyễn Thị Tuyết Anh | 2020DH4 | 3.18 | 82 | 17 |  |         | 200,000 |
| 249 | 2058010039 | Phạm Linh Chi        | 2020DH4 | 3.06 | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 250 | 2058010179 | Lý Thị Vương Thanh   | 2020DH4 | 3    | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 251 | 2058010064 | Lương Thị Ngọc Hà    | 2020DH4 | 2.94 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 252 | 2058010217 | Nguyễn Minh Trang    | 2020DH4 | 2.94 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 253 | 2058010219 | Nguyễn Thị Thu Trang | 2020DH4 | 2.88 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 254 | 2058010124 | Nguyễn Hà Ly         | 2020DH4 | 2.88 | 65 | 17 |  |         | 200,000 |
| 255 | 2058010070 | Đinh Tiểu Hạ         | 2020DH4 | 2.82 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 256 | 2058040091 | Tạ Thị Kim Thoa      | 2020TT1 | 3.73 | 85 | 15 |  | 300,000 |         |
| 257 | 2058040079 | Nguyễn Thị Phương    | 2020TT1 | 3.27 | 82 | 15 |  | 300,000 |         |
| 258 | 2058040069 | Vũ Hoàng Thúy Ngân   | 2020TT1 | 3.87 | 70 | 15 |  |         | 200,000 |
| 259 | 2058040125 | Đào Thị Thương       | 2020TT1 | 3.73 | 75 | 15 |  |         | 200,000 |
| 260 | 2058040059 | Trần Hoàng Ngọc Minh | 2020TT1 | 3.73 | 70 | 15 |  |         | 200,000 |
| 261 | 2058040075 | Nguyễn Thị Ninh      | 2020TT1 | 3.73 | 70 | 15 |  |         | 200,000 |
| 262 | 2058040049 | Phạm Ngọc Thùy Linh  | 2020TT1 | 3.6  | 79 | 15 |  |         | 200,000 |
| 263 | 2058040117 | Nguyễn Thị Vi        | 2020TT1 | 3.53 | 69 | 15 |  |         | 200,000 |
| 264 | 2058040031 | Cần Thị Hào          | 2020TT1 | 3.47 | 73 | 15 |  |         | 200,000 |
| 265 | 2058040067 | Trịnh Hồng Ngân      | 2020TT1 | 3.47 | 70 | 15 |  |         | 200,000 |
| 266 | 2058040073 | Hoàng Thị Yến Nhi    | 2020TT1 | 3.47 | 70 | 15 |  |         | 200,000 |
| 267 | 2058040103 | Nguyễn Thu Trang     | 2020TT1 | 3.33 | 77 | 15 |  |         | 200,000 |



|     |            |                        |         |      |     |    |  |         |         |
|-----|------------|------------------------|---------|------|-----|----|--|---------|---------|
| 268 | 2058040093 | Lê Anh Thư             | 2020TT1 | 3.33 | 72  | 15 |  |         | 200,000 |
| 269 | 2058040021 | Trần Hương Giang       | 2020TT1 | 3.33 | 72  | 15 |  |         | 200,000 |
| 270 | 2058040001 | Vũ Hoàng Mai Anh       | 2020TT1 | 3.33 | 69  | 15 |  |         | 200,000 |
| 271 | 2058040057 | Lê Thị Quỳnh Mai       | 2020TT1 | 3.33 | 69  | 15 |  |         | 200,000 |
| 272 | 2058040041 | Nguyễn Thị Khánh Huyền | 2020TT1 | 3.33 | 67  | 15 |  |         | 200,000 |
| 273 | 2058040027 | Đào Thị Việt Hằng      | 2020TT1 | 3.33 | 67  | 15 |  |         | 200,000 |
| 274 | 2058040107 | Nguyễn Như Trang       | 2020TT1 | 3.27 | 70  | 15 |  |         | 200,000 |
| 275 | 2058040121 | Đinh Hải Yến           | 2020TT1 | 3.27 | 67  | 15 |  |         | 200,000 |
| 276 | 2058040039 | Nguyễn Thị Hường       | 2020TT1 | 3.2  | 71  | 15 |  |         | 200,000 |
| 277 | 2058040045 | Nguyễn Thu Lan         | 2020TT1 | 3.2  | 69  | 15 |  |         | 200,000 |
| 278 | 2058040029 | Cao Thị Thu Hằng       | 2020TT1 | 3.2  | 67  | 15 |  |         | 200,000 |
| 279 | 2058040119 | Hoàng Thị Xoan         | 2020TT1 | 3.13 | 85  | 15 |  |         | 200,000 |
| 280 | 2058040109 | Lê Thị Trang           | 2020TT1 | 3.13 | 69  | 15 |  |         | 200,000 |
| 281 | 2058040083 | Bùi Thị Ngọc Quỳnh     | 2020TT1 | 3.13 | 67  | 15 |  |         | 200,000 |
| 282 | 2058040099 | Nguyễn Thị Thanh Thủy  | 2020TT1 | 3.07 | 82  | 15 |  |         | 200,000 |
| 283 | 2058040053 | Lưu Phương Linh        | 2020TT1 | 3.07 | 67  | 15 |  |         | 200,000 |
| 284 | 2058040111 | Đinh Thị Thủy Trang    | 2020TT1 | 3    | 77  | 15 |  |         | 200,000 |
| 285 | 2058040085 | Trần Phương Thảo       | 2020TT1 | 3    | 69  | 15 |  |         | 200,000 |
| 286 | 2058040077 | Trần Thị Thu Phương    | 2020TT1 | 3    | 67  | 15 |  |         | 200,000 |
| 287 | 2058040023 | Đặng Thị Nguyệt Hà     | 2020TT1 | 2.93 | 100 | 15 |  |         | 200,000 |
| 288 | 2058040035 | Đỗ Ngọc Hưng           | 2020TT1 | 2.93 | 67  | 15 |  |         | 200,000 |
| 289 | 2058040033 | Phạm Thúy Hiền         | 2020TT1 | 2.93 | 67  | 15 |  |         | 200,000 |
| 290 | 2058040003 | Nguyễn Thị Châu Anh    | 2020TT1 | 2.8  | 66  | 15 |  |         | 200,000 |
| 291 | 2058040064 | Bùi Thị Nga My         | 2020TT2 | 3.87 | 85  | 15 |  | 300,000 |         |
| 292 | 2058040122 | Bùi Thị Yến            | 2020TT2 | 3.73 | 80  | 15 |  | 300,000 |         |
| 293 | 2058040082 | Phạm Diễm Quỳnh        | 2020TT2 | 3.6  | 82  | 15 |  | 300,000 |         |
| 294 | 2058040022 | Nguyễn Thùy Giang      | 2020TT2 | 3.47 | 82  | 15 |  | 300,000 |         |
| 295 | 2058040124 | Hồ Thị Loan            | 2020TT2 | 3.47 | 80  | 15 |  | 300,000 |         |
| 296 | 2058040028 | Đặng Thị Thu Hằng      | 2020TT2 | 3.2  | 83  | 15 |  | 300,000 |         |
| 297 | 2058040052 | Nguyễn Thị Thảo Linh   | 2020TT2 | 3.73 | 79  | 15 |  |         | 200,000 |
| 298 | 2058040096 | Thái Thị Phương Thủy   | 2020TT2 | 3.73 | 75  | 15 |  |         | 200,000 |
| 299 | 2058040120 | Trần Thị Như ý         | 2020TT2 | 3.47 | 74  | 15 |  |         | 200,000 |
| 300 | 2058040006 | Lý Mai Anh             | 2020TT2 | 3.47 | 67  | 15 |  |         | 200,000 |
| 301 | 2058040062 | Nguyễn Thị Trà My      | 2020TT2 | 3.33 | 79  | 15 |  |         | 200,000 |
| 302 | 2058040114 | Trần Phương Uyên       | 2020TT2 | 3.33 | 69  | 15 |  |         | 200,000 |
| 303 | 2058040065 | Lê Hoài Nam            | 2020TT2 | 3.33 | 69  | 15 |  |         | 200,000 |
| 304 | 2058040090 | Nguyễn Văn Thi         | 2020TT2 | 3.33 | 69  | 15 |  |         | 200,000 |
| 305 | 2058040070 | Bùi Thị Bích Ngọc      | 2020TT2 | 3.27 | 74  | 15 |  |         | 200,000 |
| 306 | 2058040086 | Phạm Phương Thảo       | 2020TT2 | 3.07 | 69  | 15 |  |         | 200,000 |

1/2



|     |            |                             |         |      |     |    |         |         |         |
|-----|------------|-----------------------------|---------|------|-----|----|---------|---------|---------|
| 307 | 2058040014 | Trần Kiều Chinh             | 2020TT2 | 2.87 | 72  | 15 |         |         | 200,000 |
| 308 | 2058040050 | Nguyễn Thùy Linh            | 2020TT2 | 2.87 | 72  | 15 |         |         | 200,000 |
| 309 | 2058040102 | Nguyễn Thùy Trang           | 2020TT2 | 2.87 | 67  | 15 |         |         | 200,000 |
| 310 | 2058040106 | Nguyễn Thị Huyền Trang      | 2020TT2 | 2.87 | 66  | 15 |         |         | 200,000 |
| 311 | 2158030003 | Nguyễn Thị Mai Anh          | 2021DK  | 3.72 | 90  | 18 | 500,000 |         |         |
| 312 | 2158030014 | Đặng Thị Huyền              | 2021DK  | 3.67 | 100 | 18 | 500,000 |         |         |
| 313 | 2158030026 | Trần Thanh Nga              | 2021DK  | 3.44 | 84  | 18 |         | 300,000 |         |
| 314 | 2158030019 | Nguyễn Thùy Linh            | 2021DK  | 3.78 | 75  | 18 |         |         | 200,000 |
| 315 | 2158030029 | Lê Thị Phương               | 2021DK  | 3.28 | 74  | 18 |         |         | 200,000 |
| 316 | 2158030005 | Lý Mạnh Cường               | 2021DK  | 3.06 | 82  | 18 |         |         | 200,000 |
| 317 | 2158030008 | Đặng Mạnh Dũng              | 2021DK  | 2.89 | 66  | 18 |         |         | 200,000 |
| 318 | 2158030009 | Lê Minh Hoàn                | 2021DK  | 2.83 | 77  | 18 |         |         | 200,000 |
| 319 | 2158010037 | Đỗ Việt Dũng                | 2021DH1 | 3.71 | 100 | 14 | 500,000 |         |         |
| 320 | 2158010053 | Nguyễn Thị Thu Giang        | 2021DH1 | 3.71 | 94  | 14 | 500,000 |         |         |
| 321 | 2158010205 | Nguyễn An Trinh             | 2021DH1 | 3.86 | 85  | 14 |         | 300,000 |         |
| 322 | 2158010225 | Đinh Nguyễn Bích Ngọc       | 2021DH1 | 3.57 | 89  | 14 |         | 300,000 |         |
| 323 | 2158010077 | Lê Mai Hương                | 2021DH1 | 3.43 | 84  | 14 |         | 300,000 |         |
| 324 | 2158010013 | Nguyễn Ngọc Minh Anh        | 2021DH1 | 3.71 | 74  | 14 |         |         | 200,000 |
| 325 | 2158010001 | Hoàng Thái An               | 2021DH1 | 3.43 | 74  | 14 |         |         | 200,000 |
| 326 | 2158010085 | Lã Tùng Lâm                 | 2021DH1 | 3.29 | 69  | 14 |         |         | 200,000 |
| 327 | 2158010021 | Trần Mai Anh                | 2021DH1 | 3.29 | 67  | 14 |         |         | 200,000 |
| 328 | 2158010153 | Nghiêm Mai Phương           | 2021DH1 | 3.29 | 65  | 14 |         |         | 200,000 |
| 329 | 2158010201 | Trương Ngọc Phương<br>Trang | 2021DH1 | 3.21 | 68  | 14 |         |         | 200,000 |
| 330 | 2158010069 | Hoàng Đăng Hùng             | 2021DH1 | 3.14 | 72  | 14 |         |         | 200,000 |
| 331 | 2158010109 | Lê Thị Ngọc Mai             | 2021DH1 | 3.14 | 67  | 14 |         |         | 200,000 |
| 332 | 2158010221 | Lê Thu Phương               | 2021DH1 | 3    | 66  | 14 |         |         | 200,000 |
| 333 | 2158010149 | Trần Cẩm Nhung              | 2021DH1 | 2.93 | 65  | 14 |         |         | 200,000 |
| 334 | 2158010086 | Vũ Tùng Lâm                 | 2021DH2 | 3.36 | 87  | 14 |         | 300,000 |         |
| 335 | 2158010122 | Trịnh Hải My                | 2021DH2 | 3.71 | 70  | 14 |         |         | 200,000 |
| 336 | 2158010066 | Nguyễn Quang Minh Hòa       | 2021DH2 | 3.71 | 70  | 14 |         |         | 200,000 |
| 337 | 2158010082 | Lê Hoàng Minh Khuê          | 2021DH2 | 3.57 | 69  | 14 |         |         | 200,000 |
| 338 | 2158010142 | Bùi Thị Ánh Nguyệt          | 2021DH2 | 3.43 | 74  | 14 |         |         | 200,000 |
| 339 | 2158010222 | Đào Lan Chi                 | 2021DH2 | 3.43 | 74  | 14 |         |         | 200,000 |
| 340 | 2158010198 | Nguyễn Thu Trang            | 2021DH2 | 3.43 | 74  | 14 |         |         | 200,000 |
| 341 | 2158010090 | Bùi Thị Gia Linh            | 2021DH2 | 3.43 | 74  | 14 |         |         | 200,000 |
| 342 | 2158010243 | Đinh Dương Bảo Ngọc         | 2021DH2 | 3.43 | 68  | 14 |         |         | 200,000 |
| 343 | 2158010098 | Nguyễn Thị Thùy Linh        | 2021DH2 | 3.36 | 77  | 14 |         |         | 200,000 |
| 344 | 2158010078 | Nguyễn Quỳnh Hương          | 2021DH2 | 3.36 | 69  | 14 |         |         | 200,000 |
| 345 | 2158010230 | Đỗ Quang Dương              | 2021DH2 | 3.29 | 67  | 14 |         |         | 200,000 |

16



|     |            |                       |         |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|-----------------------|---------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 346 | 2158010034 | Phạm Thị Thanh Chúc   | 2021DH2 | 3.21 | 69 | 14 |         |         | 200,000 |
| 347 | 2158010070 | Nguyễn Văn Huy        | 2021DH2 | 3.21 | 69 | 14 |         |         | 200,000 |
| 348 | 2158010126 | Đỗ Thị Thu Nga        | 2021DH2 | 3.21 | 67 | 14 |         |         | 200,000 |
| 349 | 2158010154 | Nguyễn Thu Phương     | 2021DH2 | 3.21 | 67 | 14 |         |         | 200,000 |
| 350 | 2158010138 | Trần Hồng Ngọc        | 2021DH2 | 3.14 | 67 | 14 |         |         | 200,000 |
| 351 | 2158010237 | Phạm Thùy Dương       | 2021DH2 | 3.14 | 65 | 14 |         |         | 200,000 |
| 352 | 2158010046 | Nguyễn Hải Đăng       | 2021DH2 | 3.07 | 77 | 14 |         |         | 200,000 |
| 353 | 2158010236 | Trần Huyền My         | 2021DH2 | 3.07 | 66 | 14 |         |         | 200,000 |
| 354 | 2158010194 | Đông Thị Trang        | 2021DH2 | 2.93 | 81 | 14 |         |         | 200,000 |
| 355 | 2158010022 | Trần Thị Quỳnh Anh    | 2021DH2 | 2.86 | 72 | 14 |         |         | 200,000 |
| 356 | 2158010011 | Lê Ngọc Anh           | 2021DH3 | 3.86 | 95 | 14 | 500,000 |         |         |
| 357 | 2158010179 | Nguyễn Phương Thảo    | 2021DH3 | 3.86 | 89 | 14 |         | 300,000 |         |
| 358 | 2158010115 | Lưu Quang Minh        | 2021DH3 | 3.5  | 85 | 14 |         | 300,000 |         |
| 359 | 2158010219 | Nguyễn Thị Hải Yến    | 2021DH3 | 3.5  | 84 | 14 |         | 300,000 |         |
| 360 | 2158010071 | Đặng Thị Huyền        | 2021DH3 | 3.29 | 80 | 14 |         | 300,000 |         |
| 361 | 2158010047 | Phạm Quý Đôn          | 2021DH3 | 3.21 | 80 | 14 |         | 300,000 |         |
| 362 | 2158010107 | Vũ Phương Ly          | 2021DH3 | 3.5  | 69 | 14 |         |         | 200,000 |
| 363 | 2158010031 | Nguyễn Linh Chi       | 2021DH3 | 3.43 | 74 | 14 |         |         | 200,000 |
| 364 | 2158010223 | Hoàng Diễm Thùy Dương | 2021DH3 | 3.36 | 77 | 14 |         |         | 200,000 |
| 365 | 2158010203 | Phạm Hà Ngọc Trâm     | 2021DH3 | 3.36 | 72 | 14 |         |         | 200,000 |
| 366 | 2158010003 | Trần Thị Hải An       | 2021DH3 | 3.21 | 78 | 14 |         |         | 200,000 |
| 367 | 2158010187 | Nguyễn Thị Hoài Thu   | 2021DH3 | 3.21 | 77 | 14 |         |         | 200,000 |
| 368 | 2158010147 | Ngô Hồng Nhung        | 2021DH3 | 3.21 | 69 | 14 |         |         | 200,000 |
| 369 | 2158010163 | Nguyễn Hương Quỳnh    | 2021DH3 | 3.14 | 82 | 14 |         |         | 200,000 |
| 370 | 2158010035 | Ngô Thị Thùy Dung     | 2021DH3 | 3.14 | 72 | 14 |         |         | 200,000 |
| 371 | 2158010183 | Nguyễn Thị Thảo       | 2021DH3 | 3.14 | 72 | 14 |         |         | 200,000 |
| 372 | 2158010038 | Vũ Hùng Dũng          | 2021DH3 | 3.07 | 82 | 14 |         |         | 200,000 |
| 373 | 2158010127 | Hoàng Thị Nga         | 2021DH3 | 3.07 | 79 | 14 |         |         | 200,000 |
| 374 | 2158010079 | Phạm Chí Kiên         | 2021DH3 | 3.07 | 67 | 14 |         |         | 200,000 |
| 375 | 2158010027 | Phạm Nhật Ánh         | 2021DH3 | 3.07 | 66 | 14 |         |         | 200,000 |
| 376 | 2158010095 | Lê Khánh Linh         | 2021DH3 | 3    | 87 | 14 |         |         | 200,000 |
| 377 | 2158010175 | Đinh Phương Thảo      | 2021DH3 | 3    | 75 | 14 |         |         | 200,000 |
| 378 | 2158010015 | Nguyễn Thị Lan Anh    | 2021DH3 | 3    | 68 | 14 |         |         | 200,000 |
| 379 | 2158010103 | Phạm Phương Linh      | 2021DH3 | 2.93 | 67 | 14 |         |         | 200,000 |
| 380 | 2158010207 | Bùi Phương Uyên       | 2021DH3 | 2.93 | 67 | 14 |         |         | 200,000 |
| 381 | 2158010072 | Nguyễn Thanh Huyền    | 2021DH4 | 3.86 | 75 | 14 |         |         | 200,000 |
| 382 | 2158010220 | Nguyễn Thị Thu Hà     | 2021DH4 | 3.57 | 69 | 14 |         |         | 200,000 |
| 383 | 2158010120 | Nguyễn Thị Trà My     | 2021DH4 | 3.43 | 67 | 14 |         |         | 200,000 |
| 384 | 2158010224 | Nguyễn Thị Quế Giang  | 2021DH4 | 3.36 | 69 | 14 |         |         | 200,000 |



|     |            |                        |         |      |     |    |         |  |         |
|-----|------------|------------------------|---------|------|-----|----|---------|--|---------|
| 385 | 2158010148 | Phạm Vũ Phương Nhung   | 2021DH4 | 3.29 | 79  | 14 |         |  | 200,000 |
| 386 | 2158010020 | Tạ Kiều Anh            | 2021DH4 | 3.29 | 71  | 14 |         |  | 200,000 |
| 387 | 2158010076 | Hoàng Thị Quỳnh Hương  | 2021DH4 | 3.29 | 65  | 14 |         |  | 200,000 |
| 388 | 2158010232 | Vũ Hà Phương           | 2021DH4 | 3.14 | 84  | 14 |         |  | 200,000 |
| 389 | 2158010112 | Trần Hoàng Nhật Mai    | 2021DH4 | 3.14 | 72  | 14 |         |  | 200,000 |
| 390 | 2158010012 | Nông Đàm Anh           | 2021DH4 | 3.14 | 67  | 14 |         |  | 200,000 |
| 391 | 2158010239 | Trần Thị Hà Phúc       | 2021DH4 | 3.07 | 84  | 14 |         |  | 200,000 |
| 392 | 2158010068 | Phan Thu Huệ           | 2021DH4 | 3.07 | 71  | 14 |         |  | 200,000 |
| 393 | 2158010196 | Hoàng Thùy Trang       | 2021DH4 | 2.93 | 82  | 14 |         |  | 200,000 |
| 394 | 2158010172 | Nguyễn Thị Thanh       | 2021DH4 | 2.93 | 77  | 14 |         |  | 200,000 |
| 395 | 2158010084 | Lê Thị Hương Lan       | 2021DH4 | 2.93 | 67  | 14 |         |  | 200,000 |
| 396 | 2158010160 | Nguyễn Ngọc Quý        | 2021DH4 | 2.86 | 72  | 14 |         |  | 200,000 |
| 397 | 2158010032 | Nguyễn Linh Chi        | 2021DH4 | 2.86 | 70  | 14 |         |  | 200,000 |
| 398 | 2158010052 | Nguyễn Thị Hương Giang | 2021DH4 | 2.86 | 67  | 14 |         |  | 200,000 |
| 399 | 2158010100 | Nguyễn Thị Thùy Linh   | 2021DH4 | 2.86 | 66  | 14 |         |  | 200,000 |
| 400 | 2158040172 | Phan Thùy Linh         | 2021TT1 | 4    | 100 | 15 | 500,000 |  |         |
| 401 | 2158040085 | Phạm Thị Khánh Linh    | 2021TT1 | 3.73 | 74  | 15 |         |  | 200,000 |
| 402 | 2158040037 | Nguyễn Thị Phương Dung | 2021TT1 | 3.6  | 69  | 15 |         |  | 200,000 |
| 403 | 2158040073 | Phạm Thị Hà Khanh      | 2021TT1 | 3.6  | 69  | 15 |         |  | 200,000 |
| 404 | 2158040115 | Nguyễn Đỗ Lan Phương   | 2021TT1 | 3.47 | 69  | 15 |         |  | 200,000 |
| 405 | 2158040133 | Hoàng Thị Cẩm Tú       | 2021TT1 | 3.2  | 74  | 15 |         |  | 200,000 |
| 406 | 2158040094 | Nguyễn Thị Khánh Ly    | 2021TT1 | 3.2  | 74  | 15 |         |  | 200,000 |
| 407 | 2158040139 | Huỳnh Phương Thảo      | 2021TT1 | 3.13 | 69  | 15 |         |  | 200,000 |
| 408 | 2158040151 | Trần Thị Phương Thúy   | 2021TT1 | 3.07 | 82  | 15 |         |  | 200,000 |
| 409 | 2158040007 | Mai Vân Anh            | 2021TT1 | 3.07 | 82  | 15 |         |  | 200,000 |
| 410 | 2158040109 | Trần Hương Nhi         | 2021TT1 | 3.07 | 82  | 15 |         |  | 200,000 |
| 411 | 2158040058 | Trần Diệu Hà           | 2021TT1 | 3.07 | 72  | 15 |         |  | 200,000 |
| 412 | 2158040049 | Mai Ngân Giang         | 2021TT1 | 3.07 | 72  | 15 |         |  | 200,000 |
| 413 | 2158040175 | Trịnh Quỳnh Chi        | 2021TT1 | 3.07 | 70  | 15 |         |  | 200,000 |
| 414 | 2158040091 | Nguyễn Thành Long      | 2021TT1 | 3.07 | 67  | 15 |         |  | 200,000 |
| 415 | 2158040163 | Phạm Thị Thanh Vân     | 2021TT1 | 3.07 | 67  | 15 |         |  | 200,000 |
| 416 | 2158040013 | Phạm Mai Anh           | 2021TT1 | 3    | 72  | 15 |         |  | 200,000 |
| 417 | 2158040088 | Trần Tổng Mỹ Linh      | 2021TT1 | 2.93 | 87  | 15 |         |  | 200,000 |
| 418 | 2158040100 | Hoàng Kim Ngân         | 2021TT1 | 2.93 | 71  | 15 |         |  | 200,000 |
| 419 | 2158040097 | Lê Thị Thanh Minh      | 2021TT1 | 2.93 | 67  | 15 |         |  | 200,000 |
| 420 | 2158040130 | Nguyễn Thị Sang        | 2021TT1 | 2.93 | 66  | 15 |         |  | 200,000 |
| 421 | 2158040025 | Hoàng Thị Bình         | 2021TT1 | 2.93 | 66  | 15 |         |  | 200,000 |
| 422 | 2158040001 | Lê Thị Bảo An          | 2021TT1 | 2.93 | 65  | 15 |         |  | 200,000 |
| 423 | 2158040176 | Bùi Thị Hải Yến        | 2021TT1 | 2.87 | 67  | 15 |         |  | 200,000 |

16



|     |            |                       |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|-----------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 424 | 2158040028 | Nguyễn Thị Kim Cúc    | 2021TT1 | 2.87 | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 425 | 2158040169 | Nguyễn Tường Vy       | 2021TT1 | 2.8  | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 426 | 2158040142 | Nguyễn Phương Thảo    | 2021TT1 | 2.8  | 71 | 15 |  |         | 200,000 |
| 427 | 2158040067 | Lê Thị Hồng           | 2021TT1 | 2.8  | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 428 | 2158040124 | Hà Như Quỳnh          | 2021TT1 | 2.8  | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 429 | 2158040082 | Nguyễn Thị Linh       | 2021TT1 | 2.8  | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 430 | 2158040160 | Nguyễn Thu Uyên       | 2021TT1 | 2.8  | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 431 | 2158040107 | Lục Gia Nhật          | 2021TT2 | 3.47 | 94 | 15 |  | 300,000 |         |
| 432 | 2158040092 | Nguyễn Thành Lương    | 2021TT2 | 3.47 | 84 | 15 |  | 300,000 |         |
| 433 | 2158040146 | Trần Thị Phương Thảo  | 2021TT2 | 3.2  | 82 | 15 |  | 300,000 |         |
| 434 | 2158040180 | Nguyễn Đức Anh        | 2021TT2 | 3.2  | 82 | 15 |  | 300,000 |         |
| 435 | 2158040189 | Nguyễn Thị Duyên      | 2021TT2 | 3.4  | 69 | 15 |  |         | 200,000 |
| 436 | 2158040183 | Bùi Thị Thu Hằng      | 2021TT2 | 3.33 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 437 | 2158040149 | Nguyễn Thanh Thùy     | 2021TT2 | 3.2  | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 438 | 2158040173 | Nguyễn Hạnh Nguyên    | 2021TT2 | 3.2  | 69 | 15 |  |         | 200,000 |
| 439 | 2158040011 | Phạm Lan Anh          | 2021TT2 | 3.13 | 71 | 15 |  |         | 200,000 |
| 440 | 2158040083 | Nguyễn Thị Mỹ Linh    | 2021TT2 | 3.07 | 81 | 15 |  |         | 200,000 |
| 441 | 2158040017 | Trần Thị Mai Anh      | 2021TT2 | 3.07 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 442 | 2158040095 | Trần Khánh Ly         | 2021TT2 | 3.07 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 443 | 2158040068 | Nguyễn Thị Kim Huê    | 2021TT2 | 3.07 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 444 | 2158040164 | Vũ Tường Vân          | 2021TT2 | 2.93 | 91 | 15 |  |         | 200,000 |
| 445 | 2158040152 | Trần Khánh Thư        | 2021TT2 | 2.93 | 70 | 15 |  |         | 200,000 |
| 446 | 2158040170 | Đỗ Hải Yến            | 2021TT2 | 2.93 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 447 | 2158040038 | Phạm Thùy Dung        | 2021TT2 | 2.87 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 448 | 2158040192 | Nguyễn Quỳnh Anh      | 2021TT2 | 2.87 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 449 | 2158040177 | Lê Thị Thu Uyên       | 2021TT2 | 2.87 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 450 | 2158040053 | Vũ Thị Hương Giang    | 2021TT2 | 2.87 | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 451 | 2158040074 | Nguyễn Hiếu Khánh     | 2021TT2 | 2.8  | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 452 | 2158040125 | Lưu Phương Quỳnh      | 2021TT2 | 2.8  | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 453 | 2158040065 | Trần Thị Thúy Hằng    | 2021TT2 | 2.8  | 66 | 15 |  |         | 200,000 |
| 454 | 2158040062 | Nguyễn Thu Hằng       | 2021TT2 | 2.8  | 65 | 15 |  |         | 200,000 |
| 455 | 2158040158 | Ngô Phương Trinh      | 2021TT2 | 2.8  | 65 | 15 |  |         | 200,000 |
| 456 | 2158040063 | Nguyễn Thu Hằng       | 2021TT3 | 3.33 | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 457 | 2158040009 | Nguyễn Phương Anh     | 2021TT3 | 3.2  | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 458 | 2158040184 | Nguyễn Ái Linh        | 2021TT3 | 3.2  | 69 | 15 |  |         | 200,000 |
| 459 | 2158040135 | Nguyễn Thị Ngọc Tường | 2021TT3 | 3.2  | 67 | 15 |  |         | 200,000 |
| 460 | 2158040093 | Hoàng Khánh Ly        | 2021TT3 | 3.13 | 87 | 15 |  |         | 200,000 |
| 461 | 2158040012 | Phạm Linh Anh         | 2021TT3 | 3.07 | 82 | 15 |  |         | 200,000 |
| 462 | 2158040174 | Nguyễn Thị Thùy Trang | 2021TT3 | 3.07 | 82 | 15 |  |         | 200,000 |

16



|     |            |                       |         |      |     |    |         |         |         |
|-----|------------|-----------------------|---------|------|-----|----|---------|---------|---------|
| 463 | 2158040018 | Vũ Ngọc Anh           | 2021TT3 | 3    | 67  | 15 |         |         | 200,000 |
| 464 | 2158040126 | Nguyễn Như Quỳnh      | 2021TT3 | 2.93 | 66  | 15 |         |         | 200,000 |
| 465 | 2158040006 | Lê Kiều Phương Anh    | 2021TT3 | 2.87 | 66  | 15 |         |         | 200,000 |
| 466 | 2258030005 | Ngô Thị Kim Hồng Ánh  | 2022DK  | 3    | 82  | 10 |         |         | 200,000 |
| 467 | 2258030015 | Phạm Quang Vinh       | 2022DK  | 3    | 76  | 10 |         |         | 200,000 |
| 468 | 2258030002 | Nguyễn Việt Anh       | 2022DK  | 3    | 71  | 10 |         |         | 200,000 |
| 469 | 2258030004 | Đinh Thị Ngọc Ánh     | 2022DK  | 2.8  | 91  | 10 |         |         | 200,000 |
| 470 | 2258030006 | Nguyễn Văn Bình       | 2022DK  | 2.8  | 87  | 10 |         |         | 200,000 |
| 471 | 2258030014 | Trần Hà Trang         | 2022DK  | 2.8  | 81  | 10 |         |         | 200,000 |
| 472 | 2258030001 | Nguyễn Minh Anh       | 2022DK  | 2.8  | 72  | 10 |         |         | 200,000 |
| 473 | 2258010189 | Nghiêm Thị Bảo Hân    | 2022DH1 | 3.6  | 100 | 10 | 500,000 |         |         |
| 474 | 2258010081 | Vũ Mai Hương          | 2022DH1 | 4    | 80  | 10 |         | 300,000 |         |
| 475 | 2258010101 | Nguyễn Xuân Lương     | 2022DH1 | 3.6  | 84  | 10 |         | 300,000 |         |
| 476 | 2258010061 | Nguyễn Hà Trâm Hạnh   | 2022DH1 | 3.4  | 84  | 10 |         | 300,000 |         |
| 477 | 2258010109 | Nguyễn Thị Phương Mai | 2022DH1 | 3.2  | 89  | 10 |         | 300,000 |         |
| 478 | 2258010008 | Nguyễn Thị Phương Anh | 2022DH1 | 3.2  | 84  | 10 |         | 300,000 |         |
| 479 | 2258010097 | Vũ Thùy Linh          | 2022DH1 | 4    | 69  | 10 |         |         | 200,000 |
| 480 | 2258010104 | Hồ Thị Ly             | 2022DH1 | 3.8  | 79  | 10 |         |         | 200,000 |
| 481 | 2258010198 | Bùi Trà My            | 2022DH1 | 3.6  | 79  | 10 |         |         | 200,000 |
| 482 | 2258010093 | Lê Ngọc Phương Linh   | 2022DH1 | 3.4  | 74  | 10 |         |         | 200,000 |
| 483 | 2258010201 | Phạm Hạnh Bình        | 2022DH1 | 3.4  | 74  | 10 |         |         | 200,000 |
| 484 | 2258010009 | Nguyễn Thị Vân Anh    | 2022DH1 | 3.2  | 78  | 10 |         |         | 200,000 |
| 485 | 2258010089 | Dương Ngọc Linh       | 2022DH1 | 3.2  | 74  | 10 |         |         | 200,000 |
| 486 | 2258010136 | Lê Anh Quân           | 2022DH1 | 3.2  | 69  | 10 |         |         | 200,000 |
| 487 | 2258010032 | Lương Hoàng Chiến     | 2022DH1 | 3    | 92  | 10 |         |         | 200,000 |
| 488 | 2258010040 | Lục Thùy Dương        | 2022DH1 | 3    | 87  | 10 |         |         | 200,000 |
| 489 | 2258010041 | Nguyễn Thùy Dương     | 2022DH1 | 3    | 82  | 10 |         |         | 200,000 |
| 490 | 2258010096 | Tạ Phương Linh        | 2022DH1 | 3    | 82  | 10 |         |         | 200,000 |
| 491 | 2258010057 | Nguyễn Ngọc Hà        | 2022DH1 | 3    | 77  | 10 |         |         | 200,000 |
| 492 | 2258010133 | Phạm Thị Minh Phương  | 2022DH1 | 3    | 77  | 10 |         |         | 200,000 |
| 493 | 2258010017 | Trần Ngọc Ánh         | 2022DH1 | 3    | 72  | 10 |         |         | 200,000 |
| 494 | 2258010144 | Đinh Văn Tuấn         | 2022DH1 | 3    | 67  | 10 |         |         | 200,000 |
| 495 | 2258010185 | Nguyễn Thị Xuân Xanh  | 2022DH1 | 3    | 67  | 10 |         |         | 200,000 |
| 496 | 2258010177 | Trần Minh Trang       | 2022DH1 | 3    | 67  | 10 |         |         | 200,000 |
| 497 | 2258010153 | Lê Thu Thảo           | 2022DH1 | 3    | 67  | 10 |         |         | 200,000 |
| 498 | 2258010116 | Trịnh Thị Nụ          | 2022DH1 | 3    | 67  | 10 |         |         | 200,000 |
| 499 | 2258010021 | Mai Văn Bình          | 2022DH1 | 2.8  | 87  | 10 |         |         | 200,000 |
| 500 | 2258010113 | Nguyễn Tuệ Minh       | 2022DH1 | 2.8  | 77  | 10 |         |         | 200,000 |
| 501 | 2258010069 | Phạm Thu Hiền         | 2022DH1 | 2.8  | 77  | 10 |         |         | 200,000 |

H6



|     |            |                       |         |     |    |    |  |         |         |
|-----|------------|-----------------------|---------|-----|----|----|--|---------|---------|
| 502 | 2258010168 | Đoàn Kiều Trang       | 2022DH1 | 2.8 | 76 | 10 |  |         | 200,000 |
| 503 | 2258010149 | Bùi Đình Thái         | 2022DH1 | 2.8 | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 504 | 2258010126 | Nguyễn Hồng Nhung     | 2022DH2 | 3.6 | 80 | 10 |  | 300,000 |         |
| 505 | 2258010130 | Đinh Thu Phương       | 2022DH2 | 3.2 | 94 | 10 |  | 300,000 |         |
| 506 | 2258010134 | Nguyễn Kim Phượng     | 2022DH2 | 3.2 | 74 | 10 |  |         | 200,000 |
| 507 | 2258010120 | Đào Hạnh Ngân         | 2022DH2 | 3.2 | 74 | 10 |  |         | 200,000 |
| 508 | 2258010110 | Tạ Quý Quỳnh Mai      | 2022DH2 | 3.2 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 509 | 2258010004 | Hà Phương Anh         | 2022DH2 | 3   | 87 | 10 |  |         | 200,000 |
| 510 | 2258010148 | Nguyễn Đăng Tùng      | 2022DH2 | 3   | 82 | 10 |  |         | 200,000 |
| 511 | 2258010064 | Đoàn Thúy Hiền        | 2022DH2 | 3   | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 512 | 2258010128 | Nguyễn Thị Oanh       | 2022DH2 | 3   | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 513 | 2258010020 | Nguyễn Ngọc Bích      | 2022DH2 | 3   | 73 | 10 |  |         | 200,000 |
| 514 | 2258010054 | Lại Thị Thu Hà        | 2022DH2 | 3   | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 515 | 2258010150 | Bùi Thị Thanh Thảo    | 2022DH2 | 3   | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 516 | 2258010106 | Lê Đặng Xuân Mai      | 2022DH2 | 3   | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 517 | 2258010154 | Nguyễn Phương Thảo    | 2022DH2 | 2.8 | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 518 | 2258010166 | Trịnh Thị Hoài Thương | 2022DH2 | 2.8 | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 519 | 2258010138 | Nguyễn Thị Lệ Quyên   | 2022DH2 | 2.8 | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 520 | 2258010156 | Vũ Thanh Thảo         | 2022DH2 | 2.8 | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 521 | 2258010188 | Nguyễn Thị Yến        | 2022DH2 | 2.8 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 522 | 2258010092 | Lê Ngọc Linh          | 2022DH2 | 2.8 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 523 | 2258010010 | Phạm Quỳnh Anh        | 2022DH2 | 2.8 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 524 | 2258010066 | Nguyễn Thúy Hiền      | 2022DH2 | 2.8 | 71 | 10 |  |         | 200,000 |
| 525 | 2258010190 | Nguyễn Đình Phúc      | 2022DH2 | 2.8 | 71 | 10 |  |         | 200,000 |
| 526 | 2258010098 | Vũ Thị Thanh Loan     | 2022DH2 | 2.8 | 71 | 10 |  |         | 200,000 |
| 527 | 2258010118 | Nguyễn Thị Nguyệt Nga | 2022DH2 | 2.8 | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 528 | 2258010082 | Vũ Thị Thiên Hương    | 2022DH2 | 2.8 | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 529 | 2258010006 | Nguyễn Hồng Anh       | 2022DH2 | 2.8 | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 530 | 2258010102 | Phạm Thị Hiền Lương   | 2022DH2 | 2.8 | 66 | 10 |  |         | 200,000 |
| 531 | 2258010111 | Trần Xuân Mai         | 2022DH3 | 3.6 | 85 | 10 |  | 300,000 |         |
| 532 | 2258010015 | Phạm Thị Ánh          | 2022DH3 | 3.2 | 84 | 10 |  | 300,000 |         |
| 533 | 2258010091 | Kiều Thị Diệu Linh    | 2022DH3 | 3.2 | 84 | 10 |  | 300,000 |         |
| 534 | 2258010210 | Đỗ Trọng Hưng         | 2022DH3 | 4   | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 535 | 2258010067 | Nguyễn Thúy Hiền      | 2022DH3 | 3.8 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 536 | 2258010151 | Đỗ Phương Thảo        | 2022DH3 | 3.6 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 537 | 2258010171 | Nguyễn Quỳnh Trang    | 2022DH3 | 3.4 | 79 | 10 |  |         | 200,000 |
| 538 | 2258010163 | Nguyễn Phạm Anh Thư   | 2022DH3 | 3.4 | 65 | 10 |  |         | 200,000 |
| 539 | 2258010167 | Tạ Thị Phương Trà     | 2022DH3 | 3.2 | 75 | 10 |  |         | 200,000 |
| 540 | 2258010075 | Phạm Gia Hùng         | 2022DH3 | 3.2 | 74 | 10 |  |         | 200,000 |



|     |            |                      |         |     |    |    |  |  |         |
|-----|------------|----------------------|---------|-----|----|----|--|--|---------|
| 541 | 2258010076 | Hồ Tuấn Huy          | 2022DH3 | 3.2 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 542 | 2258010039 | Cao Hoàng Bạch Dương | 2022DH3 | 3.2 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 543 | 2258010191 | Nguyễn Thùy Trang    | 2022DH3 | 3.2 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 544 | 2258010027 | Hà Linh Chi          | 2022DH3 | 3.2 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 545 | 2258010068 | Phạm Phan Hiền       | 2022DH3 | 3   | 82 | 10 |  |  | 200,000 |
| 546 | 2258010103 | Đào Thị Hương Ly     | 2022DH3 | 3   | 77 | 10 |  |  | 200,000 |
| 547 | 2258010087 | Hồ Thị Tuyết Liên    | 2022DH3 | 3   | 77 | 10 |  |  | 200,000 |
| 548 | 2258010152 | Hoàng Phương Thảo    | 2022DH3 | 3   | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 549 | 2258010119 | Vương Thị Thanh Nga  | 2022DH3 | 3   | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 550 | 2258010011 | Phùng Phương Anh     | 2022DH3 | 3   | 67 | 10 |  |  | 200,000 |
| 551 | 2258010124 | Nguyễn Thanh Nhã     | 2022DH3 | 2.8 | 87 | 10 |  |  | 200,000 |
| 552 | 2258010028 | Hoàng Ngọc Chi       | 2022DH3 | 2.8 | 87 | 10 |  |  | 200,000 |
| 553 | 2258010155 | Vũ Phương Thảo       | 2022DH3 | 2.8 | 82 | 10 |  |  | 200,000 |
| 554 | 2258010083 | Vương Thu Hương      | 2022DH3 | 2.8 | 82 | 10 |  |  | 200,000 |
| 555 | 2258010047 | Nguyễn Anh Đức       | 2022DH3 | 2.8 | 77 | 10 |  |  | 200,000 |
| 556 | 2258010180 | Đào Hà Vi            | 2022DH3 | 2.8 | 77 | 10 |  |  | 200,000 |
| 557 | 2258010179 | Đoàn Thị Kiều Vân    | 2022DH3 | 2.8 | 77 | 10 |  |  | 200,000 |
| 558 | 2258010095 | Nguyễn Thùy Linh     | 2022DH3 | 2.8 | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 559 | 2258010055 | Nguyễn Hải Hà        | 2022DH3 | 2.8 | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 560 | 2258010084 | Nguyễn Vũ Ngọc Khánh | 2022DH3 | 2.8 | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 561 | 2258010135 | Lê Minh Quang        | 2022DH3 | 2.8 | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 562 | 2258010107 | Nguyễn Ngọc Mai      | 2022DH3 | 2.8 | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 563 | 2258010079 | Lê Thị Mai Hương     | 2022DH3 | 2.8 | 67 | 10 |  |  | 200,000 |
| 564 | 2258010200 | Hoàng Đình Chung     | 2022DH3 | 2.8 | 66 | 10 |  |  | 200,000 |
| 565 | 2258010007 | Nguyễn Thị Lan Anh   | 2022DH3 | 2.8 | 66 | 10 |  |  | 200,000 |
| 566 | 2258040047 | Nguyễn Thảo Nguyên   | 2022TT1 | 3.6 | 79 | 10 |  |  | 200,000 |
| 567 | 2258040065 | Đoàn Thị Quỳnh Trang | 2022TT1 | 3.6 | 69 | 10 |  |  | 200,000 |
| 568 | 2258040050 | Bùi Thị Kim Nhung    | 2022TT1 | 3.4 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 569 | 2258040041 | Nguyễn Thị Ngọc Mai  | 2022TT1 | 3.4 | 69 | 10 |  |  | 200,000 |
| 570 | 2258040057 | Vũ Thị Cẩm Tú        | 2022TT1 | 3.2 | 79 | 10 |  |  | 200,000 |
| 571 | 2258040036 | Đinh Ngọc Bảo Linh   | 2022TT1 | 3.2 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 572 | 2258040021 | Nguyễn Thị Hà        | 2022TT1 | 3.2 | 74 | 10 |  |  | 200,000 |
| 573 | 2258040035 | Đinh Diệu Linh       | 2022TT1 | 3.2 | 69 | 10 |  |  | 200,000 |
| 574 | 2258040022 | Nguyễn Thị Ngọc Hải  | 2022TT1 | 3   | 72 | 10 |  |  | 200,000 |
| 575 | 2258040016 | Nguyễn Ánh Dương     | 2022TT1 | 3   | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 576 | 2258040029 | Nguyễn Mai Hương     | 2022TT1 | 3   | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 577 | 2258040071 | Vũ Thu Trang         | 2022TT1 | 3   | 67 | 10 |  |  | 200,000 |
| 578 | 2258040062 | Vũ Thị Thanh Thảo    | 2022TT1 | 3   | 66 | 10 |  |  | 200,000 |
| 579 | 2258040061 | Trần Ngọc Thảo       | 2022TT1 | 2.8 | 67 | 10 |  |  | 200,000 |



|     |            |                       |         |     |    |    |  |         |         |
|-----|------------|-----------------------|---------|-----|----|----|--|---------|---------|
| 580 | 2258040067 | Lê Phương Trang       | 2022TT1 | 2.8 | 66 | 10 |  |         | 200,000 |
| 581 | 2258040074 | Vương Thị Vy          | 2022TT1 | 2.8 | 66 | 10 |  |         | 200,000 |
| 582 | 2258040043 | Nông Phan Na          | 2022TT1 | 2.8 | 66 | 10 |  |         | 200,000 |
| 583 | 2258040031 | Bùi Ngọc Khuyên       | 2022TT2 | 3.4 | 84 | 10 |  | 300,000 |         |
| 584 | 2258040011 | Lê Nguyễn Minh Châu   | 2022TT2 | 3.2 | 89 | 10 |  | 300,000 |         |
| 585 | 2258040073 | Mai Đan Vy            | 2022TT2 | 3.2 | 84 | 10 |  | 300,000 |         |
| 586 | 2258040027 | Hà Quỳnh Hoa          | 2022TT2 | 3.8 | 74 | 10 |  |         | 200,000 |
| 587 | 2258040079 | Nguyễn Ngọc Hoa       | 2022TT2 | 3.6 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 588 | 2258040056 | Nguyễn Thị Tâm        | 2022TT2 | 3.4 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 589 | 2258040001 | Phan Mai An           | 2022TT2 | 3.4 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 590 | 2258040034 | Đặng Doãn Hoài Linh   | 2022TT2 | 3.4 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 591 | 2258040066 | Hoàng Huyền Trang     | 2022TT2 | 3.4 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 592 | 2258040017 | Bùi Thu Hà            | 2022TT2 | 3.4 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 593 | 2258040013 | Lê Thị Hoàng Diệp     | 2022TT2 | 3.4 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 594 | 2258040070 | Nguyễn Quỳnh Trang    | 2022TT2 | 3.4 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 595 | 2258040007 | Kiều Ngọc Ánh         | 2022TT2 | 3.4 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 596 | 2258040038 | Trần Thị Ngọc Linh    | 2022TT2 | 3.4 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 597 | 2258040042 | Trần Thị Xuân Mai     | 2022TT2 | 3.2 | 74 | 10 |  |         | 200,000 |
| 598 | 2258040068 | Lưu Huyền Trang       | 2022TT2 | 3.2 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 599 | 2258040018 | Luyện Trịnh Ngọc Hà   | 2022TT2 | 3.2 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 600 | 2258040081 | Phan Ngọc Châu        | 2022TT2 | 3.2 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 601 | 2258040083 | Trần Lan Anh          | 2022TT2 | 3.2 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 602 | 2258040051 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 2022TT2 | 3.2 | 68 | 10 |  |         | 200,000 |
| 603 | 2258040040 | Bùi Thị Hiền Lương    | 2022TT2 | 3   | 86 | 10 |  |         | 200,000 |
| 604 | 2258040045 | Vũ Thị Tuyết Ngân     | 2022TT2 | 3   | 82 | 10 |  |         | 200,000 |
| 605 | 2258040054 | Hàn Thị Quỳnh         | 2022TT2 | 3   | 82 | 10 |  |         | 200,000 |
| 606 | 2258040006 | Nguyễn Trung Hải Anh  | 2022TT2 | 3   | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 607 | 2258040023 | Bùi Hồng Hạnh         | 2022TT2 | 3   | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 608 | 2258040025 | Nguyễn Thị Thanh Hiền | 2022TT2 | 3   | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 609 | 2258040002 | Dương Thị Lan Anh     | 2022TT2 | 3   | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 610 | 2258040059 | Đỗ Thị Thanh Thảo     | 2022TT2 | 3   | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 611 | 2258040015 | Tổng Thị Duyên        | 2022TT2 | 3   | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 612 | 2258040052 | Dương Thị Oanh        | 2022TT2 | 3   | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 613 | 2258040009 | Đặng Thị Phương Bảo   | 2022TT2 | 3   | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 614 | 2258040077 | Hoàng Thị Hằng        | 2022TT2 | 2.8 | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 615 | 2258040044 | Trần Thị Nga          | 2022TT2 | 2.8 | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 616 | 2258040069 | Nguyễn Đào Hiền Trang | 2022TT2 | 2.8 | 66 | 10 |  |         | 200,000 |
| 617 | 2258040039 | Nguyễn Tấn Lợi        | 2022TT2 | 2.8 | 66 | 10 |  |         | 200,000 |
| 618 | 2258040085 | Trần Thị Phương Ly    | 2022TT2 | 2.8 | 66 | 10 |  |         | 200,000 |

**Tổng số:** 618 sinh viên (trong đó: 08 SV Xuất sắc, 70 SV Giỏi, 540 SV Khá)

**Tổng tiền:** 133,000,000đ (Một trăm ba mươi ba triệu đồng) ./.

*Mb*





# DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

**ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023**

(Kèm theo QĐ 137/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 05 tháng 6 năm 2023)

Đơn vị tính: VNĐ

| TT | MÃ SINH VIÊN | HỌ VÀ TÊN              | LỚP     | ĐTB<br>HK | ĐRL | Số<br>TC | DANH HIỆU THI ĐUA |         |         |
|----|--------------|------------------------|---------|-----------|-----|----------|-------------------|---------|---------|
|    |              |                        |         |           |     |          | Xuất sắc          | Giỏi    | Khá     |
| 1  | 1953010075   | Công Thị Thúy Ngân     | 2019KX1 | 3.3       | 68  | 20       |                   |         | 200,000 |
| 2  | 1953010025   | Nguyễn Thị Dung        | 2019KX1 | 3.15      | 74  | 20       |                   |         | 200,000 |
| 3  | 1953010061   | Trần Thị Hồng Khuyên   | 2019KX1 | 2.85      | 92  | 20       |                   |         | 200,000 |
| 4  | 1953010039   | Nguyễn Hồng Hạnh       | 2019KX1 | 2.8       | 82  | 20       |                   |         | 200,000 |
| 5  | 1953010104   | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 2019KX2 | 3.25      | 80  | 20       |                   | 300,000 |         |
| 6  | 1953010102   | Tạ Thị Thúy            | 2019KX2 | 3.25      | 74  | 20       |                   |         | 200,000 |
| 7  | 1953010010   | Nguyễn Thị Chung Anh   | 2019KX2 | 3.1       | 67  | 20       |                   |         | 200,000 |
| 8  | 1953010014   | Vũ Ngọc Tú Anh         | 2019KX2 | 3         | 67  | 20       |                   |         | 200,000 |
| 9  | 1953010106   | Trần Thu Trang         | 2019KX2 | 2.95      | 67  | 20       |                   |         | 200,000 |
| 10 | 1953010098   | Nguyễn Thị Thu         | 2019KX2 | 2.8       | 72  | 20       |                   |         | 200,000 |
| 11 | 1953010006   | Hồ Thị Kim Anh         | 2019KX2 | 2.8       | 67  | 20       |                   |         | 200,000 |
| 12 | 1951080133   | Lê Xuân Thái           | 2019QL1 | 3.42      | 85  | 19       |                   | 300,000 |         |
| 13 | 1951080007   | Nguyễn Thị Lan Anh     | 2019QL1 | 3.16      | 82  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 14 | 1951080097   | Hoàng Hải Ninh         | 2019QL1 | 3.11      | 67  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 15 | 1951080091   | Trần Đức Minh          | 2019QL1 | 3.11      | 67  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 16 | 1951080046   | Trịnh Hương Giang      | 2019QL1 | 3.11      | 67  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 17 | 1951080070   | Lê Danh Khỏe           | 2019QL1 | 3.11      | 67  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 18 | 1951080121   | Trần Thủy Tiên         | 2019QL1 | 3.05      | 93  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 19 | 1951080079   | Lê Thị Ngọc Loan       | 2019QL1 | 3.05      | 68  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 20 | 1951080100   | Trần Thế Nghĩa         | 2019QL1 | 3         | 67  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 21 | 1951080034   | Hoàng Thùy Dương       | 2019QL1 | 2.95      | 68  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 22 | 1951080025   | Nguyễn Thùy Chinh      | 2019QL1 | 2.95      | 67  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 23 | 1951080055   | Nguyễn Trọng Hòa       | 2019QL1 | 2.95      | 66  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 24 | 1951080037   | Võ Tài Đại             | 2019QL1 | 2.89      | 67  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 25 | 1951080106   | Nguyễn Duy Phong       | 2019QL1 | 2.84      | 66  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 26 | 1951080112   | Đông Minh Quang        | 2019QL1 | 2.84      | 66  | 19       |                   |         | 200,000 |
| 27 | 1951080053   | Nguyễn Thị Hiên        | 2019QL2 | 3.84      | 95  | 19       | 500,000           |         |         |
| 28 | 1951080110   | Nguyễn Thị Lâm Phương  | 2019QL2 | 3.79      | 100 | 19       | 500,000           |         |         |
| 29 | 1951080050   | Nguyễn Thị Hạnh        | 2019QL2 | 3.63      | 100 | 19       | 500,000           |         |         |
| 30 | 1951080101   | Trần Văn Ngọc          | 2019QL2 | 3.63      | 80  | 19       |                   | 300,000 |         |
| 31 | 1951080032   | Tạ Hoàng Duy           | 2019QL2 | 3.53      | 85  | 19       |                   | 300,000 |         |
| 32 | 1951080062   | Bùi Minh Huyền         | 2019QL2 | 3.53      | 85  | 19       |                   | 300,000 |         |
| 33 | 1951080077   | Nguyễn Thùy Linh       | 2019QL2 | 3.53      | 80  | 19       |                   | 300,000 |         |

1/6



|    |            |                       |         |      |    |    |  |         |         |
|----|------------|-----------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 34 | 1951080065 | Cao Việt Hưng         | 2019QL2 | 3.42 | 82 | 19 |  | 300,000 |         |
| 35 | 1951080086 | Lê Đức Minh           | 2019QL2 | 3.37 | 80 | 19 |  | 300,000 |         |
| 36 | 1951080029 | Lê Mạnh Dũng          | 2019QL2 | 3.26 | 99 | 19 |  | 300,000 |         |
| 37 | 1951080008 | Nguyễn Thị Thảo Anh   | 2019QL2 | 3.21 | 85 | 19 |  | 300,000 |         |
| 38 | 1951080074 | Đào Thị Mỹ Linh       | 2019QL2 | 3.47 | 77 | 19 |  |         | 200,000 |
| 39 | 1951080017 | Trịnh Xuân Bắc        | 2019QL2 | 3.21 | 77 | 19 |  |         | 200,000 |
| 40 | 1951080083 | Tạ Thị Lương          | 2019QL2 | 3.16 | 88 | 19 |  |         | 200,000 |
| 41 | 1951080014 | Vũ Kim Anh            | 2019QL2 | 3.11 | 83 | 19 |  |         | 200,000 |
| 42 | 1951080113 | Nguyễn Văn Quang      | 2019QL2 | 3.11 | 78 | 19 |  |         | 200,000 |
| 43 | 1951080068 | Nguyễn Văn Khánh      | 2019QL2 | 3.11 | 78 | 19 |  |         | 200,000 |
| 44 | 1951080080 | Nguyễn Giang Long     | 2019QL2 | 3.05 | 78 | 19 |  |         | 200,000 |
| 45 | 1951080023 | Doãn Thị Linh Chi     | 2019QL2 | 3    | 78 | 19 |  |         | 200,000 |
| 46 | 1951080146 | Nguyễn Thị Tố Uyên    | 2019QL2 | 3    | 77 | 19 |  |         | 200,000 |
| 47 | 1951080143 | Trần Thị Anh Thư      | 2019QL2 | 2.95 | 78 | 19 |  |         | 200,000 |
| 48 | 1951080131 | Trịnh Văn Tùng        | 2019QL2 | 2.84 | 77 | 19 |  |         | 200,000 |
| 49 | 1951080095 | Nguyễn Phương Nam     | 2019QL2 | 2.84 | 77 | 19 |  |         | 200,000 |
| 50 | 1951080020 | Đỗ Đăng Cường         | 2019QL2 | 2.84 | 77 | 19 |  |         | 200,000 |
| 51 | 1951080116 | Nguyễn Diễm Quỳnh     | 2019QL2 | 2.84 | 77 | 19 |  |         | 200,000 |
| 52 | 1951080137 | Trần Văn Thao         | 2019QL2 | 2.84 | 76 | 19 |  |         | 200,000 |
| 53 | 1951080021 | Nguyễn Chí Cường      | 2019QL3 | 3.42 | 93 | 19 |  | 300,000 |         |
| 54 | 1951080108 | Vũ Tuấn Phong         | 2019QL3 | 3.53 | 75 | 19 |  |         | 200,000 |
| 55 | 1951080024 | Phạm Thị Chi          | 2019QL3 | 3.53 | 73 | 19 |  |         | 200,000 |
| 56 | 1951080036 | Phạm Thành Dương      | 2019QL3 | 3.42 | 75 | 19 |  |         | 200,000 |
| 57 | 1951080033 | Nguyễn Thị Thùy Duyên | 2019QL3 | 3.42 | 70 | 19 |  |         | 200,000 |
| 58 | 1951080039 | Đặng Văn Đạt          | 2019QL3 | 3.42 | 69 | 19 |  |         | 200,000 |
| 59 | 1951080030 | Nguyễn Trung Dũng     | 2019QL3 | 3.32 | 70 | 19 |  |         | 200,000 |
| 60 | 1951080105 | Nguyễn Hà Nhi         | 2019QL3 | 3.32 | 69 | 19 |  |         | 200,000 |
| 61 | 1951080084 | Nguyễn Thị Phương Ly  | 2019QL3 | 3.21 | 70 | 19 |  |         | 200,000 |
| 62 | 1951080102 | Nguyễn Thị Nguyệt     | 2019QL3 | 3.05 | 87 | 19 |  |         | 200,000 |
| 63 | 1951080138 | Nguyễn Thị Hồng Thắm  | 2019QL3 | 3.05 | 73 | 19 |  |         | 200,000 |
| 64 | 1951080069 | Uông Huy Khánh        | 2019QL3 | 3.05 | 67 | 19 |  |         | 200,000 |
| 65 | 1951080123 | Nguyễn Văn Tiến       | 2019QL3 | 3    | 73 | 19 |  |         | 200,000 |
| 66 | 1951080051 | Lê Thị Hào            | 2019QL3 | 2.95 | 73 | 19 |  |         | 200,000 |
| 67 | 1951080117 | Phạm Diễm Quỳnh       | 2019QL3 | 2.89 | 72 | 19 |  |         | 200,000 |
| 68 | 1951080081 | Phạm Việt Long        | 2019QL3 | 2.84 | 66 | 19 |  |         | 200,000 |
| 69 | 2053010096 | Trần An Khánh         | 2020KX1 | 3.22 | 75 | 18 |  |         | 200,000 |
| 70 | 2053010088 | Hồ Nguyệt Hương       | 2020KX2 | 3.28 | 75 | 18 |  |         | 200,000 |
| 71 | 2053010204 | Nguyễn Khánh Linh     | 2020KX2 | 2.94 | 93 | 18 |  |         | 200,000 |
| 72 | 2053010183 | Bùi Thị Thơ           | 2020KX3 | 3.11 | 75 | 18 |  |         | 200,000 |

16



|     |            |                        |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|------------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 73  | 2053010116 | Đỗ Đức Long            | 2020KX3 | 3    | 77 | 18 |  |         | 200,000 |
| 74  | 2051080205 | Hà Thảo Trang          | 2020QL1 | 3.35 | 82 | 17 |  | 300,000 |         |
| 75  | 2051080020 | Dương Thị Ngọc Bích    | 2020QL1 | 3.24 | 87 | 17 |  | 300,000 |         |
| 76  | 2051080133 | Hoàng Thế Mỹ           | 2020QL1 | 3.24 | 75 | 17 |  |         | 200,000 |
| 77  | 2051080145 | Nguyễn Hồng Ngọc       | 2020QL1 | 3.18 | 68 | 17 |  |         | 200,000 |
| 78  | 2051080177 | Phạm Minh Tâm          | 2020QL1 | 3.12 | 92 | 17 |  |         | 200,000 |
| 79  | 2051080228 | Nguyễn Hương Xuân      | 2020QL1 | 3.12 | 87 | 17 |  |         | 200,000 |
| 80  | 2051080053 | Đồng Minh Đức          | 2020QL1 | 3.12 | 82 | 17 |  |         | 200,000 |
| 81  | 2051080117 | Hoàng Gia Linh         | 2020QL1 | 3.06 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 82  | 2051080113 | Trần My Lan            | 2020QL1 | 3    | 77 | 17 |  |         | 200,000 |
| 83  | 2051080204 | Đới Thị Thùy Trang     | 2020QL1 | 3    | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 84  | 2051080121 | Phạm Thị Khánh Linh    | 2020QL1 | 2.88 | 71 | 17 |  |         | 200,000 |
| 85  | 2051080120 | Nguyễn Thùy Linh       | 2020QL1 | 2.82 | 71 | 17 |  |         | 200,000 |
| 86  | 2051080169 | Nguyễn Thị Hạ Quyên    | 2020QL1 | 2.82 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 87  | 2051080012 | Nguyễn Viết Anh        | 2020QL2 | 3.12 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 88  | 2051080146 | Trần Thị Hà Ngọc       | 2020QL2 | 3.06 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 89  | 2051080028 | Phạm Bảo Châu          | 2020QL2 | 3    | 81 | 17 |  |         | 200,000 |
| 90  | 2051080090 | Nguyễn Quang Huy       | 2020QL2 | 3    | 81 | 17 |  |         | 200,000 |
| 91  | 2051080102 | Nguyễn Bá Kiên         | 2020QL2 | 3    | 81 | 17 |  |         | 200,000 |
| 92  | 2051080066 | Kiều Thị Thu Hà        | 2020QL2 | 3    | 77 | 17 |  |         | 200,000 |
| 93  | 2051080220 | Bùi Thế Vinh           | 2020QL2 | 3    | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 94  | 2051080154 | Hoàng Tuấn Phong       | 2020QL2 | 3    | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 95  | 2051080064 | Dương Thu Hà           | 2020QL2 | 2.94 | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 96  | 2051080060 | Nguyễn Trường Giang    | 2020QL2 | 2.94 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 97  | 2051080159 | Nguyễn Hồ Uyên Phương  | 2020QL3 | 3.12 | 87 | 17 |  |         | 200,000 |
| 98  | 2051080131 | Đinh Văn Minh          | 2020QL3 | 3.12 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 99  | 2051080092 | Phạm Văn Huy           | 2020QL3 | 3.12 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 100 | 2051080207 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 2020QL3 | 3.06 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 101 | 2051080003 | Trần Trọng An          | 2020QL3 | 3    | 82 | 17 |  |         | 200,000 |
| 102 | 2051080016 | Vũ Tuấn Anh            | 2020QL3 | 3    | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 103 | 2051080019 | Trần Nguyên Bách       | 2020QL3 | 3    | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 104 | 2051080127 | Phạm Thành Long        | 2020QL3 | 3    | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 105 | 2051080027 | Mai Sỹ Châu            | 2020QL3 | 2.88 | 86 | 17 |  |         | 200,000 |
| 106 | 2051080136 | Võ Dương Hoài Nam      | 2020QL3 | 2.88 | 71 | 17 |  |         | 200,000 |
| 107 | 2051080091 | Nguyễn Quang Huy       | 2020QL3 | 2.88 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 108 | 2051080191 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 2020QL3 | 2.88 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 109 | 2051080032 | Bùi Văn Chương         | 2020QL3 | 2.88 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 110 | 2153010001 | Phạm Đỗ Bình An        | 2021KX1 | 3.56 | 75 | 19 |  |         | 200,000 |
| 111 | 2153010121 | Bùi Thị Thùy Linh      | 2021KX3 | 3.44 | 95 | 19 |  | 300,000 |         |



|     |            |                      |         |      |     |    |         |         |         |
|-----|------------|----------------------|---------|------|-----|----|---------|---------|---------|
| 112 | 2153010250 | Lê Toàn Huy Vũ       | 2021KX3 | 3    | 92  | 19 |         |         | 200,000 |
| 113 | 2153010054 | Trần Thùy Dương      | 2021KX3 | 3    | 82  | 19 |         |         | 200,000 |
| 114 | 2153010078 | Nguyễn Thu Hằng      | 2021KX3 | 2.89 | 72  | 19 |         |         | 200,000 |
| 115 | 2153010059 | Lê Quốc Đạt          | 2021KX4 | 3.22 | 88  | 19 |         | 300,000 |         |
| 116 | 2153010187 | Vũ Hà Phương         | 2021KX4 | 3    | 73  | 19 |         |         | 200,000 |
| 117 | 2151080011 | Lê Hiền Anh          | 2021QL5 | 2.86 | 82  | 15 |         |         | 200,000 |
| 118 | 2156030002 | Đào Hải Anh          | 2021RM1 | 3.07 | 83  | 15 |         |         | 200,000 |
| 119 | 2156030035 | Nguyễn Khánh Hà      | 2021RM1 | 2.87 | 93  | 15 |         |         | 200,000 |
| 120 | 2156030068 | Lê Thị Hồng Ngọc     | 2021RM1 | 2.8  | 77  | 15 |         |         | 200,000 |
| 121 | 2156030018 | Phạm Trần Chính      | 2021RM2 | 3    | 73  | 15 |         |         | 200,000 |
| 122 | 2156030060 | Trần Thị Cẩm Ly      | 2021RM2 | 3    | 73  | 15 |         |         | 200,000 |
| 123 | 2156030011 | Nguyễn Văn Cường     | 2021RM2 | 2.87 | 98  | 15 |         |         | 200,000 |
| 124 | 2156030064 | Hoàng Hải Nam        | 2021RM2 | 2.8  | 73  | 15 |         |         | 200,000 |
| 125 | 2253040041 | Nguyễn Nhật Minh     | 2022DE  | 3.29 | 74  | 8  |         |         | 200,000 |
| 126 | 2253040016 | Nguyễn Thị Ngọc Bích | 2022DE  | 3.29 | 74  | 8  |         |         | 200,000 |
| 127 | 2253040006 | Nguyễn Diệu Anh      | 2022DE  | 3    | 83  | 8  |         |         | 200,000 |
| 128 | 2253040012 | Trần Thị Phương Anh  | 2022DE  | 3    | 82  | 8  |         |         | 200,000 |
| 129 | 2253020036 | Nguyễn Thị Nhung     | 2022IE  | 3.43 | 100 | 8  |         | 300,000 |         |
| 130 | 2253020021 | Đào Thị Linh         | 2022IE  | 3.43 | 95  | 8  |         | 300,000 |         |
| 131 | 2253020040 | Đào Minh Quân        | 2022IE  | 3    | 78  | 8  |         |         | 200,000 |
| 132 | 2253020034 | Trương Hồng Ngọc     | 2022IE  | 2.86 | 93  | 8  |         |         | 200,000 |
| 133 | 2253010001 | Bùi Thị Khánh An     | 2022KX1 | 3.33 | 98  | 10 |         | 300,000 |         |
| 134 | 2253010108 | Nguyễn Vũ Thư        | 2022KX1 | 3.33 | 95  | 10 |         | 300,000 |         |
| 135 | 2253010089 | Phạm Văn Quyển       | 2022KX1 | 3.22 | 69  | 10 |         |         | 200,000 |
| 136 | 2253010061 | Nguyễn Thị Ngọc Mai  | 2022KX1 | 3.11 | 73  | 10 |         |         | 200,000 |
| 137 | 2253010049 | Nguyễn Hoàng Lâm     | 2022KX1 | 2.89 | 73  | 10 |         |         | 200,000 |
| 138 | 2253010096 | Trần Danh Thái       | 2022KX2 | 3.33 | 75  | 10 |         |         | 200,000 |
| 139 | 2251080113 | Phạm Thị Hải Yến     | 2022QL1 | 3    | 73  | 10 |         |         | 200,000 |
| 140 | 2251080114 | Vũ Mạnh Hưng         | 2022QL1 | 3    | 73  | 10 |         |         | 200,000 |
| 141 | 2251080021 | Vương Khánh Chi      | 2022QL1 | 2.89 | 82  | 10 |         |         | 200,000 |
| 142 | 2251080009 | Phùng Đặng Đức Anh   | 2022QL1 | 2.89 | 73  | 10 |         |         | 200,000 |
| 143 | 2251080056 | Nguyễn Tùng Lâm      | 2022QL2 | 3.78 | 90  | 10 | 500,000 |         |         |
| 144 | 2251080066 | Hoàng Lê My          | 2022QL2 | 2.89 | 73  | 10 |         |         | 200,000 |
| 145 | 2253030002 | Nguyễn Quỳnh Anh     | 2022TL  | 3.33 | 85  | 10 |         | 300,000 |         |
| 146 | 2253030031 | Vũ Thu Phương        | 2022TL  | 2.89 | 77  | 10 |         |         | 200,000 |

**Tổng số:** 146 sinh viên (trong đó: 04 SV Xuất sắc, 20 SV Giỏi, 122 SV Khá)

**Tổng tiền:** 32,400,000đ (Ba mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng) ./.





# DANH SÁCH SINH VIÊN KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

**ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023**

(Kèm theo QĐ 137/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 05 tháng 6 năm 2023)

Đơn vị tính: VNĐ

| TT | MÃ SINH VIÊN | HỌ VÀ TÊN             | LỚP     | ĐTB<br>HK | ĐRL | Số<br>TC | DANH HIỆU THI ĐUA |         |         |
|----|--------------|-----------------------|---------|-----------|-----|----------|-------------------|---------|---------|
|    |              |                       |         |           |     |          | Xuất sắc          | Giỏi    | Khá     |
| 1  | 1955010137   | Vũ Chí Mạnh           | 2019CN1 | 3.71      | 84  | 17       |                   | 300,000 |         |
| 2  | 1955010177   | Hoàng Văn Tuấn        | 2019CN1 | 3.35      | 99  | 17       |                   | 300,000 |         |
| 3  | 1955010041   | Nguyễn Thùy Dương     | 2019CN1 | 3.35      | 94  | 17       |                   | 300,000 |         |
| 4  | 1955010157   | Lê Hồng Quang         | 2019CN1 | 3.35      | 84  | 17       |                   | 300,000 |         |
| 5  | 1955010017   | Phạm Thị Mai Anh      | 2019CN1 | 3.35      | 84  | 17       |                   | 300,000 |         |
| 6  | 1955010217   | Trần Quốc Việt        | 2019CN1 | 3.71      | 69  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 7  | 1955010205   | Lê Thị Kiều Trang     | 2019CN1 | 3.35      | 74  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 8  | 1955010093   | Lại Thị Khánh Hòa     | 2019CN1 | 3.18      | 87  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 9  | 1955010121   | Nguyễn Huy Khang Lâm  | 2019CN1 | 3.18      | 77  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 10 | 1955010021   | Dương Đức Bình        | 2019CN1 | 3.18      | 67  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 11 | 1855010105   | Nguyễn Viết Hải Long  | 2019CN1 | 3.18      | 67  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 12 | 1955010061   | Phạm Tiến Đạt         | 2019CN1 | 3.12      | 65  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 13 | 1955010101   | Lê Quang Hùng         | 2019CN1 | 3         | 87  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 14 | 1955010201   | Trần Xuân Thịnh       | 2019CN1 | 3         | 82  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 15 | 1955010189   | Chu Nguyễn Quang Thái | 2019CN1 | 3         | 81  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 16 | 1955010113   | Trần Văn Khánh        | 2019CN1 | 3         | 77  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 17 | 1955010133   | Nguyễn Văn Long       | 2019CN1 | 3         | 77  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 18 | 1955010005   | Lại Đức Anh           | 2019CN1 | 3         | 75  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 19 | 1955010173   | Phạm Hữu Tiệp         | 2019CN1 | 3         | 70  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 20 | 1955010129   | Nguyễn Thùy Linh      | 2019CN1 | 3         | 67  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 21 | 1955010065   | Nguyễn Minh Đăng      | 2019CN1 | 3         | 67  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 22 | 1955010069   | Trần Duy Đông         | 2019CN1 | 3         | 67  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 23 | 1955010045   | Nguyễn Văn Đại        | 2019CN1 | 3         | 67  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 24 | 1955010033   | Nguyễn Hoàng Dũng     | 2019CN1 | 3         | 65  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 25 | 1955010037   | Nguyễn Khánh Duy      | 2019CN1 | 2.88      | 71  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 26 | 1955010029   | Nguyễn Quang Diễm     | 2019CN1 | 2.82      | 87  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 27 | 1955010225   | Nguyễn Đức Toàn       | 2019CN1 | 2.82      | 69  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 28 | 1955010117   | Nguyễn Thị Ngọc Lan   | 2019CN1 | 2.82      | 67  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 29 | 1955010149   | Nguyễn Văn Nguyễn     | 2019CN1 | 2.82      | 66  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 30 | 1955010197   | Phạm Đức Thắng        | 2019CN1 | 2.65      | 70  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 31 | 1955010066   | Nguyễn Trọng Đoàn     | 2019CN2 | 3.53      | 77  | 17       |                   |         | 200,000 |
| 32 | 1955010026   | Nguyễn Diệp Chi       | 2019CN2 | 3.35      | 66  | 17       |                   |         | 200,000 |



|    |            |                    |         |      |    |    |  |  |         |
|----|------------|--------------------|---------|------|----|----|--|--|---------|
| 33 | 1955010046 | Nguyễn Văn Đại     | 2019CN2 | 3.18 | 71 | 17 |  |  | 200,000 |
| 34 | 1955010158 | Nguyễn Duy Quang   | 2019CN2 | 3.18 | 68 | 17 |  |  | 200,000 |
| 35 | 1955010006 | Lê Hoàng Lan Anh   | 2019CN2 | 3.18 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 36 | 1955010146 | Phạm Năng Nghi     | 2019CN2 | 3.18 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 37 | 1955010170 | Bùi Thị Tâm        | 2019CN2 | 3.18 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 38 | 1955010134 | Nguyễn Trung Luyện | 2019CN2 | 3.18 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 39 | 1955010194 | Phạm Thị Thảo      | 2019CN2 | 3    | 72 | 17 |  |  | 200,000 |
| 40 | 1955010074 | Nguyễn Tất Đức     | 2019CN2 | 3    | 72 | 17 |  |  | 200,000 |
| 41 | 1955010138 | Kim Đại Minh       | 2019CN2 | 3    | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 42 | 1955010062 | Phùng Duy Đạt      | 2019CN2 | 3    | 66 | 17 |  |  | 200,000 |
| 43 | 1955010198 | Trần Quyết Thắng   | 2019CN2 | 2.88 | 75 | 17 |  |  | 200,000 |
| 44 | 1955010178 | Nguyễn Công Tuấn   | 2019CN2 | 2.88 | 65 | 17 |  |  | 200,000 |
| 45 | 1955010102 | Nguyễn Tuấn Hùng   | 2019CN2 | 2.82 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 46 | 1955010098 | Phạm Tuấn Hoàng    | 2019CN2 | 2.82 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 47 | 1955010058 | Nguyễn Tiến Đạt    | 2019CN2 | 2.82 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 48 | 1955010190 | Lương Viết Thành   | 2019CN2 | 2.82 | 66 | 17 |  |  | 200,000 |
| 49 | 1955010082 | Bùi Anh Hào        | 2019CN2 | 2.65 | 66 | 17 |  |  | 200,000 |
| 50 | 1955010162 | Phạm Tiến Quyết    | 2019CN2 | 2.65 | 66 | 17 |  |  | 200,000 |
| 51 | 1955010114 | Phạm Danh Khiêm    | 2019CN2 | 2.65 | 65 | 17 |  |  | 200,000 |
| 52 | 1955010195 | Đỗ Đức Thắng       | 2019CN3 | 3.53 | 69 | 17 |  |  | 200,000 |
| 53 | 1955010159 | Trần Nhật Quang    | 2019CN3 | 3.35 | 77 | 17 |  |  | 200,000 |
| 54 | 1955010003 | Cao Tú Anh         | 2019CN3 | 3.35 | 72 | 17 |  |  | 200,000 |
| 55 | 1955010215 | Mai Tổ Uyên        | 2019CN3 | 3.35 | 70 | 17 |  |  | 200,000 |
| 56 | 1955010199 | Phan Gia Thiện     | 2019CN3 | 3.35 | 69 | 17 |  |  | 200,000 |
| 57 | 1955010147 | Nguyễn Chí Nghĩa   | 2019CN3 | 3.35 | 69 | 17 |  |  | 200,000 |
| 58 | 1955010223 | Phạm Bá Vương      | 2019CN3 | 3.35 | 69 | 17 |  |  | 200,000 |
| 59 | 1955010079 | Nguyễn Khắc Hải    | 2019CN3 | 3.35 | 69 | 17 |  |  | 200,000 |
| 60 | 1955010055 | Nguyễn Đình Đạt    | 2019CN3 | 3.35 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 61 | 1955010099 | Vũ Đức Hoàng       | 2019CN3 | 3.24 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 62 | 1955010107 | Trần Đan Huy       | 2019CN3 | 3.18 | 81 | 17 |  |  | 200,000 |
| 63 | 1955010135 | Đỗ Thị Tuyết Mai   | 2019CN3 | 3.18 | 72 | 17 |  |  | 200,000 |
| 64 | 1955010203 | Vũ Thị Thu         | 2019CN3 | 3.18 | 72 | 17 |  |  | 200,000 |
| 65 | 1955010207 | Phạm Thị Trang     | 2019CN3 | 3.18 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 66 | 1955010127 | Đặng Thùy Linh     | 2019CN3 | 3.18 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 67 | 1955010091 | Trịnh Đình Hiếu    | 2019CN3 | 3.18 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 68 | 1955010175 | Nguyễn Ngọc Tú     | 2019CN3 | 3.18 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 69 | 1955010163 | Lương Hoàng Sơn    | 2019CN3 | 3.18 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 70 | 1955010179 | Nguyễn Huy Tuấn    | 2019CN3 | 3.18 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |
| 71 | 1955010115 | Phạm Tài Khôi      | 2019CN3 | 3.18 | 67 | 17 |  |  | 200,000 |



|     |            |                     |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|---------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 72  | 1955010131 | Bùi Thức Thành Long | 2019CN3 | 3.18 | 65 | 17 |  |         | 200,000 |
| 73  | 1955010083 | Vũ Vĩnh Hiền        | 2019CN3 | 3.06 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 74  | 1955010043 | Đào Quang Đại       | 2019CN3 | 3.06 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 75  | 1955010155 | Bùi Bích Phương     | 2019CN3 | 3    | 80 | 17 |  |         | 200,000 |
| 76  | 1955010071 | Lã Minh Đức         | 2019CN3 | 3    | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 77  | 1955010027 | Phan Đình Chiến     | 2019CN3 | 3    | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 78  | 1955010011 | Nguyễn Thị Kim Anh  | 2019CN3 | 3    | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 79  | 1955010035 | Phạm Anh Dũng       | 2019CN3 | 2.82 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 80  | 1955010051 | Lâm Tấn Đạt         | 2019CN3 | 2.82 | 65 | 17 |  |         | 200,000 |
| 81  | 1955010056 | Nguyễn Tích Đạt     | 2019CN4 | 3.65 | 85 | 17 |  | 300,000 |         |
| 82  | 1955010112 | Phạm Duy Khánh      | 2019CN4 | 3.65 | 84 | 17 |  | 300,000 |         |
| 83  | 1955010224 | Nguyễn Đức Long     | 2019CN4 | 3.53 | 89 | 17 |  | 300,000 |         |
| 84  | 1955010048 | Đào Thành Đạt       | 2019CN4 | 3.47 | 84 | 17 |  | 300,000 |         |
| 85  | 1955010104 | Trương Trọng Hùng   | 2019CN4 | 3.29 | 93 | 17 |  | 300,000 |         |
| 86  | 1955010144 | Ngô Thị Quỳnh Nga   | 2019CN4 | 3.29 | 84 | 17 |  | 300,000 |         |
| 87  | 1955010200 | Phạm Ngọc Thiết     | 2019CN4 | 3.65 | 70 | 17 |  |         | 200,000 |
| 88  | 1955010124 | Lê Thị Nhật Lệ      | 2019CN4 | 3.65 | 70 | 17 |  |         | 200,000 |
| 89  | 1955010080 | Trần Đình Hải       | 2019CN4 | 3.53 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 90  | 1955010136 | Nguyễn Hữu Mạnh     | 2019CN4 | 3.47 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 91  | 1955010012 | Nguyễn Thị Ngọc Anh | 2019CN4 | 3.47 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 92  | 1955010116 | Nguyễn Thị Lan      | 2019CN4 | 3.35 | 77 | 17 |  |         | 200,000 |
| 93  | 1955010092 | Vương Đắc Minh Hiếu | 2019CN4 | 3.35 | 69 | 17 |  |         | 200,000 |
| 94  | 1955010120 | Nguyễn Đức Tùng Lâm | 2019CN4 | 3.35 | 68 | 17 |  |         | 200,000 |
| 95  | 1955010100 | Nguyễn Hoàng Huệ    | 2019CN4 | 3.29 | 77 | 17 |  |         | 200,000 |
| 96  | 1955010212 | Trần Văn Trường     | 2019CN4 | 3.29 | 68 | 17 |  |         | 200,000 |
| 97  | 1955010032 | Lê Văn Dũng         | 2019CN4 | 3.18 | 82 | 17 |  |         | 200,000 |
| 98  | 1955010156 | Vũ Nam Phương       | 2019CN4 | 3.18 | 82 | 17 |  |         | 200,000 |
| 99  | 1955010220 | Tạ Quang Vinh       | 2019CN4 | 3.18 | 68 | 17 |  |         | 200,000 |
| 100 | 1955010168 | Phạm Văn Tài        | 2019CN4 | 3.18 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 101 | 1955010192 | Nguyễn Trung Thành  | 2019CN4 | 3.18 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 102 | 1955010076 | Phạm Văn Đức        | 2019CN4 | 3.12 | 82 | 17 |  |         | 200,000 |
| 103 | 1955010084 | Nguyễn Văn Hiệp     | 2019CN4 | 3.12 | 67 | 17 |  |         | 200,000 |
| 104 | 1855010010 | Hà Đức Bình         | 2019CN4 | 3.06 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 105 | 1955010208 | Phạm Đức Trọng      | 2019CN4 | 3    | 72 | 17 |  |         | 200,000 |
| 106 | 1955010148 | Phùng Xuân Nghĩa    | 2019CN4 | 3    | 65 | 17 |  |         | 200,000 |
| 107 | 1955010180 | Nguyễn Sỹ Anh Tuấn  | 2019CN4 | 2.88 | 81 | 17 |  |         | 200,000 |
| 108 | 1955010024 | Nịnh Việt Cường     | 2019CN4 | 2.82 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 109 | 1955010088 | Nguyễn Minh Hiếu    | 2019CN4 | 2.82 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 110 | 1955010184 | Nguyễn Việt Tùng    | 2019CN4 | 2.76 | 81 | 17 |  |         | 200,000 |



|     |            |                      |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|----------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 111 | 1955010152 | Vũ Minh Phúc         | 2019CN4 | 2.76 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 112 | 1955010004 | Kiều Tuấn Anh        | 2019CN4 | 2.71 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 113 | 1955010128 | Nguyễn Thị Thảo Linh | 2019CN4 | 2.65 | 66 | 17 |  |         | 200,000 |
| 114 | 2055010115 | Cao Văn Huy          | 2020CN1 | 3.67 | 89 | 18 |  | 300,000 |         |
| 115 | 2055010103 | Phạm Trần Công Hoàng | 2020CN1 | 3.33 | 89 | 18 |  | 300,000 |         |
| 116 | 2055010066 | Phạm Minh Đức        | 2020CN1 | 3.33 | 74 | 18 |  |         | 200,000 |
| 117 | 2055010019 | Phạm Thế Anh         | 2020CN1 | 3.17 | 85 | 18 |  |         | 200,000 |
| 118 | 2055010079 | Trần Thu Hiền        | 2020CN1 | 3.17 | 67 | 18 |  |         | 200,000 |
| 119 | 2055010240 | Nguyễn Anh Tuấn      | 2020CN1 | 3.17 | 67 | 18 |  |         | 200,000 |
| 120 | 2055010055 | Kiều Đình Dân        | 2020CN1 | 3    | 87 | 18 |  |         | 200,000 |
| 121 | 2055010049 | Nguyễn Đức Dương     | 2020CN1 | 3    | 67 | 18 |  |         | 200,000 |
| 122 | 2055010091 | Luân Đức Hiếu        | 2020CN1 | 3    | 66 | 18 |  |         | 200,000 |
| 123 | 2055010073 | Nguyễn Văn Hà        | 2020CN1 | 2.67 | 85 | 18 |  |         | 200,000 |
| 124 | 2055010157 | Dương Hải Long       | 2020CN1 | 2.67 | 74 | 18 |  |         | 200,000 |
| 125 | 2055010013 | Nguyễn Hải Anh       | 2020CN1 | 2.67 | 66 | 18 |  |         | 200,000 |
| 126 | 2055010137 | Trần Duy Hưng        | 2020CN1 | 2.67 | 66 | 18 |  |         | 200,000 |
| 127 | 2055010133 | Nguyễn Ngọc Hưng     | 2020CN1 | 2.67 | 65 | 18 |  |         | 200,000 |
| 128 | 2055010163 | Nguyễn Đức Mạnh      | 2020CN1 | 2.5  | 86 | 18 |  |         | 200,000 |
| 129 | 2055010085 | Vũ Đình Hiệp         | 2020CN1 | 2.5  | 85 | 18 |  |         | 200,000 |
| 130 | 2055010241 | Nguyễn Minh Tuấn     | 2020CN1 | 2.5  | 66 | 18 |  |         | 200,000 |
| 131 | 2055010037 | Nguyễn Tiến Đạt      | 2020CN1 | 2.5  | 65 | 18 |  |         | 200,000 |
| 132 | 2055010006 | Đào Trung Anh        | 2020CN1 | 2.5  | 65 | 18 |  |         | 200,000 |
| 133 | 2055010270 | Trần Thị Thoa        | 2020CN1 | 2.5  | 65 | 18 |  |         | 200,000 |
| 134 | 2055010080 | Vũ Thị Thu Hiền      | 2020CN2 | 3.17 | 92 | 18 |  |         | 200,000 |
| 135 | 2055010068 | Bùi Thị Hương Giang  | 2020CN2 | 3.17 | 87 | 18 |  |         | 200,000 |
| 136 | 2055010014 | Nguyễn Tuấn Anh      | 2020CN2 | 3    | 92 | 18 |  |         | 200,000 |
| 137 | 2055010206 | Đinh Thị Thu Phương  | 2020CN2 | 3    | 90 | 18 |  |         | 200,000 |
| 138 | 2055010122 | Phạm Quốc Huy        | 2020CN2 | 3    | 82 | 18 |  |         | 200,000 |
| 139 | 2055010098 | Chữ Huy Hoàng        | 2020CN2 | 3    | 67 | 18 |  |         | 200,000 |
| 140 | 2055010050 | Nguyễn Khánh Dương   | 2020CN2 | 3    | 67 | 18 |  |         | 200,000 |
| 141 | 2055010182 | Nguyễn Đăng Nam      | 2020CN2 | 3    | 67 | 18 |  |         | 200,000 |
| 142 | 2055010026 | Nguyễn Văn Cường     | 2020CN2 | 3    | 67 | 18 |  |         | 200,000 |
| 143 | 2055010242 | Nguyễn Văn Tuấn      | 2020CN2 | 3    | 67 | 18 |  |         | 200,000 |
| 144 | 2055010260 | Nguyễn Hiền Thảo     | 2020CN2 | 2.83 | 90 | 18 |  |         | 200,000 |
| 145 | 2055010044 | Lê Văn Duy           | 2020CN2 | 2.83 | 82 | 18 |  |         | 200,000 |
| 146 | 2055010008 | Đỗ Thị Phương Anh    | 2020CN2 | 2.83 | 77 | 18 |  |         | 200,000 |
| 147 | 2055010104 | Vũ Huy Hoàng         | 2020CN2 | 2.83 | 76 | 18 |  |         | 200,000 |
| 148 | 2055010152 | Nguyễn Tùng Lâm      | 2020CN2 | 2.83 | 72 | 18 |  |         | 200,000 |
| 149 | 2055010038 | Lê Quang Diện        | 2020CN2 | 2.83 | 72 | 18 |  |         | 200,000 |



|     |            |                        |         |      |     |    |         |         |         |
|-----|------------|------------------------|---------|------|-----|----|---------|---------|---------|
| 150 | 2055010096 | Vũ Minh Hiếu           | 2020CN2 | 2.83 | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 151 | 2055010138 | Nguyễn Thu Hương       | 2020CN2 | 2.83 | 66  | 18 |         |         | 200,000 |
| 152 | 2055010218 | Hồ Văn Quân            | 2020CN2 | 2.67 | 76  | 18 |         |         | 200,000 |
| 153 | 2055010248 | Nguyễn Thanh Tùng      | 2020CN2 | 2.67 | 71  | 18 |         |         | 200,000 |
| 154 | 2055010067 | Trần Minh Đức          | 2020CN2 | 2.67 | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 155 | 2055010048 | Đường Cảnh Dương       | 2020CN2 | 2.67 | 66  | 18 |         |         | 200,000 |
| 156 | 2055010056 | Nguyễn Văn Đăng        | 2020CN2 | 3    | 71  | 18 |         |         | 200,000 |
| 157 | 2055010170 | Ngô Nguyễn Ngọc Minh   | 2020CN2 | 2.67 | 65  | 18 |         |         | 200,000 |
| 158 | 2055010224 | Trần Đăng Quyết        | 2020CN2 | 2.5  | 85  | 18 |         |         | 200,000 |
| 159 | 2055010210 | Nguyễn Thị Thu Phương  | 2020CN2 | 2.5  | 65  | 18 |         |         | 200,000 |
| 160 | 2055010195 | Lê Thị Nhung           | 2020CN3 | 3.5  | 99  | 18 |         | 300,000 |         |
| 161 | 2055010252 | Đào Hữu Thạch          | 2020CN3 | 3.5  | 99  | 18 |         | 300,000 |         |
| 162 | 2055010051 | Nguyễn Thành Dương     | 2020CN3 | 3.5  | 95  | 18 |         | 300,000 |         |
| 163 | 2055010183 | Nguyễn Thái Nam        | 2020CN3 | 3.17 | 82  | 18 |         |         | 200,000 |
| 164 | 2055010075 | Đỗ Trung Hải           | 2020CN3 | 3.17 | 80  | 18 |         |         | 200,000 |
| 165 | 2055010207 | Hoàng Thị Quỳnh Phương | 2020CN3 | 3    | 82  | 18 |         |         | 200,000 |
| 166 | 2055010243 | Phạm Minh Tuấn         | 2020CN3 | 3    | 82  | 18 |         |         | 200,000 |
| 167 | 2055010204 | Vũ Hồng Phúc           | 2020CN3 | 3    | 80  | 18 |         |         | 200,000 |
| 168 | 2055010255 | Đỗ Quang Thanh         | 2020CN3 | 3    | 75  | 18 |         |         | 200,000 |
| 169 | 2055010084 | Phan Hoàng Hiệp        | 2020CN3 | 3    | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 170 | 2055010117 | Lưu Tuấn Huy           | 2020CN3 | 3    | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 171 | 2055010237 | Nguyễn Văn Anh Tú      | 2020CN3 | 3    | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 172 | 2055010111 | Nguyễn Minh Hùng       | 2020CN3 | 3    | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 173 | 2055010246 | Đào Thanh Tùng         | 2020CN3 | 2.83 | 75  | 18 |         |         | 200,000 |
| 174 | 2055010129 | Đỗ Minh Huyền          | 2020CN3 | 2.83 | 74  | 18 |         |         | 200,000 |
| 175 | 2055010093 | Phạm Trung Hiếu        | 2020CN3 | 2.83 | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 176 | 2055010105 | Nguyễn Văn Hợp         | 2020CN3 | 2.83 | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 177 | 2055010141 | Đỗ Tú Kiên             | 2020CN3 | 2.67 | 86  | 18 |         |         | 200,000 |
| 178 | 2055010165 | Phùng Duy Mạnh         | 2020CN3 | 2.67 | 74  | 18 |         |         | 200,000 |
| 179 | 2055010039 | Đàm Trí Dũng           | 2020CN3 | 2.67 | 74  | 18 |         |         | 200,000 |
| 180 | 2055010297 | Nguyễn Văn Vương       | 2020CN3 | 2.67 | 71  | 18 |         |         | 200,000 |
| 181 | 2055010189 | Phan Trung Nghĩa       | 2020CN3 | 2.67 | 66  | 18 |         |         | 200,000 |
| 182 | 2055010225 | Đỗ Thanh Sơn           | 2020CN3 | 2.67 | 66  | 18 |         |         | 200,000 |
| 183 | 2055010219 | Nguyễn Ngọc Quân       | 2020CN3 | 2.67 | 66  | 18 |         |         | 200,000 |
| 184 | 2055010150 | Bùi Phương Lan         | 2020CN3 | 2.5  | 79  | 18 |         |         | 200,000 |
| 185 | 2055010180 | Hoàng Xuân Nam         | 2020CN3 | 2.5  | 65  | 18 |         |         | 200,000 |
| 186 | 2055010159 | Vũ Thanh Long          | 2020CN3 | 2.5  | 65  | 18 |         |         | 200,000 |
| 187 | 2055010214 | Hoàng Thị Phượng       | 2020CN4 | 3.67 | 100 | 18 | 500,000 |         |         |
| 188 | 2055010160 | Vũ Nguyễn Tiến Lộc     | 2020CN4 | 3.33 | 100 | 18 |         | 300,000 |         |

16



|     |            |                      |         |      |     |    |  |         |         |
|-----|------------|----------------------|---------|------|-----|----|--|---------|---------|
| 189 | 2055010154 | Nguyễn Thị Mỹ Linh   | 2020CN4 | 3.33 | 99  | 18 |  | 300,000 |         |
| 190 | 1955010060 | Nguyễn Vũ Đạt        | 2020CN4 | 3.17 | 90  | 18 |  |         | 200,000 |
| 191 | 2055010040 | Nguyễn Ngọc Dũng     | 2020CN4 | 3.17 | 75  | 18 |  |         | 200,000 |
| 192 | 2055010064 | Phạm Anh Đức         | 2020CN4 | 3.17 | 75  | 18 |  |         | 200,000 |
| 193 | 2055010058 | Nguyễn Đăng Đạt      | 2020CN4 | 3    | 75  | 18 |  |         | 200,000 |
| 194 | 2055010106 | Nguyễn Khắc Huân     | 2020CN4 | 2.83 | 91  | 18 |  |         | 200,000 |
| 195 | 2055010078 | Nguyễn Việt Hào      | 2020CN4 | 2.83 | 83  | 18 |  |         | 200,000 |
| 196 | 2055010024 | Trịnh Ngọc Bình      | 2020CN4 | 2.83 | 75  | 18 |  |         | 200,000 |
| 197 | 2055010076 | Nguyễn Ngọc Hải      | 2020CN4 | 2.83 | 74  | 18 |  |         | 200,000 |
| 198 | 2055010216 | Hoàng Công Quang     | 2020CN4 | 2.83 | 71  | 18 |  |         | 200,000 |
| 199 | 2055010286 | Bùi Thị Thanh Vân    | 2020CN4 | 2.67 | 89  | 18 |  |         | 200,000 |
| 200 | 2055010010 | Lê Đức Anh           | 2020CN4 | 2.67 | 86  | 18 |  |         | 200,000 |
| 201 | 2055010250 | Trần Thanh Tùng      | 2020CN4 | 2.67 | 74  | 18 |  |         | 200,000 |
| 202 | 2055010256 | Trần Thị Thanh       | 2020CN4 | 2.5  | 86  | 18 |  |         | 200,000 |
| 203 | 2055010244 | Vũ Quốc Tuấn         | 2020CN4 | 2.5  | 78  | 18 |  |         | 200,000 |
| 204 | 2055010208 | Nguyễn Ngọc Phương   | 2020CN4 | 2.5  | 74  | 18 |  |         | 200,000 |
| 205 | 2055010100 | Lê Huy Hoàng         | 2020CN4 | 2.5  | 73  | 18 |  |         | 200,000 |
| 206 | 2055010220 | Trần Văn Quân        | 2020CN4 | 2.5  | 68  | 18 |  |         | 200,000 |
| 207 | 2055010070 | Ngô Tiến Giáp        | 2020CN4 | 2.5  | 65  | 18 |  |         | 200,000 |
| 208 | 2055010299 | Trịnh Minh Quang     | 2020CN5 | 3.33 | 100 | 18 |  | 300,000 |         |
| 209 | 2055010054 | Trịnh Đình Đại       | 2020CN5 | 3.33 | 90  | 18 |  | 300,000 |         |
| 210 | 2055010132 | Hà Minh Hưng         | 2020CN5 | 3.33 | 67  | 18 |  |         | 200,000 |
| 211 | 2055010275 | Vũ Minh Thường       | 2020CN5 | 3.17 | 92  | 18 |  |         | 200,000 |
| 212 | 2055010257 | Hoàng Ngọc Thành     | 2020CN5 | 3.17 | 84  | 18 |  |         | 200,000 |
| 213 | 2055010168 | Hoàng Kông Minh      | 2020CN5 | 3.17 | 83  | 18 |  |         | 200,000 |
| 214 | 2055010245 | Vương Quốc Tuấn      | 2020CN5 | 3.17 | 79  | 18 |  |         | 200,000 |
| 215 | 2055010113 | Trần Mạnh Hùng       | 2020CN5 | 3.17 | 75  | 18 |  |         | 200,000 |
| 216 | 2055010090 | Khuất Đăng Hiếu      | 2020CN5 | 3.17 | 72  | 18 |  |         | 200,000 |
| 217 | 2055010222 | Dương Hữu Quý        | 2020CN5 | 3.17 | 68  | 18 |  |         | 200,000 |
| 218 | 2055010263 | Nguyễn Đức Thắng     | 2020CN5 | 3.17 | 67  | 18 |  |         | 200,000 |
| 219 | 2055010161 | Trịnh Thị Lữ         | 2020CN5 | 3    | 93  | 18 |  |         | 200,000 |
| 220 | 2055010227 | Phạm Đình Trường Sơn | 2020CN5 | 3    | 78  | 18 |  |         | 200,000 |
| 221 | 2055010251 | Vũ Thanh Tùng        | 2020CN5 | 3    | 75  | 18 |  |         | 200,000 |
| 222 | 2055010005 | Đào Phương Anh       | 2020CN5 | 3    | 68  | 18 |  |         | 200,000 |
| 223 | 2055010233 | Vũ Thị Tính          | 2020CN5 | 3    | 67  | 18 |  |         | 200,000 |
| 224 | 2055010203 | Phạm Đăng Phúc       | 2020CN5 | 3    | 67  | 18 |  |         | 200,000 |
| 225 | 2055010191 | Nguyễn Thị Ngọc      | 2020CN5 | 3    | 67  | 18 |  |         | 200,000 |
| 226 | 2055010143 | Phạm Trung Kiên      | 2020CN5 | 3    | 67  | 18 |  |         | 200,000 |
| 227 | 2055010101 | Nguyễn Việt Hoàng    | 2020CN5 | 3    | 66  | 18 |  |         | 200,000 |



|     |            |                        |          |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|------------------------|----------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 228 | 2055010221 | Nguyễn Bảo Quốc        | 2020CN5  | 2.83 | 92 | 18 |         |         | 200,000 |
| 229 | 2055010209 | Nguyễn Thị Phương      | 2020CN5  | 2.83 | 87 | 18 |         |         | 200,000 |
| 230 | 2055010053 | Trần Hoàng Dương       | 2020CN5  | 2.83 | 81 | 18 |         |         | 200,000 |
| 231 | 2055010173 | Phạm Tuấn Minh         | 2020CN5  | 2.83 | 75 | 18 |         |         | 200,000 |
| 232 | 2055010186 | Bùi Đức Năng           | 2020CN5  | 2.83 | 71 | 18 |         |         | 200,000 |
| 233 | 2055010287 | Tổng Thị Vân           | 2020CN5  | 2.83 | 66 | 18 |         |         | 200,000 |
| 234 | 2055010293 | Hoàng Tuấn Vũ          | 2020CN5  | 2.83 | 65 | 18 |         |         | 200,000 |
| 235 | 2055010030 | Trần Thị Thu Chang     | 2020CN5  | 2.67 | 87 | 18 |         |         | 200,000 |
| 236 | 2055010149 | Phạm Ngọc Khánh        | 2020CN5  | 2.67 | 86 | 18 |         |         | 200,000 |
| 237 | 2055010089 | Đỗ Minh Hiếu           | 2020CN5  | 2.67 | 81 | 18 |         |         | 200,000 |
| 238 | 2055010185 | Trần Lê Nam            | 2020CN5  | 2.67 | 67 | 18 |         |         | 200,000 |
| 239 | 2055010294 | Lê Bá Vũ               | 2020CN5  | 2.67 | 66 | 18 |         |         | 200,000 |
| 240 | 2055010023 | Trần Công Bách         | 2020CN5  | 2.5  | 68 | 18 |         |         | 200,000 |
| 241 | 2155020085 | Nguyễn Đình Tuyên      | 2021CDP1 | 3.73 | 95 | 23 | 500,000 |         |         |
| 242 | 2155020053 | Trần Hà Linh           | 2021CDP1 | 3.64 | 83 | 23 |         | 300,000 |         |
| 243 | 2155020107 | Lê Hồng Vân            | 2021CDP1 | 3.55 | 85 | 23 |         | 300,000 |         |
| 244 | 2155020083 | Nguyễn Anh Tuấn        | 2021CDP1 | 3.41 | 85 | 23 |         | 300,000 |         |
| 245 | 2155020059 | Trần Hiền Mai          | 2021CDP1 | 3.36 | 90 | 23 |         | 300,000 |         |
| 246 | 2155020027 | Võ Ngọc Hân            | 2021CDP1 | 3.32 | 84 | 23 |         | 300,000 |         |
| 247 | 2155020003 | Đỗ Minh Anh            | 2021CDP1 | 3.27 | 82 | 23 |         | 300,000 |         |
| 248 | 2155020095 | Đinh Thị Linh Trang    | 2021CDP1 | 3.45 | 70 | 23 |         |         | 200,000 |
| 249 | 2155020101 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 2021CDP1 | 3.32 | 78 | 23 |         |         | 200,000 |
| 250 | 2155020011 | Vũ Đức Anh             | 2021CDP1 | 3.27 | 77 | 23 |         |         | 200,000 |
| 251 | 2155020049 | Ngô Khánh Linh         | 2021CDP1 | 3.18 | 85 | 23 |         |         | 200,000 |
| 252 | 2155020041 | Nguyễn Đức Kiên        | 2021CDP1 | 3.18 | 84 | 23 |         |         | 200,000 |
| 253 | 2155020017 | Đặng Yến Dung          | 2021CDP1 | 3.18 | 67 | 23 |         |         | 200,000 |
| 254 | 2155020081 | Bùi Cao Sơn            | 2021CDP1 | 3.14 | 95 | 23 |         |         | 200,000 |
| 255 | 2155020055 | Nguyễn Thị Khánh Ly    | 2021CDP1 | 3.14 | 78 | 23 |         |         | 200,000 |
| 256 | 2155020037 | Phạm Minh Huy          | 2021CDP1 | 3.09 | 88 | 23 |         |         | 200,000 |
| 257 | 2155020051 | Nguyễn Thị Thùy Linh   | 2021CDP1 | 3.09 | 88 | 23 |         |         | 200,000 |
| 258 | 2155020113 | Nguyễn Thị Thiên Xuân  | 2021CDP1 | 3.05 | 82 | 23 |         |         | 200,000 |
| 259 | 2155020093 | Trương Thu Thủy        | 2021CDP1 | 2.95 | 92 | 23 |         |         | 200,000 |
| 260 | 2155020025 | Nguyễn Thu Hà          | 2021CDP1 | 2.95 | 67 | 23 |         |         | 200,000 |
| 261 | 2155020089 | Phạm Ngọc Thảo         | 2021CDP1 | 2.95 | 67 | 23 |         |         | 200,000 |
| 262 | 2155020031 | Lê Quỳnh Hoa           | 2021CDP1 | 2.91 | 68 | 23 |         |         | 200,000 |
| 263 | 2155020015 | Phùng Thị Chúc         | 2021CDP1 | 2.86 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 264 | 2155020103 | Đặng Đức Trọng         | 2021CDP1 | 2.82 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 265 | 2155020105 | Trần Xuân Trường       | 2021CDP1 | 2.77 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 266 | 2155020077 | Nguyễn Thị Anh Phương  | 2021CDP1 | 2.77 | 86 | 23 |         |         | 200,000 |



|     |            |                        |          |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|------------------------|----------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 267 | 2155020079 | Vũ Minh Quân           | 2021CDP1 | 2.64 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 268 | 2155020065 | Cà Thị Ngân            | 2021CDP1 | 2.59 | 74 | 23 |         |         | 200,000 |
| 269 | 2155020111 | Nguyễn Minh Vương      | 2021CDP1 | 2.55 | 86 | 23 |         |         | 200,000 |
| 270 | 2155020115 | Trần Hoàng Minh        | 2021CDP1 | 2.55 | 66 | 23 |         |         | 200,000 |
| 271 | 2155020097 | Lê Hiền Trang          | 2021CDP1 | 2.5  | 71 | 23 |         |         | 200,000 |
| 272 | 2155020001 | Bùi Sỹ Việt Anh        | 2021CDP1 | 2.5  | 66 | 23 |         |         | 200,000 |
| 273 | 2155020044 | Đỗ Năng Khoa           | 2021CDP2 | 3.68 | 95 | 23 | 500,000 |         |         |
| 274 | 2155020064 | Nguyễn Trà My          | 2021CDP2 | 3.55 | 93 | 23 |         | 300,000 |         |
| 275 | 2155020096 | Đỗ Thị Kiều Trang      | 2021CDP2 | 3.5  | 84 | 23 |         | 300,000 |         |
| 276 | 2155020030 | Đặng Thị Thanh Hoa     | 2021CDP2 | 3.36 | 84 | 23 |         | 300,000 |         |
| 277 | 2155020024 | Đặng Thu Hà            | 2021CDP2 | 3.36 | 83 | 23 |         | 300,000 |         |
| 278 | 2155020078 | Chu Việt Quang         | 2021CDP2 | 3.32 | 95 | 23 |         | 300,000 |         |
| 279 | 2155020016 | Nguyễn Thị Huyền Diệu  | 2021CDP2 | 3.23 | 94 | 23 |         | 300,000 |         |
| 280 | 2155020054 | Võ Đức Lương           | 2021CDP2 | 3.23 | 89 | 23 |         | 300,000 |         |
| 281 | 2155020032 | Trần Diệu Hoa          | 2021CDP2 | 3.41 | 77 | 23 |         |         | 200,000 |
| 282 | 2155020058 | Nguyễn Thanh Mai       | 2021CDP2 | 3.32 | 74 | 23 |         |         | 200,000 |
| 283 | 2155020050 | Nguyễn Thị Thảo Linh   | 2021CDP2 | 3.18 | 82 | 23 |         |         | 200,000 |
| 284 | 2155020108 | Phùng Thị Phương Vi    | 2021CDP2 | 3.14 | 89 | 23 |         |         | 200,000 |
| 285 | 2155020038 | Đinh Thị Thu Hương     | 2021CDP2 | 3.14 | 89 | 23 |         |         | 200,000 |
| 286 | 2155020022 | Lê Minh Đức            | 2021CDP2 | 3.14 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 287 | 2155020028 | Nguyễn Thu Hiền        | 2021CDP2 | 3.14 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 288 | 2155020034 | Trần Việt Hoàng        | 2021CDP2 | 3.14 | 77 | 23 |         |         | 200,000 |
| 289 | 2155020100 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 2021CDP2 | 3.09 | 94 | 23 |         |         | 200,000 |
| 290 | 2155020056 | Tạ Khánh Ly            | 2021CDP2 | 3.09 | 89 | 23 |         |         | 200,000 |
| 291 | 2155020074 | Bùi Văn Phong          | 2021CDP2 | 3.05 | 92 | 23 |         |         | 200,000 |
| 292 | 2155020080 | Mai Ngọc Quyên         | 2021CDP2 | 3.05 | 75 | 23 |         |         | 200,000 |
| 293 | 2155020070 | Nguyễn Yến Nhi         | 2021CDP2 | 3    | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 294 | 2155020026 | Nguyễn Nhật Hạ         | 2021CDP2 | 2.95 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 295 | 2155020048 | Lưu Khánh Linh         | 2021CDP2 | 2.95 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 296 | 2155020084 | Quán Anh Tuấn          | 2021CDP2 | 2.95 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 297 | 2155020086 | Nguyễn Văn Thanh       | 2021CDP2 | 2.95 | 86 | 23 |         |         | 200,000 |
| 298 | 2155020010 | Trần Nguyễn Bảo Anh    | 2021CDP2 | 2.91 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 299 | 2155020040 | Nguyễn Thị Hường       | 2021CDP2 | 2.91 | 82 | 23 |         |         | 200,000 |
| 300 | 2155020002 | Đàm Vũ Thu Anh         | 2021CDP2 | 2.86 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 301 | 2155020106 | Đoàn Thị Uyên          | 2021CDP2 | 2.86 | 82 | 23 |         |         | 200,000 |
| 302 | 2155020092 | Nguyễn Tài Thu         | 2021CDP2 | 2.86 | 74 | 23 |         |         | 200,000 |
| 303 | 2155020012 | Vũ Phương Anh          | 2021CDP2 | 2.86 | 67 | 23 |         |         | 200,000 |
| 304 | 2155020052 | Phùng Thị Mai Linh     | 2021CDP2 | 2.77 | 87 | 23 |         |         | 200,000 |
| 305 | 2155020104 | Phạm Đức Trung         | 2021CDP2 | 2.77 | 75 | 23 |         |         | 200,000 |



|     |            |                         |          |      |    |    |         |         |         |
|-----|------------|-------------------------|----------|------|----|----|---------|---------|---------|
| 306 | 2155020036 | Nguyễn Như Hùng         | 2021CDP2 | 2.73 | 80 | 23 |         |         | 200,000 |
| 307 | 2155020014 | Trần Huy Chiến          | 2021CDP2 | 2.64 | 91 | 23 |         |         | 200,000 |
| 308 | 2155020088 | Nguyễn Phúc Phương Thảo | 2021CDP2 | 2.64 | 75 | 23 |         |         | 200,000 |
| 309 | 2155020072 | Nguyễn Lê Cẩm Nhung     | 2021CDP2 | 2.59 | 74 | 23 |         |         | 200,000 |
| 310 | 2155020094 | Phạm Trần Anh Thư       | 2021CDP2 | 2.55 | 71 | 23 |         |         | 200,000 |
| 311 | 2155020112 | Đinh Thảo Vy            | 2021CDP2 | 2.5  | 71 | 23 |         |         | 200,000 |
| 312 | 2155020102 | Nguyễn Thị Thùy Trang   | 2021CDP2 | 2.5  | 70 | 23 |         |         | 200,000 |
| 313 | 2155010285 | Ngô Hoàng Ngọc Trang    | 2021CN1  | 3.67 | 95 | 16 | 500,000 |         |         |
| 314 | 2155010081 | Phạm Hải Đức            | 2021CN1  | 3.67 | 81 | 16 |         | 300,000 |         |
| 315 | 2155010056 | Nguyễn Thị Duyên        | 2021CN1  | 3.65 | 85 | 18 |         | 300,000 |         |
| 316 | 2155010016 | Nguyễn Việt Anh         | 2021CN1  | 3.53 | 85 | 18 |         | 300,000 |         |
| 317 | 2155010211 | Nguyễn Minh Quân        | 2021CN1  | 3.41 | 90 | 18 |         | 300,000 |         |
| 318 | 2155010001 | Đỗ Hồng An              | 2021CN1  | 3.33 | 95 | 16 |         | 300,000 |         |
| 319 | 2155010066 | Nguyễn Duy Đạt          | 2021CN1  | 3.33 | 87 | 16 |         | 300,000 |         |
| 320 | 2155010276 | Dương Nhật Đức Việt     | 2021CN1  | 3.33 | 84 | 16 |         | 300,000 |         |
| 321 | 2155010246 | Lê Phương Thảo          | 2021CN1  | 3.27 | 84 | 16 |         | 300,000 |         |
| 322 | 2155010111 | Lê Hữu Hùng             | 2021CN1  | 3.24 | 90 | 18 |         | 300,000 |         |
| 323 | 2155010181 | Bùi Thành Nghĩa         | 2021CN1  | 3.2  | 90 | 16 |         | 300,000 |         |
| 324 | 2155010076 | Nguyễn Hữu Đức          | 2021CN1  | 3.2  | 81 | 16 |         | 300,000 |         |
| 325 | 2155010136 | Nguyễn Quang Hường      | 2021CN1  | 3.07 | 74 | 16 |         |         | 200,000 |
| 326 | 2155010106 | Phạm Huy Hoàng          | 2021CN1  | 2.93 | 83 | 16 |         |         | 200,000 |
| 327 | 2155010226 | Hà Huy Tân              | 2021CN1  | 2.87 | 92 | 16 |         |         | 200,000 |
| 328 | 2155010156 | Vũ Hải Long             | 2021CN1  | 2.8  | 83 | 16 |         |         | 200,000 |
| 329 | 2155010196 | Nguyễn Hồng Phi         | 2021CN1  | 2.8  | 75 | 16 |         |         | 200,000 |
| 330 | 2155010241 | Phan Văn Tươi           | 2021CN1  | 2.73 | 81 | 16 |         |         | 200,000 |
| 331 | 2155010271 | Trần Minh Trực          | 2021CN1  | 2.73 | 80 | 16 |         |         | 200,000 |
| 332 | 2155010201 | Nguyễn Bảo Phúc         | 2021CN1  | 2.73 | 65 | 16 |         |         | 200,000 |
| 333 | 2155010266 | Lê Đình Triều           | 2021CN1  | 2.73 | 65 | 16 |         |         | 200,000 |
| 334 | 2155010091 | Lương Thị Hiền          | 2021CN1  | 2.73 | 65 | 16 |         |         | 200,000 |
| 335 | 2155010261 | Nguyễn Chu Kiều Trang   | 2021CN1  | 2.67 | 87 | 16 |         |         | 200,000 |
| 336 | 2155010116 | Võ Trí Hùng             | 2021CN1  | 2.67 | 87 | 16 |         |         | 200,000 |
| 337 | 2155010216 | Trịnh Ngọc Quyền        | 2021CN1  | 2.67 | 86 | 16 |         |         | 200,000 |
| 338 | 2155010221 | Lại Quang Sơn           | 2021CN1  | 2.67 | 82 | 16 |         |         | 200,000 |
| 339 | 2155010046 | Bùi Pháp Danh           | 2021CN1  | 2.67 | 80 | 16 |         |         | 200,000 |
| 340 | 2155010186 | Vũ Xuân Ngọc            | 2021CN1  | 2.53 | 80 | 16 |         |         | 200,000 |
| 341 | 2155010051 | Trương Nam Dũng         | 2021CN1  | 2.53 | 66 | 16 |         |         | 200,000 |
| 342 | 2155010227 | Giáp Hoàng Việt Tiến    | 2021CN2  | 3.53 | 89 | 16 |         | 300,000 |         |
| 343 | 2155010067 | Nguyễn Hữu Thành Đạt    | 2021CN2  | 3.47 | 90 | 18 |         | 300,000 |         |
| 344 | 2155010017 | Nguyễn Vũ Việt Anh      | 2021CN2  | 3.29 | 73 | 18 |         |         | 200,000 |



|     |            |                       |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|-----------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 345 | 2155010072 | Mai Xuân Diệp         | 2021CN2 | 3.07 | 68 | 16 |  |         | 200,000 |
| 346 | 2155010062 | Vũ Tuấn Dương         | 2021CN2 | 3.07 | 68 | 16 |  |         | 200,000 |
| 347 | 2155010267 | Đỗ Quốc Triệu         | 2021CN2 | 3    | 82 | 16 |  |         | 200,000 |
| 348 | 2155010247 | Đậu Đức Thắng         | 2021CN2 | 3    | 74 | 16 |  |         | 200,000 |
| 349 | 2155010092 | Trần Thanh Hiền       | 2021CN2 | 3    | 70 | 18 |  |         | 200,000 |
| 350 | 2155010102 | Đỗ Thế Hoàn           | 2021CN2 | 3    | 67 | 16 |  |         | 200,000 |
| 351 | 2155010252 | Nguyễn Đức Thuận      | 2021CN2 | 3    | 66 | 18 |  |         | 200,000 |
| 352 | 2155010057 | Hoàng Dương           | 2021CN2 | 2.94 | 75 | 18 |  |         | 200,000 |
| 353 | 2155010242 | Hoàng Duy Tường       | 2021CN2 | 2.8  | 65 | 16 |  |         | 200,000 |
| 354 | 2155010027 | Lê Minh Bách          | 2021CN2 | 2.73 | 67 | 16 |  |         | 200,000 |
| 355 | 2155010262 | Nguyễn Hà Trang       | 2021CN2 | 2.71 | 75 | 18 |  |         | 200,000 |
| 356 | 2155010277 | Hà Quốc Việt          | 2021CN2 | 2.67 | 70 | 16 |  |         | 200,000 |
| 357 | 2155010157 | Vũ Văn Long           | 2021CN2 | 2.59 | 74 | 18 |  |         | 200,000 |
| 358 | 2155010222 | Lương Ngọc Sơn        | 2021CN2 | 2.53 | 86 | 16 |  |         | 200,000 |
| 359 | 2155010032 | Nguyễn Thanh Bình     | 2021CN2 | 2.53 | 67 | 16 |  |         | 200,000 |
| 360 | 2155010283 | Phạm Văn Vinh         | 2021CN3 | 3.67 | 85 | 16 |  | 300,000 |         |
| 361 | 2155010283 | Phạm Văn Vinh         | 2021CN3 | 3.67 | 85 | 16 |  | 300,000 |         |
| 362 | 2155010118 | Đàm Đức Huy           | 2021CN3 | 3.67 | 85 | 16 |  | 300,000 |         |
| 363 | 2155010118 | Đàm Đức Huy           | 2021CN3 | 3.67 | 85 | 16 |  | 300,000 |         |
| 364 | 2155010143 | Đặng Hoàng Lâm        | 2021CN3 | 3.41 | 90 | 18 |  | 300,000 |         |
| 365 | 2155010143 | Đặng Hoàng Lâm        | 2021CN3 | 3.41 | 90 | 18 |  | 300,000 |         |
| 366 | 2155010068 | Nguyễn Văn Đạt        | 2021CN3 | 3.35 | 90 | 18 |  | 300,000 |         |
| 367 | 2155010068 | Nguyễn Văn Đạt        | 2021CN3 | 3.35 | 90 | 18 |  | 300,000 |         |
| 368 | 2155010218 | Bùi Mạnh Sơn          | 2021CN3 | 3.27 | 99 | 16 |  | 300,000 |         |
| 369 | 2155010218 | Bùi Mạnh Sơn          | 2021CN3 | 3.27 | 99 | 16 |  | 300,000 |         |
| 370 | 2155010198 | Nguyễn Đức Tuấn Phong | 2021CN3 | 3.18 | 85 | 18 |  |         | 200,000 |
| 371 | 2155010198 | Nguyễn Đức Tuấn Phong | 2021CN3 | 3.18 | 85 | 18 |  |         | 200,000 |
| 372 | 2155010248 | Vũ Mai Thi            | 2021CN3 | 3.18 | 75 | 18 |  |         | 200,000 |
| 373 | 2155010248 | Vũ Mai Thi            | 2021CN3 | 3.18 | 75 | 18 |  |         | 200,000 |
| 374 | 2155010083 | Phạm Trường Giang     | 2021CN3 | 3.13 | 72 | 16 |  |         | 200,000 |
| 375 | 2155010083 | Phạm Trường Giang     | 2021CN3 | 3.13 | 72 | 16 |  |         | 200,000 |
| 376 | 2155010203 | Nguyễn Mai Phương     | 2021CN3 | 3.07 | 67 | 16 |  |         | 200,000 |
| 377 | 2155010203 | Nguyễn Mai Phương     | 2021CN3 | 3.07 | 67 | 16 |  |         | 200,000 |
| 378 | 2155010023 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | 2021CN3 | 3    | 87 | 18 |  |         | 200,000 |
| 379 | 2155010023 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | 2021CN3 | 3    | 87 | 18 |  |         | 200,000 |
| 380 | 2155010193 | Hoàng Hồng Nhung      | 2021CN3 | 2.94 | 68 | 18 |  |         | 200,000 |
| 381 | 2155010193 | Hoàng Hồng Nhung      | 2021CN3 | 2.94 | 68 | 18 |  |         | 200,000 |
| 382 | 2155010243 | Nguyễn Hoàng Thái     | 2021CN3 | 2.88 | 72 | 18 |  |         | 200,000 |
| 383 | 2155010243 | Nguyễn Hoàng Thái     | 2021CN3 | 2.88 | 72 | 18 |  |         | 200,000 |



|     |            |                       |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|-----------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 384 | 2155010073 | Trần Quý Đình         | 2021CN3 | 2.88 | 67 | 18 |  |         | 200,000 |
| 385 | 2155010073 | Trần Quý Đình         | 2021CN3 | 2.88 | 67 | 18 |  |         | 200,000 |
| 386 | 2155010148 | Phạm Thùy Linh        | 2021CN3 | 2.8  | 72 | 16 |  |         | 200,000 |
| 387 | 2155010148 | Phạm Thùy Linh        | 2021CN3 | 2.8  | 72 | 16 |  |         | 200,000 |
| 388 | 2155010263 | Nguyễn Hà Trang       | 2021CN3 | 2.8  | 67 | 16 |  |         | 200,000 |
| 389 | 2155010263 | Nguyễn Hà Trang       | 2021CN3 | 2.8  | 67 | 16 |  |         | 200,000 |
| 390 | 2155010233 | Đỗ Anh Tuấn           | 2021CN3 | 2.67 | 66 | 16 |  |         | 200,000 |
| 391 | 2155010233 | Đỗ Anh Tuấn           | 2021CN3 | 2.67 | 66 | 16 |  |         | 200,000 |
| 392 | 2155010063 | Đỗ Vĩnh Đại           | 2021CN3 | 2.67 | 66 | 16 |  |         | 200,000 |
| 393 | 2155010063 | Đỗ Vĩnh Đại           | 2021CN3 | 2.67 | 66 | 16 |  |         | 200,000 |
| 394 | 2155010273 | Phùng Thanh Uyên      | 2021CN3 | 2.6  | 66 | 16 |  |         | 200,000 |
| 395 | 2155010273 | Phùng Thanh Uyên      | 2021CN3 | 2.6  | 66 | 16 |  |         | 200,000 |
| 396 | 2155010058 | Lưu Việt Dương        | 2021CN3 | 2.53 | 74 | 18 |  |         | 200,000 |
| 397 | 2155010058 | Lưu Việt Dương        | 2021CN3 | 2.53 | 74 | 18 |  |         | 200,000 |
| 398 | 2155010104 | Nguyễn Việt Hoàng     | 2021CN4 | 3.53 | 90 | 18 |  | 300,000 |         |
| 399 | 2155010089 | Tạ Thị Hậu            | 2021CN4 | 3.47 | 94 | 16 |  | 300,000 |         |
| 400 | 2155010134 | Lê Thị Hương          | 2021CN4 | 3.24 | 94 | 18 |  | 300,000 |         |
| 401 | 2155010269 | Nguyễn Hữu Bảo Trung  | 2021CN4 | 3.47 | 69 | 16 |  |         | 200,000 |
| 402 | 2155010234 | Lê Văn Tuấn           | 2021CN4 | 3.41 | 69 | 18 |  |         | 200,000 |
| 403 | 2155010264 | Trần Mai Trang        | 2021CN4 | 3.2  | 67 | 16 |  |         | 200,000 |
| 404 | 2155010149 | Vũ Văn Linh           | 2021CN4 | 3.13 | 86 | 16 |  |         | 200,000 |
| 405 | 2155010019 | Phạm Quang Trường Anh | 2021CN4 | 3.12 | 82 | 18 |  |         | 200,000 |
| 406 | 2155010064 | Nguyễn Duy Đại        | 2021CN4 | 3.12 | 75 | 18 |  |         | 200,000 |
| 407 | 2155010164 | Nguyễn Trường Mạnh    | 2021CN4 | 3.07 | 89 | 16 |  |         | 200,000 |
| 408 | 2155010119 | Đỗ Đăng Huy           | 2021CN4 | 3    | 68 | 18 |  |         | 200,000 |
| 409 | 2155010219 | Cao Sỹ Chí Sơn        | 2021CN4 | 3    | 67 | 18 |  |         | 200,000 |
| 410 | 2155010259 | Doãn Thu Trang        | 2021CN4 | 2.88 | 87 | 18 |  |         | 200,000 |
| 411 | 2155010144 | Trần Thị Mai Liên     | 2021CN4 | 2.88 | 82 | 18 |  |         | 200,000 |
| 412 | 2155010229 | Đới Mạnh Toàn         | 2021CN4 | 2.87 | 66 | 16 |  |         | 200,000 |
| 413 | 2155010249 | Nguyễn Hồng Thơm      | 2021CN4 | 2.82 | 75 | 18 |  |         | 200,000 |
| 414 | 2155010254 | Hồ Thị Phương Thúy    | 2021CN4 | 2.76 | 74 | 18 |  |         | 200,000 |
| 415 | 2155010114 | Nguyễn Văn Hùng       | 2021CN4 | 2.73 | 66 | 16 |  |         | 200,000 |
| 416 | 2155010214 | Trương Văn Quý        | 2021CN4 | 2.71 | 91 | 18 |  |         | 200,000 |
| 417 | 2155010154 | Trần Hoàng Long       | 2021CN4 | 2.67 | 86 | 16 |  |         | 200,000 |
| 418 | 2155010284 | Phạm Thị Xinh         | 2021CN4 | 2.67 | 74 | 16 |  |         | 200,000 |
| 419 | 2155010194 | Phạm Hồng Nhung       | 2021CN4 | 2.67 | 66 | 16 |  |         | 200,000 |
| 420 | 2155010024 | Nguyễn Việt Ánh       | 2021CN4 | 2.65 | 93 | 18 |  |         | 200,000 |
| 421 | 2155010069 | Nguyễn Văn Đạt        | 2021CN4 | 2.65 | 68 | 18 |  |         | 200,000 |
| 422 | 2155010039 | Trần Nguyên Công      | 2021CN4 | 2.65 | 65 | 18 |  |         | 200,000 |



|     |            |                        |         |      |     |    |         |         |         |
|-----|------------|------------------------|---------|------|-----|----|---------|---------|---------|
| 423 | 2155010209 | Đậu Đức Anh Quân       | 2021CN4 | 2.53 | 66  | 18 |         |         | 200,000 |
| 424 | 2155010090 | Lê Thu Hiền            | 2021CN5 | 3.88 | 100 | 18 | 500,000 |         |         |
| 425 | 2155010130 | Phạm Quang Hưng        | 2021CN5 | 3.71 | 89  | 18 |         | 300,000 |         |
| 426 | 2155010125 | Nguyễn Thị Huyền       | 2021CN5 | 3.47 | 95  | 18 |         | 300,000 |         |
| 427 | 2155010235 | Nguyễn Đức Tuấn        | 2021CN5 | 3.47 | 77  | 18 |         |         | 200,000 |
| 428 | 2155010120 | Lê Quang Huy           | 2021CN5 | 3.18 | 89  | 18 |         |         | 200,000 |
| 429 | 2155010260 | Dương Thị Vân Trang    | 2021CN5 | 3.12 | 70  | 18 |         |         | 200,000 |
| 430 | 2155010175 | Nguyễn Hải Nam         | 2021CN5 | 3.12 | 69  | 18 |         |         | 200,000 |
| 431 | 2155010030 | Nguyễn Gia Bảo         | 2021CN5 | 3.07 | 67  | 16 |         |         | 200,000 |
| 432 | 2155010135 | Nguyễn Thị Thu Hương   | 2021CN5 | 3.06 | 90  | 18 |         |         | 200,000 |
| 433 | 2155010210 | Nghiêm Minh Quân       | 2021CN5 | 3    | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 434 | 2155010185 | Tường Thị Hồng Ngọc    | 2021CN5 | 3    | 67  | 16 |         |         | 200,000 |
| 435 | 2155010225 | Phạm Thế Tài           | 2021CN5 | 2.94 | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 436 | 2155010070 | Phùng Tiến Đạt         | 2021CN5 | 2.88 | 68  | 18 |         |         | 200,000 |
| 437 | 2155010230 | Hoàng Mạnh Toàn        | 2021CN5 | 2.88 | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 438 | 2155010085 | Nguyễn Thanh Hải       | 2021CN5 | 2.87 | 78  | 16 |         |         | 200,000 |
| 439 | 2155010140 | Vương Quốc Khanh       | 2021CN5 | 2.87 | 66  | 16 |         |         | 200,000 |
| 440 | 2155010065 | Nguyễn Bá Đạo          | 2021CN5 | 2.76 | 91  | 18 |         |         | 200,000 |
| 441 | 2155010080 | Nguyễn Trung Đức       | 2021CN5 | 2.76 | 67  | 18 |         |         | 200,000 |
| 442 | 2155010190 | Đinh Đại Nhân          | 2021CN5 | 2.73 | 71  | 16 |         |         | 200,000 |
| 443 | 2155010095 | Bùi Công Hiếu          | 2021CN5 | 2.67 | 66  | 16 |         |         | 200,000 |
| 444 | 2155010200 | Lê Văn Phôn            | 2021CN5 | 2.65 | 72  | 18 |         |         | 200,000 |
| 445 | 2155010275 | Tạ Thị Vân             | 2021CN5 | 2.59 | 68  | 18 |         |         | 200,000 |
| 446 | 2155010205 | Trần Anh Phương        | 2021CN5 | 2.53 | 66  | 16 |         |         | 200,000 |
| 447 | 2255020057 | Nguyễn Phương Thảo     | 2022CDP | 3    | 67  | 11 |         |         | 200,000 |
| 448 | 2255020016 | Phùng Đức Đăng         | 2022CDP | 2.8  | 72  | 11 |         |         | 200,000 |
| 449 | 2255020037 | Trần Khánh Linh        | 2022CDP | 2.5  | 79  | 11 |         |         | 200,000 |
| 450 | 2255010036 | Nguyễn Đồng Tài Dũng   | 2022CN1 | 3.22 | 83  | 10 |         | 300,000 |         |
| 451 | 2255010096 | Nguyễn Quang Hùng      | 2022CN1 | 3.11 | 92  | 10 |         |         | 200,000 |
| 452 | 2255010016 | Dương Quốc Bảo         | 2022CN1 | 3.11 | 87  | 10 |         |         | 200,000 |
| 453 | 2255010186 | Đỗ Duy Sáng            | 2022CN1 | 3.11 | 82  | 10 |         |         | 200,000 |
| 454 | 2255010216 | Lại Tuấn Thành         | 2022CN1 | 3.11 | 74  | 10 |         |         | 200,000 |
| 455 | 2255010011 | Vũ Lan Anh             | 2022CN1 | 3.11 | 67  | 10 |         |         | 200,000 |
| 456 | 2255010251 | Nguyễn Duy Việt        | 2022CN1 | 3    | 93  | 10 |         |         | 200,000 |
| 457 | 2255010146 | Trần Thúy Nga          | 2022CN1 | 3    | 87  | 10 |         |         | 200,000 |
| 458 | 2255010106 | Nguyễn Thu Hường       | 2022CN1 | 2.89 | 79  | 10 |         |         | 200,000 |
| 459 | 2255010066 | Nguyễn Thị Hương Giang | 2022CN1 | 2.78 | 91  | 10 |         |         | 200,000 |
| 460 | 2255010211 | Vũ Anh Tuấn            | 2022CN1 | 2.78 | 76  | 10 |         |         | 200,000 |
| 461 | 2255010116 | Phạm Quốc Khánh        | 2022CN1 | 2.56 | 81  | 10 |         |         | 200,000 |

Me



|     |            |                        |         |      |    |    |  |         |         |
|-----|------------|------------------------|---------|------|----|----|--|---------|---------|
| 462 | 2255010152 | Trần Thị Bảo Ngọc      | 2022CN2 | 3.11 | 88 | 10 |  |         | 200,000 |
| 463 | 2255010057 | Lê Bá Hải Đăng         | 2022CN2 | 3.11 | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 464 | 2255010157 | Nguyễn Thị Nguyệt      | 2022CN2 | 3    | 68 | 10 |  |         | 200,000 |
| 465 | 2255010217 | Lê Việt Thành          | 2022CN2 | 2.78 | 87 | 10 |  |         | 200,000 |
| 466 | 2255010027 | Phạm Thị Minh Châu     | 2022CN2 | 2.56 | 92 | 10 |  |         | 200,000 |
| 467 | 2255010147 | Vũ Hồng Ngân           | 2022CN2 | 2.56 | 82 | 10 |  |         | 200,000 |
| 468 | 2255010052 | Đinh Tiến Đạt          | 2022CN2 | 2.56 | 76 | 10 |  |         | 200,000 |
| 469 | 2255010168 | Đặng Minh Quang        | 2022CN3 | 3    | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 470 | 2255010053 | Đỗ Tiến Đạt            | 2022CN3 | 2.89 | 83 | 10 |  |         | 200,000 |
| 471 | 2255010038 | Nguyễn Văn Dũng        | 2022CN3 | 2.78 | 74 | 10 |  |         | 200,000 |
| 472 | 2255010083 | Cù Thị Mai Hoa         | 2022CN3 | 2.78 | 74 | 10 |  |         | 200,000 |
| 473 | 2255010178 | Nguyễn Hữu Quý         | 2022CN3 | 2.67 | 86 | 10 |  |         | 200,000 |
| 474 | 2255010248 | Lê Minh Trường         | 2022CN3 | 2.67 | 81 | 10 |  |         | 200,000 |
| 475 | 2255010183 | Phạm Thị Diễm Quỳnh    | 2022CN3 | 2.56 | 86 | 10 |  |         | 200,000 |
| 476 | 2255010103 | Nguyễn Mai Huyền       | 2022CN3 | 2.56 | 81 | 10 |  |         | 200,000 |
| 477 | 2255010063 | Nguyễn Quang Đức       | 2022CN3 | 2.56 | 65 | 10 |  |         | 200,000 |
| 478 | 2255010239 | Nguyễn Phú Trọng       | 2022CN4 | 3.22 | 90 | 10 |  | 300,000 |         |
| 479 | 2255010229 | Tạ Thị Thủy            | 2022CN4 | 3.22 | 79 | 10 |  |         | 200,000 |
| 480 | 2255010049 | Lê Linh Đan            | 2022CN4 | 3    | 81 | 10 |  |         | 200,000 |
| 481 | 2255010169 | Nguyễn Kim Quang       | 2022CN4 | 3    | 81 | 10 |  |         | 200,000 |
| 482 | 2255010129 | Nguyễn Văn Long        | 2022CN4 | 3    | 67 | 10 |  |         | 200,000 |
| 483 | 2255010184 | Phạm Thế Sang          | 2022CN4 | 2.89 | 93 | 10 |  |         | 200,000 |
| 484 | 2255010054 | Nguyễn Hữu Đạt         | 2022CN4 | 2.89 | 81 | 10 |  |         | 200,000 |
| 485 | 2255010179 | Lê Văn Quyền           | 2022CN4 | 2.67 | 82 | 10 |  |         | 200,000 |
| 486 | 2255010064 | Lộc Hương Giang        | 2022CN4 | 2.67 | 75 | 10 |  |         | 200,000 |
| 487 | 2255010219 | Lò Thị Phương Thảo     | 2022CN4 | 2.67 | 74 | 10 |  |         | 200,000 |
| 488 | 2255010174 | Hoàng Minh Quân        | 2022CN4 | 2.67 | 72 | 10 |  |         | 200,000 |
| 489 | 2255010099 | Đỗ Văn Huy             | 2022CN4 | 2.56 | 80 | 10 |  |         | 200,000 |
| 490 | 2255010164 | Vũ Hải Phong           | 2022CN4 | 2.56 | 74 | 10 |  |         | 200,000 |
| 491 | 2255010255 | Hà Nguyên Vũ           | 2022CN5 | 3.56 | 84 | 10 |  | 300,000 |         |
| 492 | 2255010125 | Trần Diệu Linh         | 2022CN5 | 3.44 | 90 | 10 |  | 300,000 |         |
| 493 | 2255010230 | Trần Thị Hồng Thương   | 2022CN5 | 3.33 | 84 | 10 |  | 300,000 |         |
| 494 | 2255010150 | Nguyễn Thị Minh Ngọc   | 2022CN5 | 3.22 | 90 | 10 |  | 300,000 |         |
| 495 | 2255010075 | Trương Công Hiện       | 2022CN5 | 4    | 78 | 10 |  |         | 200,000 |
| 496 | 2255010090 | Nguyễn Việt Hoàng      | 2022CN5 | 3.67 | 69 | 10 |  |         | 200,000 |
| 497 | 2255010250 | Nguyễn Hùng Vĩ         | 2022CN5 | 3.33 | 70 | 10 |  |         | 200,000 |
| 498 | 2255010145 | Trương Thành Nam       | 2022CN5 | 3.22 | 77 | 10 |  |         | 200,000 |
| 499 | 2255010105 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 2022CN5 | 3.11 | 97 | 10 |  |         | 200,000 |
| 500 | 2255010085 | Phạm Thị Hoa           | 2022CN5 | 3.11 | 88 | 10 |  |         | 200,000 |



|     |            |                   |         |      |    |    |  |  |         |
|-----|------------|-------------------|---------|------|----|----|--|--|---------|
| 501 | 2255010220 | Nguyễn Hương Thảo | 2022CN5 | 3    | 93 | 10 |  |  | 200,000 |
| 502 | 2255010190 | Trịnh Trung Sơn   | 2022CN5 | 3    | 92 | 10 |  |  | 200,000 |
| 503 | 2255010215 | Tổng Văn Thái     | 2022CN5 | 3    | 87 | 10 |  |  | 200,000 |
| 504 | 2255010170 | Nguyễn Như Quang  | 2022CN5 | 3    | 75 | 10 |  |  | 200,000 |
| 505 | 2255010135 | Âu Xuân Mạnh      | 2022CN5 | 3    | 75 | 10 |  |  | 200,000 |
| 506 | 2255010070 | Vũ Đức Hải        | 2022CN5 | 3    | 70 | 10 |  |  | 200,000 |
| 507 | 2255010045 | Trần Thị Duyên    | 2022CN5 | 2.89 | 98 | 10 |  |  | 200,000 |
| 508 | 2255010205 | Nguyễn Anh Tú     | 2022CN5 | 2.89 | 67 | 10 |  |  | 200,000 |
| 509 | 2255010210 | Trần Anh Tuấn     | 2022CN5 | 2.78 | 86 | 10 |  |  | 200,000 |
| 510 | 2255010005 | Nguyễn Hoàng Anh  | 2022CN5 | 2.78 | 86 | 10 |  |  | 200,000 |
| 511 | 2255010195 | Trịnh Duy Tân     | 2022CN5 | 2.78 | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 512 | 2255010040 | Đặng Thái Duy     | 2022CN5 | 2.67 | 91 | 10 |  |  | 200,000 |
| 513 | 2255010235 | Trần Văn Trang    | 2022CN5 | 2.56 | 86 | 10 |  |  | 200,000 |
| 514 | 2255010020 | Trần Văn Bảo      | 2022CN5 | 2.56 | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 515 | 2255010050 | Bùi Kim Đạt       | 2022CN5 | 2.56 | 71 | 10 |  |  | 200,000 |
| 516 | 2255010140 | Đinh Tuấn Nam     | 2022CN5 | 2.56 | 66 | 10 |  |  | 200,000 |

**Tổng số:** 516 sinh viên (trong đó: 05 SV Xuất sắc, 67 SV Giỏi, 444 SV Khá)

**Tổng tiền:** 111,400,000đ (Một trăm mười một triệu bốn trăm ngàn đồng) ./.

16





**DANH SÁCH SINH VIÊN VIỆN ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ**  
**ĐẠT DANH HIỆU: KHÁ, GIỎI, XUẤT SẮC HỌC KỲ I NĂM HỌC 2022 - 2023**  
(Kèm theo QĐ 137/QĐ-ĐHKT-CT-CTSV ngày 05 tháng 6 năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | MÃ SV      | HỌ VÀ TÊN            | LỚP    | ĐTB<br>HK | SỐ<br>TC | ĐRL | DANH HIỆU THI ĐUA |         |         |
|----|------------|----------------------|--------|-----------|----------|-----|-------------------|---------|---------|
|    |            |                      |        |           |          |     | X.Sắc             | Giỏi    | Khá     |
| 1  | 1751010500 | Nguyễn Minh Phương   | 17KTT  | 3.00      | 65       | 15  |                   |         | 200,000 |
| 2  | 1851015049 | Đỗ Hải Nam           | 18KTT  | 3.56      | 80       | 9   |                   | 300,000 |         |
| 3  | 1851015003 | Lê Thị Phương Anh    | 18KTT  | 3.33      | 72       | 9   |                   |         | 200,000 |
| 4  | 1851015036 | Nguyễn Thị Mai Khanh | 18KTT  | 3.00      | 93       | 9   |                   |         | 200,000 |
| 5  | 1851015052 | Trần Văn Long Nhật   | 18KTT  | 3.00      | 73       | 9   |                   |         | 200,000 |
| 6  | 1851015054 | Phùng Văn Phú        | 18KTT  | 3.00      | 73       | 9   |                   |         | 200,000 |
| 7  | 1851015077 | Lâm Minh Sơn         | 18KTT  | 2.94      | 71       | 32  |                   |         | 200,000 |
| 8  | 1851015066 | Nguyễn Thu Thảo      | 18KTT  | 3.00      | 73       | 9   |                   |         | 200,000 |
| 9  | 1951015083 | Phạm Thu Thảo        | 19KTT1 | 3.76      | 90       | 17  | 500,000           |         |         |
| 10 | 1951015013 | Trần Trọng Đông      | 19KTT1 | 3.53      | 95       | 17  |                   | 300,000 |         |
| 11 | 1951015063 | Trần Kim Oanh        | 19KTT1 | 3.35      | 84       | 17  |                   | 300,000 |         |
| 12 | 1951015057 | Nguyễn Phú Ngọc Nam  | 19KTT1 | 3.00      | 93       | 17  |                   |         | 200,000 |
| 13 | 1951015097 | Lê Thị Thanh Thủy    | 19KTT1 | 3.12      | 98       | 17  |                   |         | 200,000 |
| 14 | 1951015098 | Lê Thùy Linh         | 19KTT2 | 3.53      | 90       | 17  |                   | 300,000 |         |
| 15 | 1951015062 | Nguyễn Thị Nhung     | 19KTT2 | 3.53      | 85       | 17  |                   | 300,000 |         |
| 16 | 1951015100 | Vương Xuân Tiến      | 19KTT2 | 3.33      | 94       | 21  |                   | 300,000 |         |
| 17 | 1951015102 | Đặng Đức Duy         | 19KTT2 | 3.00      | 88       | 17  |                   |         | 200,000 |
| 18 | 1951015026 | Nguyễn Mạnh Hiệp     | 19KTT2 | 2.88      | 83       | 17  |                   |         | 200,000 |
| 19 | 1951015030 | Trần Khoa Hoàng      | 19KTT2 | 3.00      | 88       | 17  |                   |         | 200,000 |
| 20 | 1951015032 | Bùi Dương Hùng       | 19KTT2 | 3.00      | 77       | 17  |                   |         | 200,000 |
| 21 | 1951015038 | Nguyễn Quang Hưng    | 19KTT2 | 3.18      | 88       | 17  |                   |         | 200,000 |
| 22 | 1951015040 | Hồ Quốc Khánh        | 19KTT2 | 2.88      | 73       | 17  |                   |         | 200,000 |
| 23 | 1951015201 | Vũ Mạnh Lân          | 19KTT2 | 3.00      | 72       | 20  |                   |         | 200,000 |
| 24 | 1951015078 | Phan Công Tùng       | 19KTT2 | 2.88      | 78       | 17  |                   |         | 200,000 |
| 25 | 1951015094 | Nguyễn Thành Vinh    | 19KTT2 | 3.12      | 88       | 17  |                   |         | 200,000 |
| 26 | 2051015002 | Vũ Tuấn Anh          | 20KTT  | 3.39      | 94       | 18  |                   | 300,000 |         |
| 27 | 2051015016 | Nguyễn Quốc Dũng     | 20KTT  | 3.22      | 100      | 18  |                   | 300,000 |         |
| 28 | 2051015021 | Đỗ Phương Duy        | 20KTT  | 3.28      | 87       | 18  |                   | 300,000 |         |
| 29 | 2051015070 | Nguyễn Công Sơn      | 20KTT  | 3.56      | 89       | 18  |                   | 300,000 |         |
| 30 | 2051015042 | Vũ Hạnh Nhi          | 20KTT  | 3.33      | 79       | 18  |                   |         | 200,000 |
| 31 | 2151015149 | Đỗ Quang Vũ          | 21KTT1 | 3.78      | 94       | 18  | 500,000           |         |         |
| 32 | 2151015012 | Nguyễn Hà Châu       | 21KTT1 | 3.56      | 84       | 18  |                   | 300,000 |         |
| 33 | 2151015063 | Phạm Trung Kiên      | 21KTT1 | 3.22      | 94       | 18  |                   | 300,000 |         |

16



|    |            |                        |        |      |    |    |  |         |         |
|----|------------|------------------------|--------|------|----|----|--|---------|---------|
| 34 | 2151015111 | Đặng Trần Ngọc Sáng    | 21KTT1 | 3.61 | 84 | 18 |  | 300,000 |         |
| 35 | 2151015041 | Nguyễn Minh Hiếu       | 21KTT1 | 3.06 | 77 | 18 |  |         | 200,000 |
| 36 | 2151015071 | Nguyễn Việt Linh       | 21KTT1 | 3.06 | 86 | 18 |  |         | 200,000 |
| 37 | 2151015131 | Hoàng Đình Tú          | 21KTT1 | 3.00 | 77 | 18 |  |         | 200,000 |
| 38 | 2151015124 | Trần Phương Thảo       | 21KTT2 | 3.78 | 84 | 18 |  | 300,000 |         |
| 39 | 2151015030 | Trần Anh Đức           | 21KTT2 | 3.22 | 94 | 18 |  | 300,000 |         |
| 40 | 2151015066 | Nguyễn Hoàng Lâm       | 21KTT2 | 3.50 | 79 | 18 |  |         | 200,000 |
| 41 | 2151015002 | Đỗ Đức Anh             | 21KTT2 | 3.17 | 73 | 18 |  |         | 200,000 |
| 42 | 2151015016 | Trần Minh Chiến        | 21KTT2 | 3.06 | 77 | 18 |  |         | 200,000 |
| 43 | 2151015042 | Trần Trọng Hiếu        | 21KTT2 | 3.00 | 72 | 18 |  |         | 200,000 |
| 44 | 2151015064 | Vũ Xuân Kiên           | 21KTT2 | 2.83 | 82 | 18 |  |         | 200,000 |
| 45 | 2151015150 | Trần Lam               | 21KTT2 | 2.94 | 77 | 18 |  |         | 200,000 |
| 46 | 2151015080 | Nguyễn Đào Ngọc Mai    | 21KTT2 | 3.00 | 73 | 18 |  |         | 200,000 |
| 47 | 2151015084 | Nguyễn Quang Minh      | 21KTT2 | 2.83 | 87 | 18 |  |         | 200,000 |
| 48 | 2151015086 | Phạm Trà My            | 21KTT2 | 2.94 | 82 | 18 |  |         | 200,000 |
| 49 | 2151015090 | Lê Phương Nguyên       | 21KTT2 | 3.06 | 77 | 18 |  |         | 200,000 |
| 50 | 2151015126 | Nguyễn Đức Thịnh       | 21KTT2 | 2.94 | 77 | 18 |  |         | 200,000 |
| 51 | 2151015136 | Trịnh Nguyên Tường     | 21KTT2 | 3.11 | 72 | 18 |  |         | 200,000 |
| 52 | 2151015010 | Nguyễn Tuấn Bảo        | 21KTT2 | 3.78 | 75 | 18 |  |         | 200,000 |
| 53 | 2151015014 | Ngô Hoàng Tùng Chi     | 21KTT2 | 3.61 | 79 | 18 |  |         | 200,000 |
| 54 | 2151015140 | Trần Đăng Việt         | 21KTT2 | 3.78 | 74 | 18 |  |         | 200,000 |
| 55 | 2151015067 | Đỗ Phương Linh         | 21KTT3 | 3.56 | 85 | 18 |  | 300,000 |         |
| 56 | 2151015155 | Trần Khánh Linh        | 21KTT3 | 3.56 | 95 | 18 |  | 300,000 |         |
| 57 | 2151015164 | Nguyễn Như Minh Nguyên | 21KTT3 | 3.56 | 95 | 18 |  | 300,000 |         |
| 58 | 2151015159 | Lê Thu Thủy            | 21KTT3 | 3.44 | 94 | 18 |  | 300,000 |         |
| 59 | 2151015160 | Nguyễn Phi Trường      | 21KTT3 | 3.22 | 89 | 18 |  | 300,000 |         |
| 60 | 2151015143 | Nguyễn Lê Vy           | 21KTT3 | 3.39 | 80 | 18 |  | 300,000 |         |
| 61 | 1751010550 | KIM DU HAE             | 21KTT3 | 3.13 | 88 | 16 |  |         | 200,000 |
| 62 | 2251015009 | Khuong Minh Châu       | 22KTT  | 3.27 | 85 | 15 |  | 300,000 |         |
| 63 | 2251015035 | Hoàng Trọng Đức Minh   | 22KTT  | 3.40 | 90 | 15 |  | 300,000 |         |
| 64 | 2251015010 | Nguyễn Kim Chi         | 22KTT  | 3.60 | 85 | 15 |  | 300,000 |         |
| 65 | 2251015021 | Đào Trọng Hiếu         | 22KTT  | 2.80 | 82 | 15 |  |         | 200,000 |
| 66 | 2251015027 | Vũ Ngọc Khuê           | 22KTT  | 3.07 | 72 | 15 |  |         | 200,000 |
| 67 | 2251015059 | Mai Minh Trang         | 22KTT  | 3.00 | 83 | 15 |  |         | 200,000 |
| 68 | 1952020011 | Vũ Thanh Thu           | 02DEEA | 3.29 | 89 | 28 |  | 300,000 |         |
| 69 | 1952020012 | Nguyễn Tường Vân       | 02DEEA | 3.29 | 79 | 28 |  |         | 200,000 |
| 70 | 1952020001 | Hàn Ngọc Khuê          | 02DEEA | 3.18 | 71 | 28 |  |         | 200,000 |
| 71 | 1952020002 | Hoàng Quang Phát       | 02DEEA | 3.02 | 81 | 28 |  |         | 200,000 |
| 72 | 2052020001 | Phan An                | 03DEEA | 3.00 | 76 | 30 |  |         | 200,000 |



|    |            |                    |        |      |     |    |  |         |         |
|----|------------|--------------------|--------|------|-----|----|--|---------|---------|
| 73 | 2152020017 | Trình Đình Đức Anh | 04DEEA | 3.34 | 100 | 30 |  | 300,000 |         |
| 74 | 2152020010 | Vũ Xuân Sơn        | 04DEEA | 3.27 | 84  | 30 |  | 300,000 |         |
| 75 | 2152020025 | Đỗ Minh Châu       | 04DEEA | 3.24 | 78  | 30 |  |         | 200,000 |
| 76 | 2152020024 | Lê Anh Dương       | 04DEEA | 3.51 | 74  | 30 |  |         | 200,000 |
| 77 | 2152020008 | Đinh Vũ Việt Khang | 04DEEA | 3.19 | 66  | 30 |  |         | 200,000 |
| 78 | 2252020029 | Trần Khánh Trân    | 05DEEA | 3.67 | 82  | 12 |  | 300,000 |         |
| 79 | 2252020012 | Nguyễn Trọng Hoàn  | 05DEEA | 3.00 | 67  | 12 |  |         | 200,000 |
| 80 | 2252020015 | Lê Đức Kiên        | 05DEEA | 3.00 | 66  | 12 |  |         | 200,000 |
| 81 | 2252020022 | Bùi Vinh Quốc      | 05DEEA | 3.00 | 65  | 12 |  |         | 200,000 |
| 82 | 2252020025 | Trần Công Thành    | 05DEEA | 3.00 | 65  | 12 |  |         | 200,000 |
| 83 | 2252020027 | Lưu Minh Tú        | 05DEEA | 3.00 | 67  | 12 |  |         | 200,000 |
| 84 | 2252020034 | Bạch Quốc Thái     | 05DEEA | 3.67 | 66  | 12 |  |         | 200,000 |
| 85 | 2152030003 | Thân Bạch Diệu     | 21KTNT | 3.27 | 74  | 15 |  |         | 200,000 |

**Tổng số:** 85 sinh viên (trong đó: 02 SV Xuất sắc, 28 SV Giỏi, 55 SV Khá)

**Tổng tiền:** 20,400,000đ (Hai mươi triệu bốn trăm ngàn đồng./.)

N<sub>2</sub>